

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC DẠY NGHỀ

-----□□ □ □-----

GIÁO TRÌNH
INTERNET
NGHỀ: KỸ THUẬT SỬA CHỮA, LẮP
RÁP MÁY TÍNH
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*(Ban hành theo Quyết định số: 120/QĐ-TCDN ngày 25 tháng 02 năm 2013
của Tổng cục trưởng Tổng cục dạy nghề)*



NĂM 2013

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN:

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI NÓI ĐẦU

Internet là một mảng kiến thức không thể thiếu đối với chúng ta hiện nay, đặc biệt là sinh viên chuyên ngành điện tử viễn thông và công nghệ thông tin. Đây là nền tảng để phát triển nghiên cứu chuyên sâu trong chuyên ngành này. Mặc dù mang đậm giải pháp cho dịch vụ mạng máy tính, nhưng Internet ngày nay đang bùng phát là xuất phát điểm cho đa dịch vụ một xu thế tất yếu trong mạng viễn thông và mạng máy tính hiện đại. Chúng ta đều biết rằng không có kiến thức cơ sở vững vàng sẽ không có phát triển ứng dụng vì vậy tài liệu này sẽ giúp cho sinh viên trang bị cho mình những kiến thức căn bản nhất, thiết thực nhất. Cuốn sách này không chỉ hữu ích đối với sinh viên ngành viễn thông và công nghệ thông tin, mà còn cần thiết cho cả các cán bộ kỹ thuật đang theo học các lớp bổ túc hoàn thiện kiến thức của mình.

Mô đun Internet là một môn học chuyên môn của học viên ngành sửa chữa máy tính và quản trị mạng. Với các kiến thức này học viên có thể áp dụng trực tiếp vào lĩnh vực học tập, sản xuất cũng như đời sống. Môn học này cũng có thể làm tài liệu tham khảo cho các cán bộ kỹ thuật, các học viên của các ngành khác quan tâm đến lĩnh vực này.

Mặc dù đã có những cố gắng để hoàn thành giáo trình theo kế hoạch, nhưng do hạn chế về thời gian và kinh nghiệm soạn thảo giáo trình, nên tài liệu chắc chắn còn những khiếm khuyết. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô trong Khoa cũng như các bạn sinh viên và những ai sử dụng tài liệu này.

Hà Nội, 2013
Tham gia biên soạn
Khoa Công Nghệ Thông Tin
Trường Cao Đẳng Nghề Kỹ Thuật Công Nghệ
Địa Chỉ: Tổ 59 Thị trấn Đông Anh – Hà Nội
Tel: 04. 38821300
Chủ biên: Phùng Sỹ Tiến

Mọi góp ý liên hệ: Phùng Sỹ Tiến – Trưởng Khoa Công Nghệ Thông Tin
Mobile: 0983393834
Email: tienphungkctn@gmail.com – tienphungkctn@yahoo.com

MỤC LỤC

<u>Nội dung của mô đun:</u>	8
<u>Bài mở đầu: TỔNG QUAN VỀ INTERNET</u>	8
<u>1.Giới thiệu về Internet</u>	8
<u>2.Giới thiệu về địa chỉ Internet</u>	10
<u>2.1 Giao thức</u>	10
<u>2.2 Địa chỉ IP</u>	12
<u>2.3 Tên miền DNS</u>	12
<u>3.Các dịch vụ trên Internet</u>	13
<u>3.1 Web, E-Mail, FTP, hội thoại</u>	13
<u>3.2 Gopher, News Group, Newsletter và Các dịch vụ phổ biến khác</u>	14
<u>Bài 1: PHƯƠNG THỨC KẾT NỐI INTERNET</u>	16
<u>1.Giới thiệu kết nối Internet</u>	16
<u>1.1 Các phương thức kết nối</u>	16
<u>1.2 Mô hình kết nối</u>	17
<u>1.3 Các thành phần yêu cầu để kết nối Internet</u>	17
<u>2.Kết nối mạng internet với ADSL</u>	18
<u>2.1 Đăng ký thuê bao với nhà cung cấp</u>	18
<u>2.2 Cấu hình kết nối</u>	19
<u>2.3 Kiểm tra kết nối: Trạng thái của ADSL Router và máy tính kết nối</u>	21
<u>3.Xử lý sự cố thông dụng</u>	21
<u>3.1 ADSL Router</u>	21
<u>3.2 Địa chỉ IP</u>	21
<u>3.3 Kết nối mạng</u>	22
<u>Bài 2: DỊCH VỤ WWW – TRUY CẬP WEBSITE</u>	27
<u>1.Giới thiệu World Wide Web</u>	27
<u>1.1 Khái niệm về WORLD WIDE WEB (WWW)</u>	27
<u>1.2 Các thuật ngữ</u>	28
<u>1.3 Mô hình hoạt động của hệ thống web</u>	28
<u>1.4 Giới thiệu các trình duyệt web thông dụng</u>	29
<u>2.Cài đặt và cấu hình trình duyệt web</u>	29
<u>2.1 Cài đặt: MS IE, Mozilla Firefox</u>	29
<u>2.2 Cấu hình trình duyệt</u>	35
<u>3.Sử dụng trình duyệt web</u>	37
<u>3.1 Kỹ thuật truy cập web</u>	37

3.2 Các thao tác trên thanh Menu và Toolbar.....	37
4.Sao lưu nội dung trang web.....	39
4.1 Văn bản, hình ảnh, file hay toàn bộ trang web.....	39
4.2 In nội dung trang Web.....	40
4.3 Các phần mềm tải file chuyên dụng: IDM, FlashGet, Reget.....	41
5.Xử lý một số sự cố thông dụng.....	42
5.1 Nhập sai URL.....	42
5.2 Lỗi trình duyệt, thiếu Add-in.....	42
Bài 3:TÌM KIẾM THÔNG TIN TRÊN INTERNET.....	42
1.Giới thiệu về tìm kiếm.....	43
1.1 Quá trình tìm kiếm thông tin.....	43
1.2 Khái niệm Search engine, Meta-search engine, Subject directories	43
1.3 Giới thiệu các công cụ tìm kiếm: Việt Nam và Quốc tế.....	43
2. Kỹ thuật tìm kiếm căn bản.....	44
2.1 Phân tích yêu cầu.....	44
2.2 Các phép toán của lệnh tìm: +, -.....	45
2.3 Sử dụng toán tử luận lý: AND, OR.....	45
2.4 Thu hẹp phạm vi tìm: Định dạng file, ngôn ngữ, địa chỉ DNS	45
2.5 Từ khóa.....	46
2.6 Sáu kỹ năng tìm kiếm (Big6) theo Eisenberg và Berkowitz.....	46
2.Tìm kiếm thông tin với Google.....	47
2.1 Khám phá giao diện.....	47
2.2 Các nhóm tìm kiếm.....	47
2.3 Tìm kiếm cơ bản: Sử dụng các toán tử luận lý, ký tự đặc biệt, cú pháp URL.....	48
2.4 Tìm kiếm nâng cao.....	48
Bài 4: THƯ ĐIỆN TỬ - EMAIL.....	48
1.Giới thiệu email.....	48
1.1 Khái niệm về E-Mail.....	48
1.2 Các thuật ngữ: Mail Server, Mail Client, Mail Account, E-mail Address, MailBox.....	49
1.3 Mô hình hoạt động của E-mail: Mail Server, Mail Client, protocol, port.....	49
1.4 Giới thiệu các chương trình gửi/nhận E-mail thông dụng: MS Outlook Express/Office Outlook, Netscape Messenger, Webmail.....	53
2.Cài đặt chương trình gửi/nhận mail (Desktop mail).....	53
2.1 Cài đặt: MS Office Outlook, Netscape Messenger.....	54

2.2 Giới thiệu các thành phần Desktop mail: To, CC, BCC, Subject. .54	
3.Cấu hình gửi/nhận mail với MS Outlook.....55	
3.1 Thiết lập một hay nhiều E-Mail Accounts: Mail server Options. .55	
3.2 Thiết lập Rules: E-mail và Message Rules.....55	
4.Thiết lập môi trường làm việc cho MS Outlook55	
4.1 Stationery and Fonts.....55	
4.2 Tạo chữ ký: Signatures.....55	
4.3 Tạo và quản lý Address Book.....55	
4.4 Calendar – Lịch làm việc.....55	
4.5 Message Format.....56	
5.Quản lý lưu trữ trong Outlook.....56	
5.1 Import/Export: Address Book.....56	
5.2 Data Files: thay đổi folder lưu trữ dữ liệu.....56	
5.3 ĐỒNG BỘ hóa dữ liệu giữa MS Outlook Express và MS Office Outlook.....56	
5.4 Backup/Restore: E-Mail Databases.....56	
6.Cấu hình và quản lý Webmail.....57	
6.1 Mail rác (spam): chống e-mail rác, khóa địa chỉ e-mail rác.....57	
6.2 Quản lý e-mail.....57	
6.3 Tạo và quản lý Address Book: Import/Export, in ấn Address Book57	
Bài 5: HỘP THOẠI INTERNET.....64	
1.Giới thiệu hội thoại.....64	
1.1 Mục đích hội thoại.....64	
1.2 Mô hình hoạt động của hội thoại: Chat Server, Chat Client, Protocol, Port.....65	
1.3 Giới thiệu một số dịch vụ: Yahoo chat, Skype, Paltalk, Google Talk.....65	
2.Cài đặt các chương trình hội thoại.....66	
2.1 Google Talk, Yahoo Messenger, Skype.....66	
<u>Khi bạn offline, một tin nhắn bất gửi Gtalk sẽ được lưu trữ tại hòm thư của bạn. Tất nhiên khi mở Gmail, bạn có thể đọc được tin nhắn này. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng nội dung chat trong khi bạn online cũng được lưu lại. Có thể tìm thấy chúng tại đây:.....66</u>	
https://mail.google.com/mail/?shva=1#chats	
<u>Sử dụng Gtalk khá đơn giản, nhưng nhiều người quên, không thiết lập liên lạc với bạn bè, vì thế tại danh sách địa chỉ của gmail cũng như ở cửa sổ gtalk sẽ không hiện tên bạn bè.....66</u>	

2.2 Đăng ký tài khoản.....	67
2.3 Giao diện sử dụng.....	71
3.Thiết lập và sử dụng hội thoại với YM, Skype, Paltalk.....	71
3.1 Những thiết lập: Kết nối, hiển thị, lưu trữ, Voice, Webcam	71
3.2 Contact, Address Book.....	71
3.3 Thiết lập những hoạt động liên quan.....	71
4.Xử lý sự cố thông dụng.....	71
4.1 Sai thiết lập.....	71
4.2 Lỗi kết nối: Voice, Webcam.....	71
Bài 6.....	72
CÁC DỊCH VỤ KHÁC: ELEARNING; FORUM; COMMERER.....	72
Mã bài: MĐ 10 – 07.....	72
1.Giới thiệu một số dịch vụ phổ biến khác.....	72
1.1 Forum, Elearning: Mục đích và ứng dụng.....	72
1.2 E-Commerce: Mục đích và ứng dụng.....	73
2.Sử dụng các dịch vụ: Forum; Elearning.....	74
2.1 Đăng ký, đăng nhập, thông tin cá nhân.....	74
2.2 Gửi và trả lời bài viết.....	77
2.4 Nhân và gửi bản tin.....	80
2.5 Tìm hiểu những tính năng và ứng dụng khác.....	84

MÔ ĐUN: INTERNET

Mã mô đun: MĐ 10

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò mô đun:

- Vị trí:

- + Mô đun học được bố trí sau khi sinh viên học xong các mô đun, môn học chung và trước các môn học, mô đun đào tạo chuyên môn nghề quản trị CSDL.

- Tính chất:

- + Là mô đun cơ sở hỗ trợ cho sinh viên các kỹ năng về khai thác thông tin trên Internet

- Ý nghĩa và vai trò của mô đun:

- + Internet hiện nay đóng vai trò không thể thiếu trong cuộc sống và công việc của mọi người. Với nghề Sửa chữa và lắp ráp máy tính cũng vậy

Internet đóng vai trò quan trọng để học tập, nâng cao kiến thức đối với học sinh, sinh viên.

Nội dung của mô đun:

Mã bài	Tên các bài trong mô đun	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra*
MĐ10-01	TỔNG QUAN VỀ INTERNET	4	2	2	
MĐ10-02	Phương thức kết nối Internet	6	2	4	
MĐ10-03	Dịch vụ WWW - Truy cập website	9	3	5	1
MĐ10-04	Tìm kiếm thông tin trên Internet	6	2	4	
MĐ10-05	Thư điện tử – Email	12	4	7	1
MĐ10-06	Hội thoại Internet	4	1	3	
MĐ10-07	Những dịch vụ khác – Elearning; Forum; Ecommerce	4	1	3	
	Cộng	45	15	28	2

Bài mở đầu: TỔNG QUAN VỀ INTERNET

Mã bài: MD 10 – 01.

Mục tiêu:

- Trình bày được lịch sử phát triển của Internet.
- Trình bày được các thành phần của Internet.
- Hiểu được các giao thức sử dụng trên Internet, địa chỉ IP, và hệ thống tên miền DNS.
- Trình bày được các dịch vụ trên Internet.

1. Giới thiệu về Internet

Mục tiêu:

- Trình bày được lịch sử phát triển của Internet.
- Trình bày được các thành phần của Internet.

1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Lịch sử của Internet bắt đầu từ trước khi hình thành mạng máy tính vào những năm 1960. Một cơ quan của Bộ Quốc phòng Mỹ, cơ quan quản lý dự án nghiên cứu phát triển (ARPA) đã đề nghị liên kết 4 địa điểm đầu tiên vào tháng 7 năm 1968. Bốn địa điểm đầu tiên đó là Viện Nghiên cứu Stamford, Trường Đại học tổng hợp California ở Los Angeles, UC - Santa Barbara và trường Đại học tổng hợp Utah.

Trong thuật ngữ ngày nay, chúng ta có thể gọi mạng mà người ta đã xây dựng như trên là mạng Liên khu vực (Wide area Network) hay WAN (mặc dù

nó nhỏ hơn nhiều). Bốn địa điểm trên được nối thành mạng vào năm 1969 đã đánh dấu sự ra đời của Internet ngày nay: Mạng được biết đến dưới cái tên ARPANET đã hình thành. Giao thức cơ sở cho liên lạc trên Internet là TCP/IP và NCP.

Buổi đầu, máy tính và đường liên lạc có khâu xử lý rất chậm, với đường dây dài thì khu chuyển tín hiệu nhanh nhất là 50 kilobits/giây. Số lượng máy tính nối vào mạng rất ít (chỉ 200 máy chủ vào năm 1981).

Theo thời gian TCP/IP đã trở thành một cách thức thông dụng để trạm làm việc nối đến trạm khác.

Trong thập kỷ 1980, máy tính cá nhân được sử dụng rộng rãi trong các công ty và trường Đại học trên thế giới. Mạng Ethernet kết nối các PC trở thành phổ biến. Các nhà sản xuất phần mềm thương mại cũng đưa ra những chương trình cho phép máy PC và máy UNIX giao tiếp cùng một ngôn ngữ trên mạng.

Vào giữa thập kỷ 1980, giao thức TCP/IP được dùng trong một số kết nối khu vực - khu vực (liên khu vực) và cũng được sử dụng cho các mạng cục bộ và mạng liên khu vực (Campus wide). Giai đoạn này tạo nên một sự bùng nổ phát triển.

Thuật ngữ "Internet" xuất hiện lần đầu vào khoảng 1974 trong khi mạng vẫn được gọi là ARPANET cho đến 1980, khi Bộ Quốc phòng Mỹ quyết định tách riêng phần mạng về quân sự thành "MILNET". Cái tên ARPANET vẫn được sử dụng cho phần mạng (phi quân sự) còn lại dành cho các trường đại học và cơ quan nghiên cứu. Vào thời điểm này, ARPANET (hay Internet) còn ở qui mô rất nhỏ.

Mốc lịch sử quan trọng của Internet được chọn vào giữa thập kỷ 1980, khi tổ chức khoa học quốc gia Mỹ NSF thành lập mạng liên kết các trung tâm máy tính lớn với nhau gọi là NSFNET. Nhiều doanh nghiệp đã chuyển từ ARPANET sang NSFNET và do đó sau gần 20 năm hoạt động ARPANET không còn hiệu quả nữa và đã ngừng hoạt động vào khoảng năm 1990.

Sự hình thành mạng backbone của NSFNET và những mạng vùng khác đã tạo một môi trường thuận lợi cho sự phát triển của Internet. Tới năm 1995, NSFNET thu lại thành một mạng nghiên cứu. Internet thì vẫn tiếp tục phát triển.

1.2. Các thành phần của Internet

Internet là mạng máy tính toàn cầu sử dụng giao thức TCP/IP để trao đổi thông tin giữa các máy tính trên mạng.

Vì Internet kết nối nhiều máy tính của nhiều quốc gia trên thế giới, cho nên Internet là một liên mạng máy tính, là mạng của các mạng máy tính (network of networks)

Các máy tính trên Internet sử dụng cùng một giao thức TCP/IP (Transmission Control Protocol / Internet Protocol: Giao thức truyền dữ liệu / giao thức Internet) để giao tiếp với nhau. Giao thức này cho phép mọi máy tính trên mạng trao đổi dữ liệu với nhau một cách thống nhất, tương tự như một ngôn ngữ quốc tế được mọi người cùng sử dụng để có thể hiểu nhau. Các mạng cấu thành Internet được kết nối với nhau thông qua nhiều hệ thống truyền tin khác nhau

1.3. Các nhà cung cấp dịch vụ

Nhà cung cấp dịch vụ Internet (*Internet Service Provider*, viết tắt: **ISP**) chuyên cung cấp các giải pháp kết nối Internet cho các đơn vị tổ chức hay các cá nhân người dùng. Một số ISP ở Việt Nam là FPT, Viettel, VDC, Netnam,... Các ISP phải thuê đường và cổng của một **IAP**. Các ISP có quyền kinh doanh thông qua các hợp đồng cung cấp dịch vụ Internet cho các tổ chức và các cá nhân. Các loại ISP dùng riêng được quyền cung cấp đầy đủ các dịch vụ Internet. Điều khác nhau duy nhất giữa ISP và ISP riêng là không cung cấp dịch vụ Internet với mục đích kinh doanh. Người dùng chỉ cần thỏa thuận với một ISP hay ISP riêng nào đó về các dịch vụ được sử dụng và thủ tục thanh toán được gọi là thuê bao Internet.

IAP (*Internet Access Provider* - nhà cung cấp đường truyền kết nối với Internet quản lý cổng (gateway) nối với quốc tế). **IAP** có thể làm luôn chức năng của **ISP** nhưng ngược lại thì không. Một **IAP** thường phục vụ cho nhiều **ISP** khác nhau. **IAP** tại Việt nam là công ty dịch vụ truyền thông VDC thuộc tổng công ty bưu chính viễn thông, cơ quan thực hiện trực tiếp là VNPT

2. Giới thiệu về địa chỉ Internet

Mục tiêu:

- Hiểu được các giao thức sử dụng trên Internet, địa chỉ IP, và hệ thống tên miền DNS.
- Trình bày được các dịch vụ trên Internet.

2.1 Giao thức

Như chúng ta đã biết, về nguyên tắc khi truyền trên mạng, dữ liệu được chia cắt thành từng gói nhỏ, việc chia cắt như vậy làm cho việc truyền trên mạng trở nên hiệu quả hơn xét cả về phương diện tốc độ truyền và độ tin cậy của việc truyền dữ liệu. Để gói dữ liệu, có nhiều cách gói. Để hai máy trong mạng có thể truyền dữ liệu cho nhau, chúng phải thông báo cho nhau về cách gói dữ liệu. Qui tắc gói, mở dữ liệu được gọi là giao thức. Từ đây ta suy ra để hai máy có thể truyền được dữ liệu cho nhau chúng phải có cùng giao thức, vì lý do này người ta còn gọi giao thức là tập các qui tắc trao đổi dữ liệu hay ngôn ngữ giao tiếp giữa các máy. Vấn đề đặt ra ở đây là tại

sao lại dùng nhiều giao thức như vậy? Và hiện nay trên Internet người ta dùng những loại giao thức nào?

Trên Internet hiện nay sử dụng phổ biến các loại giao thức sau:

Giao thức PPP (*Point to Point Protocol*):

Là giao thức dùng để nối các máy tính bằng đường điện thoại, các thông tin cụ thể về giao thức ppp sẽ được cung cấp bởi nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP- internet service provider), hoặc người quản trị hệ thống thư điện tử (maile dministration).

Giao thức SMTP (*Simple maile transfer protocol*)

Là giao thức dùng để truyền thông tin dạng thư điện tử trong dịch vụ thư điện tử E-maile trên Internet.

Giao thức POP3 (*Post office Protocol version 3*)

Là giao thức dùng để download thư điện tử E-maile

SLIP (*Serial line internet protocol*)

Là giao thức dùng để tạo kết nối từ máy của người sử dụng với internet một cách trực tiếp, trong trường hợp này máy của người sử dụng trở thành một nút (node) trên internet. Thông tin về giao thức SLIP được cung cấp bởi nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP- internet service provider), hoặc người quản trị hệ thống maile (maile administration)

TCP/IP

Giao thức hoặc chuẩn được dùng phổ biến trên Inernet như là một dịch vụ truyền thông giữa các máy tính

Cần lưu ý để nối internet với mạng cục bộ (LAN) cần phải sử dụng giao thức TCP/IP trên các máy tính của mạng, ngoài ra trên máy còn phải có Internet maile, network adapter. Các phần mềm support TCP/IP, SMP, POP3 cần cài trong control panel của server.

Giao thức FTP (*File Transfer Protocol*)

Là giao thức dùng để truyền file, nhờ giao thức này người ta có thể truyền các file, các thư mục (folder) trên Internet. Trong một số trường hợp nhờ giao thức này người ta có thể truy nhập vào các file trên mạng cục bộ nếu được quyền của người quản trị mạng. Trong trường hợp bạn muốn truy cập vào một mạng nào đó nhưng không có account hoặc không biết mật khẩu bạn có thể sử dụng giao thức FTP, FPT Server loại tự do (anonymous) sẽ giúp

bạn truy cập một số thông tin cần thiết.

2.2 Địa chỉ IP

Địa chỉ IP (*Internet Protocol* - giao thức Internet) là một địa chỉ đơn nhất mà những thiết bị điện tử hiện nay đang sử dụng để nhận diện và liên lạc với nhau trên mạng máy tính bằng cách sử dụng giao thức Internet.

Mỗi địa chỉ IP là duy nhất trong cùng một cấp mạng.

Một cách đơn giản hơn IP là một địa chỉ của một máy tính khi tham gia vào mạng nhằm giúp cho các máy tính có thể chuyển thông tin cho nhau một cách chính xác, tránh thất lạc. Có thể coi địa chỉ IP trong mạng máy tính giống như địa chỉ nhà của bạn để nhân viên bưu điện có thể đưa thư đúng cho bạn chứ không phải một người nào khác.

Địa chỉ IP do Tổ chức cấp phát số hiệu Internet (IANA) quản lý và tạo ra. IANA nói chung phân chia những "siêu khối" đến Cơ quan Internet khu vực, rồi từ đó lại phân chia thành những khối nhỏ hơn đến nhà cung cấp dịch vụ Internet và công ty.

2.3 Tên miền DNS

DNS là từ viết tắt trong tiếng Anh của *Domain Name System* - **Hệ thống tên miền** được phát minh vào năm 1984 cho Internet, chỉ một hệ thống cho phép thiết lập tương ứng giữa địa chỉ IP và tên miền. Hệ thống tên miền (DNS) là một hệ thống đặt tên theo thứ tự cho máy vi tính, dịch vụ, hoặc bất kỳ nguồn lực tham gia vào Internet. Nó liên kết nhiều thông tin đa dạng với tên miền được gán cho những người tham gia. Quan trọng nhất là, nó chuyển tên miền có ý nghĩa cho con người vào số định danh (nhị phân), liên kết với các trang thiết bị mạng cho các mục đích định vị và địa chỉ hóa các thiết bị khắp thế giới.

Phép tương thường được sử dụng để giải thích hệ thống tên miền là, nó phục vụ như một "Danh bạ điện thoại" để tìm trên Internet bằng cách dịch tên máy chủ máy tính thành địa chỉ IP. Ví dụ, `www.example.com` dịch thành `208.77.188.166`.

Hệ thống tên miền giúp cho nó có thể chỉ định tên miền cho các nhóm người sử dụng Internet trong một cách có ý nghĩa, độc lập với mỗi địa điểm của người sử dụng. Bởi vì điều này, World-Wide Web (WWW) siêu liên kết và trao đổi thông tin trên Internet có thể duy trì ổn định và cố định ngay cả khi định tuyến dòng Internet thay đổi hoặc những người tham gia sử dụng một thiết bị di động. Tên miền internet dễ nhớ hơn các địa chỉ IP như là `208.77.188.166` (IPv4) hoặc `2001:db8:1f70::999:de8:7648:6e8` (IPv6).

Hệ thống tên miền phân phối trách nhiệm gán tên miền và lập bản đồ những tên tới địa chỉ IP bằng cách định rõ những máy chủ có thẩm quyền cho mỗi tên miền. Những máy chủ có tên thẩm quyền được phân công chịu trách

nhiệm đối với tên miền riêng của họ, và lần lượt có thể chỉ định tên máy chủ khác độc quyền của họ cho các tên miền phụ. Kỹ thuật này đã thực hiện các cơ chế phân phối DNS, chịu đựng lỗi, và giúp tránh sự cần thiết cho một trung tâm đơn lẻ để đăng kí được tư vấn và liên tục cập nhật.

Nhìn chung, Hệ thống tên miền cũng lưu trữ các loại thông tin khác, chẳng hạn như danh sách các máy chủ email mà chấp nhận thư điện tử cho một tên miền Internet. Bằng cách cung cấp cho một thế giới rộng lớn, phân phối từ khóa – cơ sở của dịch vụ đổi hướng, Hệ thống tên miền là một thành phần thiết yếu cho các chức năng của Internet. Các định dạng khác như các thẻ RFID, mã số UPC, kí tự Quốc tế trong địa chỉ email và tên máy chủ, và một loạt các định dạng khác có thể có khả năng sử dụng DNS

3. Các dịch vụ trên Internet

Mục tiêu:

- Trình bày được các dịch vụ trên Internet.

3.1 Web, E-Mail, FTP, hội thoại

Website - trang web, trang mạng, là một tập hợp trang web, thường chỉ nằm trong một tên miền hoặc tên miền phụ trên World Wide Web của Internet. Một trang web là tập tin HTML hoặc XHTML có thể truy nhập dùng giao thức HTTP. Website có thể được xây dựng từ các tập tin HTML (website tĩnh) hoặc vận hành bằng các CMS chạy trên máy chủ (website động). Website có thể được xây dựng bằng nhiều ngôn ngữ lập trình khác nhau (PHP, .NET, Java, Ruby on Rails...).

Email - Thư điện tử (từ chữ *Electronic mail*) là một hệ thống chuyển nhận thư từ qua các mạng máy tính.

Email là một phương tiện thông tin rất nhanh. Một mẫu thông tin (thư từ) có thể được gửi đi ở dạng mã hoá hay dạng thông thường và được chuyển qua các mạng máy tính đặc biệt là mạng Internet. Nó có thể chuyển mẫu thông tin từ một máy nguồn tới một hay rất nhiều máy nhận trong cùng lúc.

Ngày nay, email chẳng những có thể truyền gửi được chữ, nó còn có thể truyền được các dạng thông tin khác như hình ảnh, âm thanh, phim, và đặc biệt các phần mềm thư điện tử kiểu mới còn có thể hiển thị các email dạng sống động tương thích với kiểu tệp HTML.

FTP (*File Transfer Protocol - Giao thức truyền tập tin*) thường được dùng để trao đổi tập tin qua mạng lưới truyền thông dùng giao thức TCP/IP (chẳng hạn như Internet - mạng ngoại bộ - hoặc intranet - mạng nội bộ). Hoạt động của FTP cần có hai máy tính, một máy chủ và một máy khách). **Máy chủ FTP**, dùng chạy phần mềm cung cấp dịch vụ FTP, gọi là trình chủ, lắng nghe yêu cầu về dịch vụ của các máy tính khác trên mạng lưới. **Máy khách** chạy phần mềm FTP dành cho người sử dụng dịch vụ, gọi là trình khách, thì khởi đầu một liên kết với máy chủ. Một khi hai máy đã liên kết với

nhau, máy khách có thể xử lý một số thao tác về tập tin, như tải tập tin lên máy chủ, tải tập tin từ máy chủ xuống máy của mình, đổi tên của tập tin, hoặc xóa tập tin ở máy chủ v.v. Vì giao thức FTP là một giao thức chuẩn công khai, cho nên bất cứ một công ty phần mềm nào, hay một lập trình viên nào cũng có thể viết trình chủ FTP hoặc trình khách FTP. Hầu như bất cứ một nền tảng hệ điều hành máy tính nào cũng hỗ trợ giao thức FTP. Hiện nay trên thị trường có rất nhiều các trình khách và trình chủ FTP, và phần đông các trình ứng dụng này cho phép người dùng được lấy tự do, không mất tiền.

3.2 Gopher, News Group, Newsletter và Các dịch vụ phổ biến khác

Gopher là dịch vụ tương đối mới của Internet, Gopher cho phép truy nhập thông tin trên Internet theo thực đơn. Thông tin trên Gopher có thể là văn bản hay đồ họa.

Newsgroup Nhóm thảo luận : Dịch vụ cho phép nhóm người dùng trao đổi, san sẻ ý tưởng và truyền đạt thông tin với những người đồng ý nghĩ về một đề tài mà tất cả các thành viên của nhóm đều quan tâm.

Usenet Tập hợp vài ngàn nhóm thảo luận (Newgroup) trên Internet. Những người tham gia vào Usenet sử dụng một chương trình đọc tin (NewsReader) để đọc các thư của người khác, gửi thư của mình cũng như trả lời các thư khác trong Usenet.

Mailing List (danh sách thư tín) là danh sách địa chỉ thư điện tử của một nhóm người có nhu cầu chia sẻ các ý tưởng với những người cùng quan điểm. Chỉ cần gửi một bức thư đến địa chỉ một người trong mailing list, thì tất cả những người có tên trong danh sách thư đều nhận được và sự hồi đáp thư cũng diễn ra tương tự. Hai điểm khác biệt cơ bản giữa mailing list và newgroup là:

- Trong mailing list, các thư đến được gửi trực tiếp vào trong hộp thư của bạn, vì thế hộp thư của bạn có khả năng bị đầy một cách nhanh chóng, với Newsgroup thì không gặp tình trạng này.
- Với Newsgroup, bất cứ một người nào trong nhóm cũng có thể xem các thông tin của nhóm, còn mailing List mang tính cá nhân và những người khác không thể xem các thông tin của người đó được.

Mailing List là cách đơn giản để tìm kiếm các thông tin thích hợp và cập nhật thường xuyên các chủ đề thú vị mà bạn quan tâm.

Telnet (Telephone Internet) Là dịch vụ cho phép đăng nhập vào các máy trên mạng như một thiết bị đầu cuối (terminal). Chương trình Telnet thực hiện kết nối giữa máy tính của người dùng đến một máy tính khác trên Internet để khai thác các tài nguyên hoặc để điều khiển hoạt động của máy tính đó. Để sử dụng Telnet, bạn cần phải có tài khoản truy cập với tên người

sử dụng (username) và mật khẩu (password) do người quản trị hệ thống cấp phát

VoIP (Voice over Internet Protocol) Kỹ thuật chuyển tải giọng nói qua giao thức Internet, hay còn gọi là Điện thoại Internet. Lợi ích to lớn của công cụ VoIP là có thể gọi điện thoại hoặc gửi Fax đi nước ngoài nhưng chỉ phải trả giá cước điện thoại nội hạt. Để sử dụng dịch vụ VoIP, đòi hỏi bạn phải có những kiến thức nhất định về tin học và máy tính, phải có phần mềm hỗ trợ dịch vụ và đặc biệt là phải được IAP, ISP nơi bạn sử dụng Internet mở cổng cho dịch vụ này.

Dịch vụ điện thoại ở Việt Nam đã được Viettel (Công ty khai thác viễn thông của Quân Đội) và VNPT (Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam) đưa vào khai thác. Dịch vụ 178 của Viettel giúp tiết kiệm 43% chi phí điện thoại truyền thông khi thực hiện các cuộc đàm thoại đường dài (liên tỉnh hoặc quốc tế). Tương tự Viettel, dịch vụ VoIP 171 là dịch vụ điện thoại đường dài sử dụng giao thức Internet của Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT).

VIDEO CONFERENCE (hội nghị truyền hình, hội nghị hình đàm, Hội nghị từ xa...). Dịch vụ giúp những người ở các vị trí địa lý khác nhau có thể trò chuyện và nhìn thấy nhau thông qua một phong ảo, nơi mọi người gặp gỡ và trao đổi với nhau các thông tin cần thiết. Ví dụ, khi tiến hành hội nghị khoa học từ xa, có thể triệu tập nhiều nhà khoa học thuộc nhiều quốc gia trên thế giới cùng họp mà các nhà khoa học đó không cần thiết phải rời khỏi nơi cư trú.

Với dịch vụ Video Conference, chúng ta có thể thực hiện các hội nghị, hội thảo từ xa; điều hành, giao ban từ xa; giới thiệu sản phẩm từ xa, chuẩn đoán bệnh từ xa... Đây còn là dịch vụ cho các gia đình hay tập thể muốn truyền các hình ảnh vào những dịp cưới hỏi, ma chay, các lễ kỷ niệm... đến người thân ở xa.

WAP (Wireless Application Protocol) Giao thức ứng dụng không dây, được hình thành trong khoảng mười năm trở lại đây. WAP là một hệ thống thông tin di động toàn cầu (GSM – Global System for Mobile Communications) tiện lợi cho người sử dụng điện thoại di động và những người có nhu cầu kết nối vào Internet thông qua điện thoại di động.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Kể tên 1 số giao thức được sử dụng trên Internet?
2. Thế nào là địa chỉ IP?
3. Thế nào là hệ thống tên miền DNS?
4. Kể tên 1 số dịch vụ Internet mà bạn biết?

Bài 1: PHƯƠNG THỨC KẾT NỐI INTERNET

Mã bài: MĐ 10 – 02.

Mục tiêu:

- Hiểu được các phương thức kết nối.
- Xác định và thao tác được cách thức kết nối mạng với Internet.
- Cấu hình thiết bị để kết nối Internet vào hệ thống mạng.
- Truy cập được vào các website thông dụng.
- Tự tin trong khắc phục lỗi kết nối internet.

1. Giới thiệu kết nối Internet

Mục tiêu:

- *Hiểu được các phương thức kết nối.*

1.1 Các phương thức kết nối

1.1.1. Demand- Dial-up

Dial-up networking là phương tiện được sử dụng rộng rãi trong kết nối máy tính tới Internet. Cuối năm 2000, trên ¼ tỷ người đã quay số vào Internet - nhiều gấp 4 lần số các user truy cập thông qua giao thức khác như: DSL, cáp quang, ISDN modem. Sau đây là một số các đặc trưng về Dial-up networking:

Dial-up networking sử dụng một modem, như giao diện giữa một máy tính PC với một mạng (chẳng hạn như Internet). Tốc độ kết nối có thể lên tới 56 kbps.

Quay số với một modem vẫn là phương pháp rẻ nhất và sẵn dùng để kết nối Internet.

Tốc độ lớn nhất khi bạn tải dữ liệu sử dụng công dial-up networking được giới hạn bởi băng thông của hệ thống điện thoại, chất lượng đường truyền, và giao vận trên mạng Internet.

Tốc độ kết nối qua khi sử dụng phương pháp quay số

Dial-up networking luôn sử dụng truyền thông với ISP sử dụng theo giao thức điểm nối điểm.

Trong khi các dịch vụ băng thông khác như DSL, modem cáp, và Internet truyền qua vệ tinh đang trở nên sẵn có trên nhiều quốc gia, dial-up networking vẫn tiếp tục phát triển. Nhiều người ước tính rằng, các kết nối dạng không dây sẽ là đối thủ chính trong việc cung cấp dịch vụ cho người sử dụng truy cập Internet trong tương lai gần. Nhưng theo thống kê chỉ ra rằng, cuối năm 2001, vẫn có nhiều hơn 2 lần số người sử dụng vẫn tiếp tục sử dụng dial-up networking so với sử dụng các dịch vụ băng thông kết nối Internet khác. Hiện

nay, ADSL được ưa chuộng hơn do tốc độ nhanh hơn, chi phí hợp lý và luôn luôn kết nối Internet không phải quay số để vào Internet như Dial-up.

1.1.2. *Leased Line - Đường truyền kênh thuê riêng*

Khác với kết nối Internet thông thường, đường truyền kênh thuê riêng có thể cung cấp mọi tốc độ từ 256Kbps đến hàng chục Gbps với cam kết tốt nhất về độ ổn định và tốc độ kết nối. Là đường truyền Internet có cổng kết nối quốc tế riêng biệt dành cho các văn phòng, công ty có yêu cầu cao về chất lượng dịch vụ.

Các giao thức sử dụng với đường leased-line là HDLC, PPP, LAPB.

HDLC: là giao thức được sử dụng với họ bộ định tuyến Cisco hay nói cách khác chỉ có thể sử dụng HDLC khi cả hai phía của kết nối leased-line đều là bộ định tuyến Cisco.

PPP: là giao thức chuẩn quốc tế, tương thích với tất cả các bộ định tuyến của các nhà sản xuất khác nhau. Khi đấu nối kênh leased-line giữa một phía là thiết bị của Cisco và một phía là thiết bị của hãng thứ ba thì nhất thiết phải dùng giao thức đấu nối này. PPP là giao thức lớp 2 cho phép nhiều giao thức mạng khác nhau có thể chạy trên nó, do vậy nó được sử dụng phổ biến.

LAPB: là giao thức truyền thông lớp 2 tương tự như giao thức mạng X.25 với đầy đủ các thủ tục, quá trình kiểm soát truyền dẫn, phát triển và sửa lỗi. LAPB ít được sử dụng.

1.2 Mô hình kết nối

1.2.1 *PC-Internet*

Để kết nối được Internet sau khi lựa chọn phương thức kết nối ta phải tiến hành lựa chọn mô hình kết nối. Đối với gia đình thông thường nếu chỉ có một máy tính PC nên khi đó mô hình kết nối PC-Internet thường được lựa chọn. Lúc này máy tính chúng ta được kết nối với Internet thông qua Modem bằng cáp UTP và đầu RJ45 hoặc cổng USB, cổng COM,....

1.2.2. *LAN-Internet*

Đối với các văn phòng, cơ quan hay gia đình có nhiều hơn một máy vi tính (PC) thì mô hình kết nối LAN-Internet được sử dụng. Đối với mô hình này được thiết kế theo mô hình mạng hình sao nên có thể nâng cấp thêm nhiều máy tính. Mô hình kết nối LAN-Internet được kết nối các máy tính thông qua Hub, Switch rồi kết nối với Internet qua Modem ADSL thông qua cáp UTP và đầu chuẩn RJ45.

1.3 Các thành phần yêu cầu để kết nối Internet

1.3.1. *Chọn loại kết nối và dịch vụ*

Tùy vào nhu cầu sử dụng của người sử dụng để có thể đưa ra những yêu cầu cụ thể từ đó sẽ ta có thể lựa chọn được những loại kết nối và dịch vụ. Như đối với gia đình, phần lớn là có nhu cầu đọc tin tức trên Internet thì ta có thể lựa chọn kết nối có tốc độ phù hợp và chi phí hàng tháng tùy theo điều kiện. Ngược lại, đối với những cơ quan, văn phòng có nhu cầu sử dụng Internet đòi hỏi tốc độ cao thì ta phải ưu tiên lựa chọn phương án đường truyền có tốc độ cao.

1.3.2. Đăng ký thuê bao dịch vụ

Sau khi đã lựa chọn được loại kết nối và dịch vụ thì ta tiến hành những thủ tục thuê bao dịch vụ, như đăng ký thuê bao Internet với nhà cung cấp, cũng như các dịch vụ mà ta đã lựa chọn.

1.3.3 Các thiết bị phần cứng kết nối

Các thiết bị phần cứng để thực hiện kết nối Internet sẽ được nhà cung cấp dịch vụ yêu cầu, hướng dẫn hoặc do nhà cung cấp dịch vụ cho thuê, cho mượn hay khuyến mãi. Những thiết bị phần cứng để kết nối Internet thông thường sẽ là Modem, Router và một số các thiết bị khác.

2. Kết nối mạng internet với ADSL

Mục tiêu:

- Xác định và thao tác được cách thức kết nối mạng với Internet.
- Cấu hình thiết bị để kết nối Internet vào hệ thống mạng.
- Truy cập được vào các website thông dụng.

2.1 Đăng ký thuê bao với nhà cung cấp

Thông thường, khi đăng ký với một nhà cung cấp dịch vụ Internet, bạn sẽ nhận được hai mẫu hợp đồng soạn sẵn để điền các thông tin cá nhân cũng như các thông tin liên quan khác theo yêu cầu của ISP đó. Đồng thời, bạn cần chuẩn bị một bản sao CMND và một bản sao hộ khẩu có bản chính để đối chiếu.

Tùy thuộc vào từng ISP mà thủ tục đăng ký có khác nhau đôi chút. Dưới đây là thủ tục đăng ký sử dụng dịch vụ Internet của VNPT

+ Trường hợp Cá Nhân có CMND tại tỉnh, thành nơi lắp đặt Internet:

- 01 bản sao CMND hợp lệ.

+ Trường hợp Cá Nhân có CMND không phải tại tỉnh, thành nơi lắp đặt Internet:

- 01 bản sao CMND hợp lệ.
- 01 bản sao Giấy phép lưu trú hoặc giấy bảo lãnh của một tổ chức hoặc cơ quan có tư cách pháp nhân tại tỉnh thành nơi lắp đặt Internet. (Sổ Hộ

Khẩu; KT3; Giấy tờ nhà; Giấy tạm trú – tạm vắng; giấy xác nhận của Công An địa phương;v....v...)

Đối với cá nhân người nước ngoài đang cư trú và sinh sống hợp pháp:

- 01 bản sao Hộ chiếu.
- 01 bản sao Giấy phép lưu trú hoặc giấy bảo lãnh của một tổ chức hoặc cơ quan có tư cách pháp nhân.

Đối với Doanh nghiệp, Tổ chức hoặc Văn phòng đại diện:

- Chữ ký của người có thẩm quyền và con dấu hợp pháp.
- 01 bản sao Giấy phép đăng ký kinh doanh; hoặc Bản sao giấy phép hoạt động (nếu doanh nghiệp chỉ có con dấu vuông).
- 01 bản sao Hợp đồng thuê văn phòng (nếu có).
- 01 bản sao CMND (Hoặc PassPort) của người có thẩm quyền đã ký tên trong hợp đồng.

(Người có thẩm quyền để làm hợp đồng có thể là Giám đốc, Phó Giám Đốc, Đại diện văn phòng, Chủ tịch hội đồng Quản Trị,....v....v...)

2.2 Cấu hình kết nối

ADSL Modem Router, máy tính hay mạng LAN

Cấu hình Modem ADSL

Bước 1: Để vào cấu hình Router bạn nhấp vào biểu tượng Internet Explorer trên Desktop và gõ địa chỉ <http://192.168.1.1>

Bước 2: Nhập UserName và password (mặc định User name: admin; Password: admin)

Bước 3: Cấu hình chung để dùng Internet

Nhấp vào menu Quick Setup, bỏ dấu tích DSL Auto-connect, điền các thông số sau:

- VPI: 0
- VCI: 35
- Nhấp vào Next

Bước 4: Chọn giao thức kết nối cho modem

- Chọn PPP over Ethernet (PPPoE)
- Trong mục Encapsulation chọn LLC/SNAP BRIDGING
- Nhấp vào nút Next

Bước 5: Cấu hình tên truy nhập và mật khẩu

- Mục PPP User name : Tên truy nhập mà bạn đăng ký với nhà cung cấp

- Mục PPP Password : Mật khẩu truy nhập mà bạn đăng ký với nhà cung cấp

- Nhấp vào nút Next

Bước 6: Kiểm tra kết nối lại địa chỉ IP của modem đồng ý hoặc thay đổi lại rồi nhấn vào nút Next

Bước 7: Chờ modem ghi lại cấu hình và chờ 1 phút để modem khởi động lại:

Bước 8: Kiểm tra lại tình trạng kết nối. Vào mục Device Info chọn Summary và WAN

Nếu thấy trạng thái của WAN có địa chỉ IP (ví dụ: 222.252.69.107) thì modem đã kết nối vào Internet, nếu là không thấy có địa chỉ IP của WAN và trạng thái thông báo UP cần kiểm tra lại các thông số (Bước 3, 4, 5).

Bước 9: Cấu hình lại địa chỉ IP của modem cho mạng LAN:

Cấu hình mặc định địa chỉ IP gateway là 192.168.1.1/255.255.255.0

Nếu thay đổi IP bạn vào mục Advanced Setup chọn LAN.

Thay đổi địa chỉ IP theo ý muốn, nếu bạn muốn Router làm server DHCP thì chọn Enabled

Bước 10: Nhấn vào nút Save/Reboot để ghi lại cấu hình.

Bước 11: Đặt lại mật khẩu vào modem Router: Trong mục Management nhấn vào Access Control, chọn Passwords. Lựa chọn tiếp mục User là Admin rồi nhập mật khẩu cũ, nhập mật khẩu mới và nhập lại mật khẩu mới một lần nữa tại Confirm Password, tiếp theo nhấn vào nút Save/Apply để ghi lại sự thay đổi mật khẩu.

Cấu hình máy tính và mạng LAN

Cấu hình các máy con để sử dụng chung Internet qua Router:

Giả sử có mạng Lan với địa chỉ IP như sau 192.168.1.0/255.255.255.0 định cấu hình kết nối mạng theo từng hệ điều hành như sau:

Win9x/Me: Control Panel --> Networking --> General --> TCP/IP --> Properties --> Gateway --> New Gateway, nhập địa chỉ IP 192.168.1.1 và chọn Add, tại DNS Configuration nhập vào 203.162.0.181 và nhấn nút Add sau đó nhập 203.162.0.11 và Add.

WinNT: Bạn vào Control Panel --> Network --> Protocol --> General --> TCP/IP --> Properties, tại Default Gateway gõ địa chỉ IP 192.168.1.1 vào, tại DNS nhấn vào nút Add nhập 203.162.0.181 và 203.162.0.11 và nhấn nút Add.

Win2000/XP: Control Panel --> Network Connections --> Local Area Connection --> General --> Internet Protocol (TCP/IP) --> Properties, tại Default gateway nhập địa chỉ IP 192.168.1.1 vào, tại Primary DNS Server gõ 203.162.0.181, tại Secondary DNS Server gõ 203.162.0.11

Kiểm tra địa chỉ Ip của máy con, Ip Gateway và ping đến DNS server : Chọn Start\Run gõ lệnh CMD, xuất hiện dấu nhắc mời đánh lệnh : Ipconfig rồi Enter sẽ thấy các địa chỉ Ip của máy, gateway, DNS. Sau khi về dấu nhắc

mời gõ tiếp lệnh : ping 203.162.0.181 hoặc 203.162.0.11 nếu thấy Reply from 203.162.0.181 : byte = ... thì đã kết nối được Internet.

Cấu hình các ứng dụng dùng chung Internet

- Internet Explorer: Control Panel --> Internet Options --> Connections, chọn

- Yahoo Messenger: chọn Preference --> Connection --> No Proxy

2.3 Kiểm tra kết nối: Trạng thái của ADSL Router và máy tính kết nối

Test your Ethernet Connection:

Nếu FAIL hoặc là bạn không có gắn dây mạng hoặc dây mạng bị lỗi bạn nên kiểm tra lại dây mạng, đầu cắm và cách bấm dây cable RJ45.

Checking ADSL Connection:

Kiểm tra thiết lập kết nối xDSL và sự đồng bộ từ Modem ADSL của bạn đến nhà cung cấp dịch vụ nếu FAIL kiểm tra lại line ADSL (kiểm tra lại cách mắc dây điện thoại, line ADSL không chấp nhận mắc song song hay có mắc qua tổng đài, hộp chống sét. Liên hệ nhà cung cấp dịch vụ để biết thêm cách mắc dây điện thoại). Nếu bạn đã kiểm tra line ADSL rồi mà vẫn Fail bạn nên liên hệ nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ.

3. Xử lý sự cố thông dụng

Mục tiêu:

- *Tự tin trong khắc phục lỗi kết nối internet.*

3.1 ADSL Router

Sau khi cài đặt và thiết lập xong các thông số modem nên kiểm tra cụ thể các tham số :

Nhấp vào Diagnostic Test . Nếu đều Pass nghĩa là cấu hình đúng, các thông số đúng. Nếu Fail ở dòng nào kiểm tra lại thông số

- ATM OAM Segment Loop Back và ATM OAM End to End Loop Back :Nếu Fail bạn kiểm tra lại VPI/VCI (thường bạn nên gán là 0/35) nếu vẫn Fail bạn nên liên hệ nhà cung cấp dịch vụ.

- Check PPP Connection : Nếu Fail bạn kiểm tra lại Username, Password (bạn kiểm tra lại phím caps lock, các bộ gõ tiếng Việt, tiếng Hoa...) nếu vẫn Fail kiểm tra lại Encapsulation Protocol là PPPoE.

3.2 Địa chỉ IP

Địa chỉ IP thường được hiểu như địa chỉ nhà của chúng ta nên nếu địa chỉ IP không chính xác hoặc không xác định thì dữ liệu của chúng ta gửi đi (Sent) hoặc nhận lại (Receive) không đến đúng địa chỉ thì kết nối của chúng ta sẽ gặp trục trặc. Nếu gặp trường hợp này chúng ta có một số công cụ để giải quyết như

Ping

Ping là một ứng dụng kiểm tra kết nối giữa hai điểm trong mạng để xem chúng có thông suốt và hoạt động tốt ko, việc này được thực hiện bằng cách gửi và nhận một chuỗi các gói tin theo giao thức ICMP. Một trong những bước đầu tiên trong quy trình troubleshooting chính là một thao tác tưởng chừng đơn giản: ping địa chỉ loopback 127.0.0.1 để kiểm tra hoạt động của TCP/IP trong chính các local host.

Traceroute

Traceroute được xây dựng trên nền tảng ứng dụng ping tuy nhiên nó không chỉ kiểm tra hoạt động của các tuyến đường mà còn xác định các chặng cần đi qua trên đường truyền và tính toán được thời gian gói tin được vận chuyển trên từng chặng. Ví dụ khi ta ping một thiết bị đầu xa và nhận thấy độ trễ của gói tin trả lời là rất lớn, muốn biết được gói tin bị trễ ở đâu, cần thực hiện lệnh traceroute.

Protocol analyzer/network analyzer

Một bộ công cụ phân tích các giao thức (đôi khi còn gọi là các network analyzer) là một công cụ thiết yếu để admin theo dõi được hoạt động của mạng. Các công cụ này thực hiện công việc bắt các gói tin trên đường truyền (mặc định thường là bắt tất cả các gói, có thể cấu hình các bộ lọc để chỉ bắt một số gói nhất định).

Các gói tin này sẽ được lưu trong bộ đệm bắt gói, sau đó sẽ được phân tích các thông số trong gói và giải mã thông tin để hiển thị trên màn hình. Một số công cụ như Network Associates' Sniffer Pro còn có khả năng phát hiện ra tiến trình truyền nhận thông tin để phát hiện các động thái tấn công và xâm nhập để báo động với admin.

Một số các công cụ khác cũng khá phổ biến là: AG Group's EtherPeek, công cụ Network Monitor của WindowsNT.

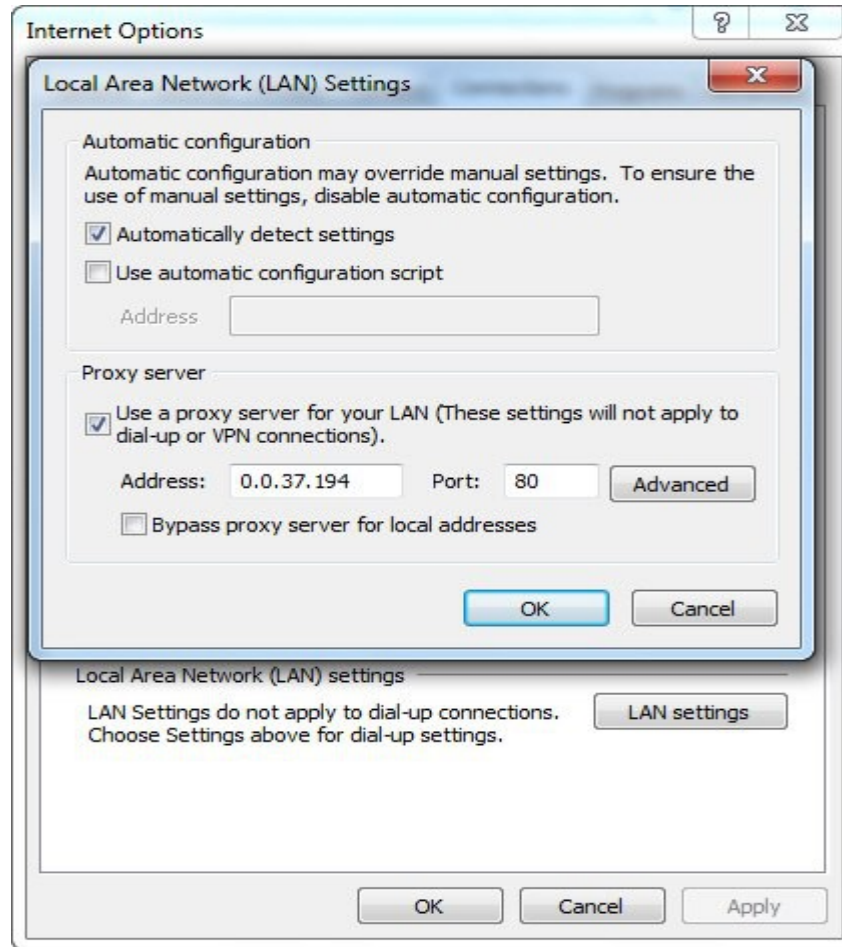
3.3 Kết nối mạng

Có rất nhiều nguyên nhân khiến máy tính không thể kết nối mạng, trong đó phổ biến nhất là những lỗi liên quan đến thiết lập tài khoản, IP, DNS, Proxy, lỗi đường truyền...

Proxy không đúng

Để tiết kiệm lượng dữ liệu tải về, kiểm soát thông tin và đảm bảo an toàn khi truy cập Internet thì một số hệ thống thiết lập thêm máy chủ proxy (tại trường học, quán cà phê...). Khi đó, nếu muốn kết nối đến Internet từ hệ thống trên, máy tính phải đặt proxy cố định theo yêu cầu. Một trường hợp

khác là người dùng sử dụng UltraSurf để vào Facebook, rồi sau đó không vào mạng được nữa. Với lỗi này, mỗi trình duyệt sẽ có những thông báo khác nhau, chẳng hạn Google Chrome là "Unable to connect to the proxy server".



Thiết lập proxy server trên Internet Explorer.

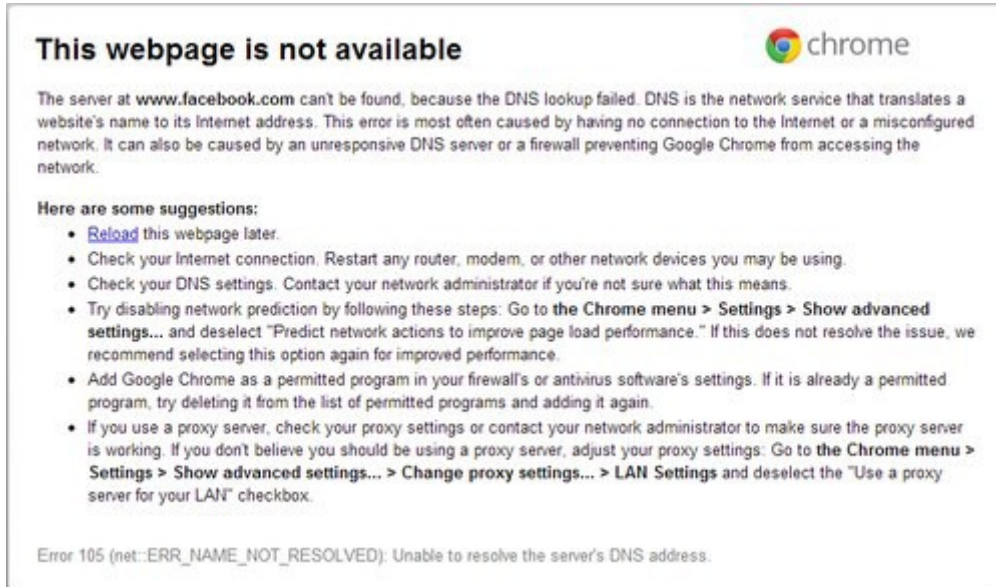
Nếu cần truy cập Internet tại những nơi có proxy, bạn hãy kiểm tra địa chỉ proxy, rồi thiết lập trên trình duyệt của mình. Lưu ý, bạn nên thiết lập proxy trên Internet Explorer vì có thể dùng chung cho các trình duyệt khác và các ứng dụng như Yahoo! Messenger, Skype...

Trên giao diện chính của trình duyệt Internet Explorer, bạn vào "Tools > Internet options > Connections > LAN settings", đánh dấu chọn vào "Use a proxy server for your LAN", nhập địa chỉ proxy vào ô Address và nhập cổng proxy vào ô Port bên dưới. Ngược lại, khi truy cập Internet từ nơi khác, bạn phải hủy chọn sử dụng proxy.

Proxy là một máy chủ làm nhiệm vụ chuyển tiếp thông tin và kiểm soát, tạo sự an toàn cho việc truy cập Internet của các máy khách. Trạm cài đặt proxy gọi là proxy server. Proxy hay trạm cài đặt proxy có địa chỉ IP và một cổng truy cập cố định. Ví dụ: 123.234.111.222:80 với địa chỉ là 123.234.111.222 và cổng truy cập là 80.

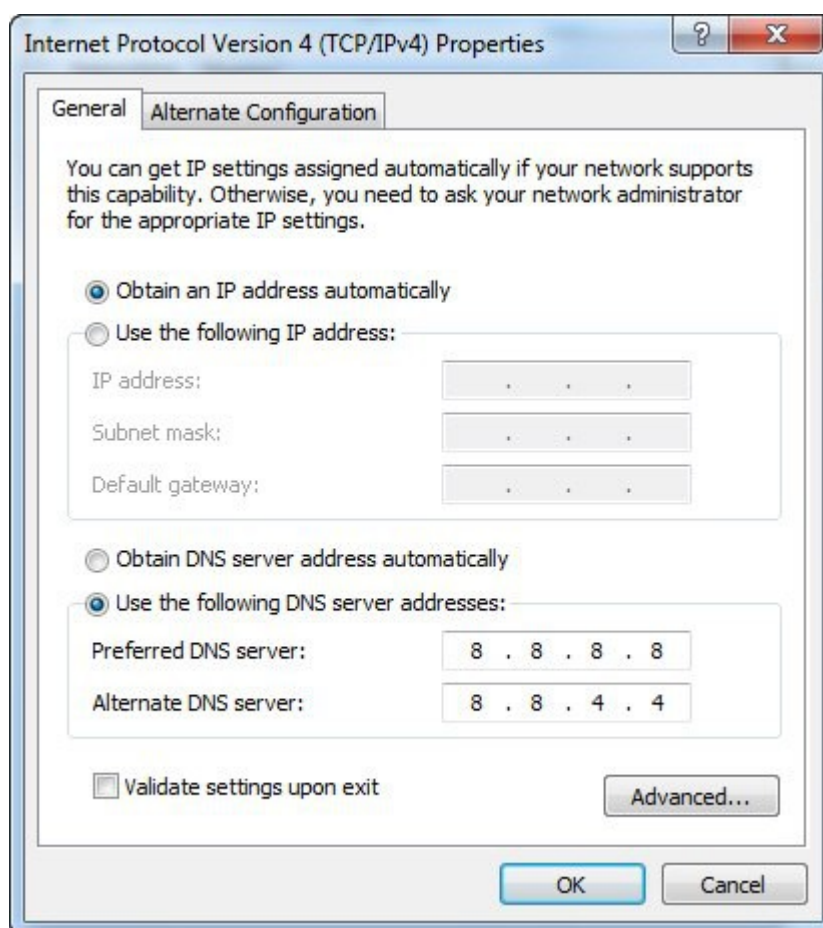
Lỗi DNS

Với lỗi này, trình duyệt Internet Explorer sẽ hiện thông báo "Internet Explorer cannot display the webpage" khi một trang web không truy cập được, trong đó có thể do lỗi từ DNS. Còn trình duyệt Google Chrome thì rõ ràng hơn, ngoài dòng thông báo "This webpage is not available", bạn còn dễ dàng nhận diện lỗi DNS qua thông tin "because the DNS lookup failed".



Thông báo lỗi truy cập web do DNS.

Mặc định, máy tính sử dụng hệ thống DNS của nhà cung cấp dịch vụ để nhận diện các địa chỉ web nhập vào, nhưng có những địa chỉ bị loại bỏ khỏi hệ thống DNS này, khiến người dùng không truy cập được, như www.facebook.com. Để xử lý, bạn có thể sử dụng một hệ thống DNS khác, của Google là 8.8.8.8/8.8.4.4. Ví dụ trên Windows 7, bạn nhấn chuột phải vào biểu tượng Internet dưới góc phải màn hình, chọn Open Network and Sharing Center, sau đó Change adapter settings. Nhấn chuột phải lên biểu tượng card mạng đang dùng kết nối Internet (dùng mạng dây thường là Local Area Connection, còn dùng Wi-Fi thường là Wireless Network Connection), chọn Properties, nhấn double click chuột vào Internet Protocol Version 4 trong danh sách "The connection uses the following items". Trên cửa sổ hiện ra, bạn đánh dấu chọn vào "Use the following DNS server address", nhập địa chỉ DNS chính vào ô "Preferred DNS server". Thông thường, một hệ thống DNS sẽ có thêm địa chỉ DNS phụ, bạn nhập vào ô Alternate DNS server.



Cửa sổ thiết lập IP và DNS.

Vấn đề liên quan đến IP

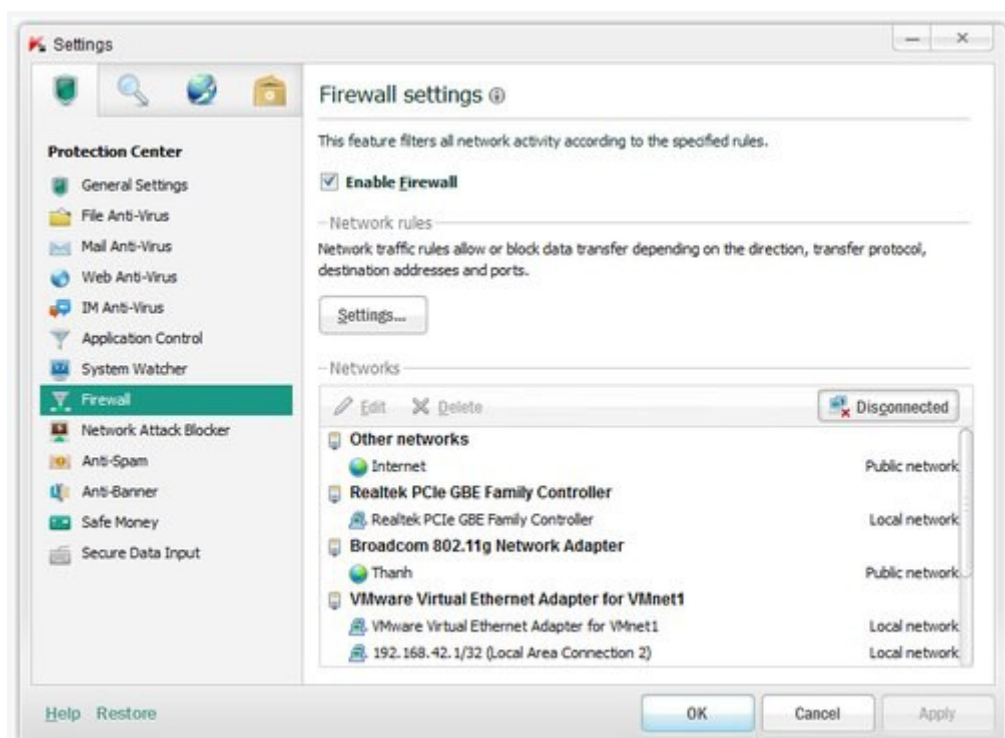
Cũng trên cửa sổ thiết lập DNS ở trên, bạn thấy những dãy số được điền sẵn trong mục "Use the following IP address", được gọi là IP tĩnh. Đây có thể là nguyên nhân khiến không vào mạng được.

Xử lý bằng cách chuyển dấu chọn sang "Obtain an IP address automatically" để máy tính tự động xác định địa chỉ IP và một số thông tin khác cho việc kết nối Internet. Ngoài ra, bạn cũng có thể nhờ máy tính của những người xung quanh cũng dùng chung hệ thống mạng để kiểm tra IP và Default gateway (nhấn tổ hợp phím Windows + R, gõ cmd, nhập vào ipconfig /all, rồi nhấn Enter). Từ đó, có thể tự thiết lập trong mục "Use the following IP address" sao cho tương ứng. Chẳng hạn, máy khác có thông số IP address 192.168.5.6, Default gateway 192.168.1.1 thì bạn khai báo IP address của mình là 192.168.5.xx (xx khác 6 và linh động thay đổi sao cho đảm bảo không trùng với máy nào xung quanh), còn Default gateway sử dụng giống nhau, hệ thống tự điền thông số cho ô Subnet mask.

Vấn đề với tường lửa

Tường lửa (Firewall) tích hợp sẵn trên Windows ít có khả năng làm mất truy cập Internet của máy tính, nhưng tường lửa trên chương trình diệt virus

thường là tác nhân khiến "rớt mạng". Đối với các truy cập bị tường lửa ngăn chặn sẽ có thông báo rõ ràng, có từ khóa quan trọng là "firewall".



Giao diện thiết lập tường lửa trên chương trình Kaspersky.

Bạn vào phần thiết lập (Settings) của chương trình diệt virus, tìm đến thẻ Firewall, rồi thử bỏ dấu Enable, nhấn OK để xem kết quả. Nếu vẫn không truy cập Internet được thì vấn đề không phải ở đây, bạn hãy chọn Enable lại hệ thống tường lửa để đảm bảo an toàn bảo mật cho máy tính.

Thiết lập sai tài khoản

Biểu tượng kết nối Internet ở dưới góc phải màn hình có dấu chấm than hoặc dấu X màu đỏ báo hiệu không có kết nối Internet. Tuy nhiên, dấu hiệu trên cũng chưa hẳn là do thiết lập sai mà còn có thể do một số nguyên nhân khác, như dây mạng bị đứt, cổng mạng hay modem bị hư. Song, bạn cần truy cập vào trang quản lý modem để biết rõ nguyên nhân.

Thông thường, trang thiết lập modem có địa chỉ là 192.168.1.1, username/password đăng nhập là Admin/Admin (hoặc admin/admin, root/admin, admin/root...). Sau khi đăng nhập thành công, bạn chú ý thông tin tại trường State, nếu thông báo Disconnect tức là tài khoản thiết lập chưa chính xác. Lúc này, hãy khai báo lại tài khoản đường truyền cho modem là được (tài khoản này khác tài khoản truy cập vào trang quản lý modem và thường được khai báo trong hợp đồng khi đăng ký Internet). Nếu chưa có thông tin tài khoản Internet, bạn có thể gọi điện đến tổng đài nhà mạng nhờ hỗ trợ. Ghi chú, theo kinh nghiệm thực tế, bạn nên hỏi nhân viên kỹ thuật thông tin tên tài khoản và mật mã ngay khi họ vừa đến lắp đặt Internet. Trước

khi thiết lập lại tài khoản như trên, bạn cũng cần gắn lại các đầu dây mạng cho chắc chắn.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Kể tên 1 số phương thức kết nối Internet mà bạn biết?
2. Kể tên 1 số mô hình kết nối Internet được sử dụng trong gia đình, trong công ty?
3. Nêu cách cài đặt cấu hình kết nối và kiểm tra kết nối?
4. Nêu cách xử lý lỗi kết nối thông dụng trên Internet?

Bài 2: DỊCH VỤ WWW – TRUY CẬP WEBSITE

Mã bài: MĐ 10 – 03.

Mục tiêu:

- Hiểu mô hình hoạt động của WWW.
- Hiểu được dịch vụ www trên Internet.
- Cài đặt, nâng cấp và sử dụng các trình duyệt Internet thông dụng.
- Sử dụng thành thạo các phần mềm tải file.
- Tự tin trong xử lý một số lỗi trình duyệt thông dụng.
- Thái độ ham muốn tiếp cận web.

1. Giới thiệu World Wide Web

Mục tiêu:

- Hiểu mô hình hoạt động của WWW.
- Hiểu được dịch vụ www trên Internet.

1.1 Khái niệm về WORLD WIDE WEB (WWW)

World Wide Web, gọi tắt là **Web** hoặc **WWW**, **mạng lưới toàn cầu** là một không gian thông tin toàn cầu mà mọi người có thể truy nhập (đọc và viết) qua các máy tính nối với mạng Internet. Thuật ngữ này thường được hiểu nhầm là từ đồng nghĩa với chính thuật ngữ *Internet*. Nhưng Web thực ra chỉ là một trong các dịch vụ chạy trên Internet, chẳng hạn như dịch vụ thư điện tử. Web được phát minh và đưa vào sử dụng vào khoảng năm 1990, 1991 bởi viện sĩ Viện Hàn lâm Anh Tim Berners-Lee và Robert Cailliau (Bỉ) tại CERN, Geneva, Switzerland

Các tài liệu trên **World Wide Web** được lưu trữ trong một hệ thống siêu văn bản (*hypertext*), đặt tại các máy tính trong mạng Internet. Người dùng phải sử dụng một chương trình được gọi là trình duyệt web (*web browser*) để xem siêu văn bản. Chương trình này sẽ nhận thông tin (*documents*) tại ô địa chỉ (*address*) do người sử dụng yêu cầu (thông tin trong ô địa chỉ được gọi là tên miền (*domain name*)), rồi sau đó chương trình sẽ tự động gửi thông tin đến máy chủ (*web server*) và hiển thị trên màn hình máy tính của người xem. Người dùng có thể theo các liên kết siêu văn bản (*hyperlink*) trên mỗi trang web để nối với các tài liệu khác hoặc gửi thông tin phản hồi theo máy chủ trong một quá trình tương tác. Hoạt động truy tìm theo các siêu liên kết thường được gọi là duyệt Web.

Quá trình này cho phép người dùng có thể lướt các trang web để lấy thông tin. Tuy nhiên độ chính xác và chứng thực của thông tin

1.2 Các thuật ngữ

1.3 Mô hình hoạt động của hệ thống web

Tạm thời để hiểu vấn đề như sau:

- Địa chỉ IP: Mỗi máy tính hay thiết bị tham gia vào Internet được cung cấp một địa chỉ IP để phân biệt với những thiết bị khác. Hầu hết giao tiếp trên mạng thực hiện thông qua IP vì giao thức mạng phổ biến hiện nay là TCP/IP

- Tên miền: Đơn giản dùng để xác định một website trên mạng

- Máy chủ web (*web server*) : Là máy tính chứa các website trên đó.

- Hệ thống DNS: Là hệ thống giúp chuyển đổi giữa địa chỉ IP và Tên miền. Nghĩa là bạn có tên miền thì bạn có thể hỏi nó địa chỉ IP tương ứng của tên miền đó hoặc ngược lại trong hệ thống này có nhiều máy chủ DNS

- Máy chủ DNS (*DNS server*): là một máy con trong hệ thống DNS thực hiện chức năng như trên.

Quá trình diễn ra như sau :

Bước 1 : Bạn gõ địa chỉ trang web trên máy tính của bạn như www.httc.edu.vn

Bước 2 : Máy tính của bạn không biết trang web www.httc.edu.vn chứa trên máy chủ nào nên nó sẽ gửi yêu cầu đến hệ thống DNS và hỏi "Trang web www.httc.edu.vn đặt ở đâu?" hay "Tên miền httc.edu.vn có địa chỉ IP tương ứng là bao nhiêu ?"

Bước 3 : Hệ thống DNS sẽ trả lời "Trang web www.httc.edu.vn có địa chỉ IP là 222.255.24.100". Như vậy là sau bước này máy tính của bạn sẽ biết địa chỉ của máy chủ chứa website

Bước 4 : Máy tính của bạn sẽ gửi yêu cầu trực tiếp đến máy chủ web có địa chỉ IP là 222.255.24.100 để lấy nội dung về cũng như tiến hành các giao tiếp sau đó.

1.4 Giới thiệu các trình duyệt web thông dụng

Một số trang Web thông dụng hệ này
www.vnexpress.net: Trang web tin tức
www.yahoo.com.vn: Trang web của yahoo
www.facebook.com.vn Trang web xã hội
www.google.com.vn Trang web tìm kiếm
www.dantri.com.vn Trang web tin tức

2. Cài đặt và cấu hình trình duyệt web

Mục tiêu:

- Cài đặt, nâng cấp và sử dụng các trình duyệt Internet thông dụng.

2.1 Cài đặt: MS IE, Mozilla Firefox

Cài đặt Internet Explorer

Đầu tiên (kích hoạt windows): Nếu dùng windows không có bản quyền thì hãy cho đĩa CD1 của bộ cài WMC vào ổ CD-Rom, rồi vào Folder CRACK, sau đó nhấp chuột chọn File CRACK. EXE, cuối cùng bạn nhấn vào Patch trong cửa sổ mới hiện ra. Còn nếu bạn dùng windows có bản quyền thì vào Start, vào Program File, vào System Tool, rồi chọn Activation Windows, sau đó bạn hãy lần lượt làm theo các bước mà chương trình đưa ra (bạn phải kết nối internet). Tiếp theo: Bạn hãy vào website

<http://download.microsoft.com/download/f/3/b/f3b88a15-2c80-4898-85fb-db7975f2e0da/ie7beta2-windowsxp-x86-enu.exe> (12M) để tải bộ cài đặt của trình duyệt web này. Cuối cùng: bạn hãy vào tập tin vừa tải về và tiến hành cài đặt theo các bước mà chương trình đưa ra.

Cài đặt Mozilla Firefox

Đầu tiên vào địa chỉ >>> <http://www.mozilla.com/en-US/>



Nhấp chuột vào phần Download Firefox – Free



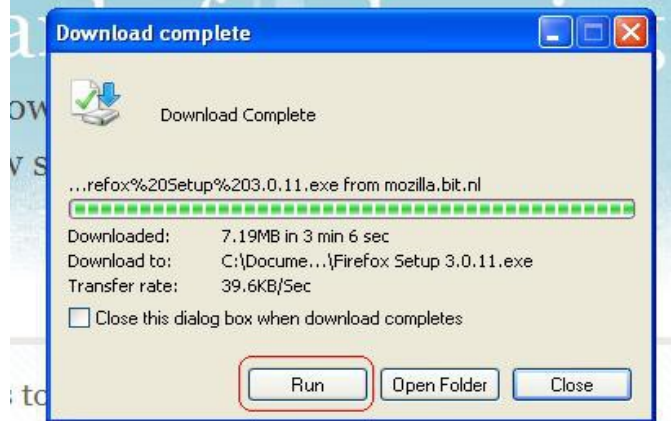
Đợi một chút sẽ hiện ra bảng sau và ấn nút save



Chọn save tiếp tục

Đợi cho file được tải về máy

Sau khi tải xong bảng sau hiện ra ấn run



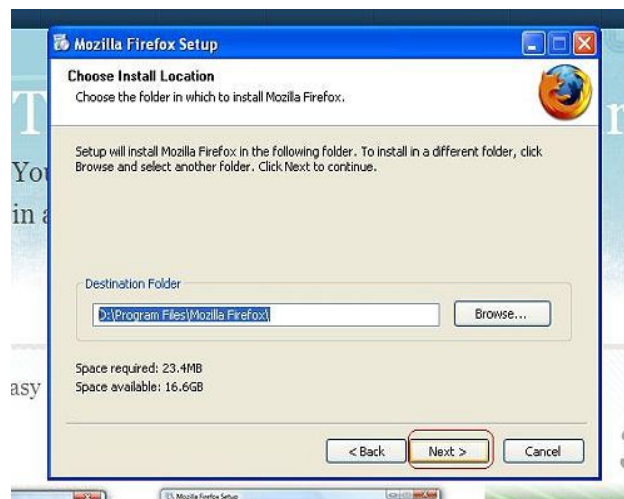
Ấn run lần nữa ở bảng mới hiện ra



Bảng cài đặt của Firefox hiện ra ấn next



➤ An next



➤ An next



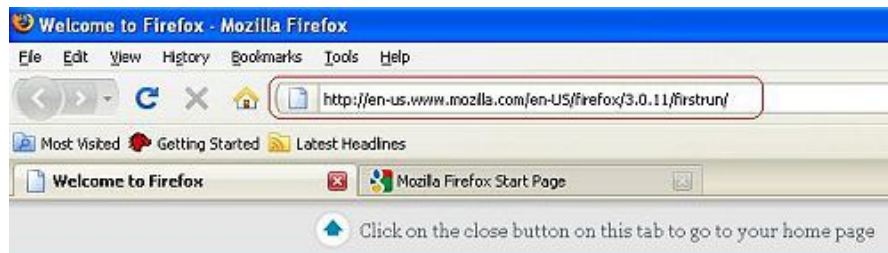
Ấn Install

Đợi Firefox được cài đặt đến lúc hiện ra bảng sau rồi ấn Finish



Đợi bảng sau hiện ra ấn Yes

Bây giờ ta có thể sử dụng Mozilla Firefox để vào các trang web bình thường giống như Internet Explorer



Mozilla Firefox có chức năng xem nhiều trang web cùng trên một cửa sổ trình duyệt, người ta gọi đó là các tab

Để có thể mở thêm một tab mới để xem thêm các trang khác, ấn tổ hợp phím Ctrl+T hoặc chọn trên menu của Firefox File -> New Tab

Quá trình cài đặt kết thúc thì bạn có thể dùng trình duyệt **Mozilla Firefox** để vào Internet.

2.2 Cấu hình trình duyệt

2.1.1. Import/Export favorites

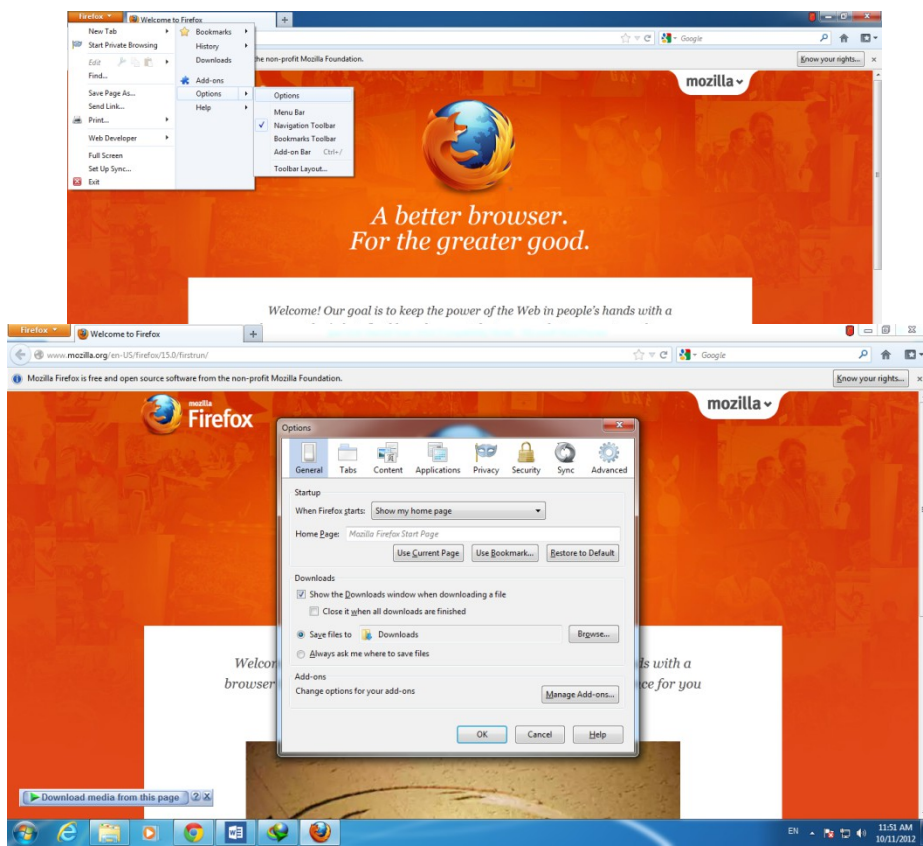
Mở Firefox. Nhấp vào trình đơn Bookmarks và chọn "Hiển thị tất cả dấu trang" tùy chọn. Nhấp vào "Import và Backup" menu ở trên cùng của cửa sổ xuất hiện, nó trông giống như một biểu tượng ngôi sao.

Nhấp vào tùy chọn "Export HTML". Chọn và nhập tên cho các dấu trang xuất khẩu. Điều này đánh dấu cửa sổ cùng một thư viện cho phép bạn nhập dấu.

Nhấp vào "Import HTML" tùy chọn trong trình đơn nhập khẩu và sao lưu. Click "Next" hoặc "Tiếp tục" tùy thuộc vào hệ điều hành của bạn. Chọn tập tin trong cửa sổ hiện ra và bấm vào nút "Open" hoặc "Mở" .

2.1.2. Các thiết lập trong Options, Security

Để truy cập vào cửa sổ Tùy chọn (*Options*), Phía trên đầu cửa sổ Firefox, nhấn lên trình đơn Công cụ (*Tools*), và chọn Tùy chọn



Cửa sổ tùy chọn (Option) sẽ hiện ra

Bảng **General** - Tổng quát

Bảng 'Tổng quát' bao gồm các tùy chọn liên quan đến các thiết lập thông dụng nhất, ví dụ như những gì bạn thấy khi Firefox khởi động và cách Firefox xử lý các tập tin tải xuống

Bảng **Tab** - Thẻ

Bảng 'Thẻ' bao gồm các tùy chọn liên quan đến tính năng duyệt web theo thẻ.

Bảng **Content** - Nội dung

Bảng 'Nội dung' bao gồm các tùy chọn liên quan đến cách trang web được hiển thị. Để biết thêm thông tin, hãy xem Cửa sổ Tùy chọn - bảng Nội dung.

Bảng **Application** - Chương trình

Bảng 'Chương trình' cho phép bạn quyết định cách Firefox xử lý các kiểu tập tin khác nhau (vd. tài liệu PDF hoặc tập tin âm thanh). Nó hiện cho bạn thấy một danh sách các kiểu nội dung và cho phép bạn chọn thao tác cho mỗi kiểu, ví dụ như mở bằng chương trình ngoài, mở trong Firefox bằng phần hỗ trợ, hoặc lưu tập tin.

Bảng **Privacy** - Riêng tư

Bảng 'Riêng tư' bao gồm các tùy chọn liên quan đến sự riêng tư của bạn. Khi bạn duyệt web, thông tin về nơi bạn đã lưu lại, những trang bạn đã ghé thăm, ... được lưu trữ tại đây

Bảng **Security** - Bảo mật

Bảng 'Bảo mật' bao gồm các tùy chọn liên quan đến việc giữ cho phiên duyệt web của bạn được an toàn

Bảng **Advance** - Nâng cao

Bảng 'Nâng cao' bao gồm các tùy chọn cho các thiết lập không được dùng thường xuyên, ví dụ như kiểm tra xem Firefox có phải là trình duyệt mặc định không, xóa trắng bộ nhớ đệm của đĩa, thiết lập cập nhật cho Firefox, và nhiều thiết lập nâng cao khác mà có thể chỉ một số người cần.

2.1.3. Nâng cấp trình duyệt web

Có nhiều cách để nâng cấp trình duyệt web như download phiên bản mới của trình duyệt web hoặc mở chức năng update của trình duyệt web.

3. Sử dụng trình duyệt web

Mục tiêu:

- Sử dụng các trình duyệt Internet thông dụng.

3.1 Kỹ thuật truy cập web

* Khởi động Internet Explorer

Chọn Start Programs Internet Explorer, hoặc nhấp đúp chuột vào biểu tượng Internet Explorer trên màn hình Desktop, hoặc chọn Start Run gõ IEXPLORE.EXE vào ô Open OK.

Sau khi khởi động, chương trình duyệt Web sẽ mở trang Web đầu tiên quy định là trang chủ (Home page). Ví dụ như trang chủ được quy định là <http://www.WebServer.com>, khi khởi động trình duyệt IE, ta sẽ có cửa sổ Web với nội dung của trang Web đó.

* Truy cập Web Site

Muốn truy cập Web Site, nhập địa chỉ trang Web đó (URL) vào ô Address (ở vị trí sát phía dưới thanh công cụ trong trình duyệt), bắt đầu bằng cụm từ <http://> hoặc <http://www>. (bạn có thể không điền cụm từ <http://>, trình duyệt Web sẽ tự động thêm vào giúp bạn). Sau khi nhập địa chỉ trang Web, nhấn phím Enter.

Hoặc mở trang Web bằng cách nhấp vào các liên kết gợi ý sẵn trong thực đơn Favorites. Nếu muốn hiển thị các thông tin liên quan đến trang Web hiện hành trên một cửa sổ mới, nhấp nút phải chuột vào liên kết và chọn lệnh Open in New Windows.

Ví dụ: Bạn muốn truy xuất trang Web của Saigon.net, gõ vào ô Address chuỗi <URL:http://www.saigonnet.vn> và Enter.

Để mở trang Web trên đĩa cứng cục bộ, địa chỉ URL bắt đầu bằng <file://>. Ví dụ: <File://homepage.html>.

Có thể sử dụng lệnh Open trên menu File để mở trang Web.

3.2 Các thao tác trên thanh Menu và Toolbar

Công dụng các nút lệnh trên thanh công cụ (Toolbar) và các phím tắt dùng trong Internet Explorer.

+ Công dụng các nút lệnh trên thanh công cụ (Toolbar)

Nút lệnh	Công dụng
Back	Quay về trang trước
Forward	Trở lại trang sau

Stop	Dừng việc tải thông tin từ Web Server về máy tính của người dùng
Refresh (làm tươi)	Cập nhật lại thông tin trên trang hiện hành
Home	Về trang chủ
Search	Mở cửa sổ phục vụ cho việc tìm kiếm thông tin
Favorites	Lưu và quản lý các địa chỉ trang Web đã duyệt qua
History	Chỉ ra các địa chỉ trang Web đã tải về. Nếu muốn xem nội dung / xóa địa chỉ trang Web, nhấp chuột phải và chọn Open / Delete
Mail	Khởi động chương trình quản lý thư điện tử
Print	In trang Web hiện hành ra máy in
Edit	Khởi động chương trình soạn thảo Web
Channels	Xem nội dung các kênh theo chuyên mục như thể thao, thương mại,...
Full screen	Hiển thị trang Web ở chế độ toàn màn hình

+ Một số phím tắt dùng trong Internet Explorer

Phím	Chức năng
F1	Giúp đỡ
F11	Chuyển đổi giữa chế độ Full screen và Normal screen
Tab	Di chuyển đến item trên WebPage, Address, Link
Shift+Tab	Di chuyển trở lại các item trên Web Page, Address bar và Links bar
Alt+Home	Trở về Home Page
Alt+Right Arrow	Sang trang kế tiếp
Alt+Left Arrow (hay Backspace)	Trở về trang trước
Phím	Chức năng
Ctrl+Tab (hay F6)	Di chuyển tới giữa 02 frames
Shift+Ctrl+Tab	Di chuyển trở lại giữa 02 frames
Home	Di chuyển về đầu trang Web hiện

	hành
End	Di chuyển về cuối trang Web hiện hành
Ctrl + F	Tìm trang số...
F5 (hay Ctrl + R)	Refresh (cập nhật lại trang Web hiện hành)
Esc	Dừng tải về trang Web hiện hành
Ctrl + O (hay Ctrl + L)	Nhảy đến địa chỉ mới
Ctrl + N	Mở cửa sổ mới
Ctrl + W	Đóng cửa sổ hiện hành
Ctrl + S	Lưu trang hiện hành
Ctrl + P	In trang hiện hành
Enter	Kích hoạt liên kết đã chọn
Ctrl + E	Đóng / mở Search
Ctrl + I	Đóng / mở Favorites
Ctrl + H	Đóng / mở History

4. Sao lưu nội dung trang web

Mục tiêu:

- Sử dụng thành thạo các phần mềm tải file.
- Tự tin trong xử lý một số lỗi trình duyệt thông dụng.
- Thái độ ham muốn tiếp cận web.

4.1 Văn bản, hình ảnh, file hay toàn bộ trang web

* Lưu trữ thông tin

+ Lưu toàn bộ trang Web

Để lưu toàn bộ trang Web hiện hành: Chọn thực đơn File Save As...

Xuất hiện cửa sổ “Save Web Page”

- Chọn đường dẫn đến ổ đĩa và thư mục lưu tập tin.
- Đổi tên tập tin trong vùng File name (nếu cần)
- Nhấp nút Save

+ Lưu một phần trang Web

- Đôi khi, chúng ta không cần thiết lưu toàn bộ trang Web mà chỉ cần lưu lại một phần nội dung của trang Web. Trong trường hợp này, sử dụng một chương trình soạn thảo văn bản trung gian để lưu trữ phần thông tin cần thiết. Các bước thực hiện như sau:

- Drag chuột để chọn phần văn bản và / hoặc hình ảnh cần lưu (vùng chọn được tô đen với văn bản và đổi thành màu nghịch đảo đối với hình ảnh).

- Chọn Edit Copy trong thực đơn của Internet Explorer (hoặc nhấn tổ hợp phím Ctrl + C)

- Khởi động một chương trình soạn thảo văn bản (ví dụ: WinWord, WordPad...)

- Đặt con trỏ chuột vào vùng soạn thảo, chọn Edit Paste trong thực đơn của chương trình soạn thảo văn bản (hoặc nhấn tổ hợp phím Ctrl + V).

*** Lưu tập tin bằng chương trình soạn thảo văn bản.**

+ Lưu hình ảnh

Khi lưu trữ các thông tin bằng 2 cách trên, hình ảnh được lưu trữ chung với văn bản trong tập tin văn bản. Nếu muốn lưu hình ảnh thành tập tin riêng, chúng ta cần lưu theo cách sau:

- Nhấp nút phải chuột vào hình muốn lưu, xuất hiện thực đơn tắt.

- Chọn “Save Picture As...”. Xuất hiện màn hình Save Picture

- Chọn đường dẫn đến ổ đĩa và thư mục lưu tập tin.

- Đổi tên tập tin trong vùng File name (nếu cần)

- Nhấp nút Save để lưu

*** Chú ý:** Các hình trên Internet thường có đuôi là .jpg hoặc .gif.

+ Tải tập tin về máy (Download file)

Một số liên kết thay vì kết nối đến các tập tin Web thì lại liên kết tới những tập tin loại khác. Khi bạn nhấp chuột vào các liên kết loại này thì trình duyệt Web sẽ cho phép chúng ta lấy tập tin trên Web Server về máy cục bộ. Thao tác này gọi là Download (tải về).

Thông thường, các liên kết dạng Download nói trên sẽ có một thông báo kể bên cho biết có thể tải tập tin về như: Click here to Downdoad, Downdoad now... hoặc tên tập tin.

Để lấy về tập tin, nhấp chuột vào liên kết Downdoad, màn hình file Downdoad xuất hiện

Nhấp nút OK. Xuất hiện cửa sổ Save As.

Chọn đường dẫn và tên tập tin và nhấp nút Save để bắt đầu Downdoad.

*** Lưu ý:** Đối với các tập tin thông dụng như *.doc, *.xls... Trình duyệt Web sẽ tự động mở tập tin bằng chính ứng dụng tạo ra tập tin đó, thay vì cho phép Downdoad. Trong trường hợp này, nếu muốn Downdoad File, nhấp phải chuột vào liên kết và chọn mục “Save Target As...”.

4.2 In nội dung trang Web

Trong Internet Explorer, bạn có hai phương thức để in nội dung trang Web hiện hành ra máy in: in toàn bộ nội dung của trang Web hoặc in một phần nội dung của trang Web.

+ In toàn bộ nội dung của trang Web hiện hành ra máy in, bạn chọn lệnh in bằng một trong 3 cách sau: hoặc nhấp chuột vào nút Print trên thanh

công cụ, hoặc dùng lệnh tắt Ctrl-P, hoặc dùng lệnh File Print. Khi đó xuất hiện cửa sổ Print. Xác định trang in ở mục “Print range” (mặc định là All – toàn bộ trang Web), chọn số lượng bản in ở mục “Number of copies” (mặc định là 1) và nhấp nút OK để bắt đầu in.

Mục “Print frames” để điều khiển in ấn các trang frames trong Web với 3 tùy chọn:

- “As laid out on screen”: In những phần ngoài màn hình nhìn thấy.
- “Only the selected frame” (mặc định): Chỉ in frame được chọn.
- “All frames individually”: In tất cả các frame riêng lẻ.

Đánh dấu chọn vào mục “Print all linked documents” nếu muốn in luôn cả các dữ liệu liên kết đến trang Web hiện hành. Dấu chọn đánh vào mục “Print table of links” sẽ in ra bảng địa chỉ các liên kết.

+ In một phần nội dung của trang Web

Để in một phần nội dung của trang Web hiện hành ra máy in, làm theo các bước sau: Trước tiên, bạn chọn nội dung trên trang Web cần in bằng cách drag chuột (ấn giữ phím trái chuột và kéo chuột đến khi ưng ý thì thả phím). Tiếp theo, giữ con trỏ chuột trong vùng chọn, nhấp phím phải chuột và chọn lệnh Print trong thực đơn tắt vừa hiện ra.

Sau khi chọn lệnh Print, cửa sổ “print” xuất hiện để bạn chọn số lượng bản in, khổ giấy... Nhấp nút OK để bắt đầu in.

4.3 Các phần mềm tải file chuyên dụng: IDM, FlashGet, Reget

IDM (Internet Download Manager) là một công cụ để tăng tốc độ tải lên đến 5 lần, (IDM) có 1 hệ thống tăng tốc tải dữ liệu thông minh với việc hỗ trợ tính năng chia nhỏ gói dữ liệu và kỹ thuật tải nhiều phần dữ liệu an toàn để cải thiện tốc độ download nhanh. Không giống như các chương trình download manager khác là chỉ chia nhỏ dữ liệu khi bắt đầu tải về, thì Internet Download Manager (download idm) tự động chia nhỏ trong suốt tiến trình download idm. idm download còn có khả năng kết nối liên tục nhiều lần không cần thông qua các bước đang nhập thêm vào để đạt được mức tốc độ download tốt hơn.

FlashGet có thể chia nhỏ các file tải về thành từng phần, download từng phần cùng một lúc để tăng tốc độ download từ 100% đến 500%.

FlashGet có tính năng quản lý mạnh mẽ và dễ sử dụng, giúp bạn kiểm soát việc download đơn giản hơn bao giờ hết. Nó hỗ trợ giao thức HTTP, FTP, BT và các giao thức eMule, IE6, 7,8 và Firefox cũng được hỗ trợ

ReGet Deluxe với tốc độ tải trung bình hơn 200 kbps có được nhờ việc chia nhỏ dữ liệu và chọn lựa server mạnh mang dữ liệu cần tải, ReGet Deluxe nổi lên như một trình hỗ trợ tăng tốc tải dữ liệu rất hiệu quả.

5. Xử lý một số sự cố thông dụng

5.1 Nhập sai URL

Đang duyệt web bình thường, bỗng nhiên trình duyệt web lại xuất hiện 1 thông báo với những thông tin rắc rối và bạn không thể duyệt web như bình thường nữa. Dưới đây là những thông báo lỗi mà bạn thường gặp nhất khi truy cập vào 1 trang web và cách thức để giải quyết vấn đề nếu chúng xảy ra.

- Lỗi 404 Not Found xuất hiện khi trang web bạn truy cập không thể tìm thấy trên server
- Lỗi 500 Internal Server báo hiệu có gì sai sót ở server của website hoặc server không thể xác định vấn đề chính xác là gì.
- Lỗi 403 Forbidden biểu hiện việc truy cập trang web bị cấm vì vài lý do.
- Lỗi 408 Request Timeout xảy ra khi yêu cầu bạn gửi đến server của trang web mất 1 thời gian quá lâu để nhận được hồi đáp, nghĩa là trang web bạn yêu cầu không thể tải xuống trình duyệt web hiện tại thì lỗi này sẽ xuất hiện.

5.2 Lỗi trình duyệt, thiếu Add-in

Thực chất Add-in trong trình duyệt là ảnh của một chương trình ứng dụng nào đó ví dụ như Excel hay Word nên khi thiếu Add-in này thì những file có định dạng của chương trình ứng dụng đó sẽ không được mở trực tiếp trên trình duyệt khi đó cách tốt nhất là ta tải file đó về và mở nó ra bằng chương trình ứng dụng thích hợp.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- Trình bày mô hình hoạt động của WWW?
- Trình bày các dịch vụ www trên Internet?
- Trình bày cách cài đặt, nâng cấp và sử dụng các trình duyệt Internet thông dụng?
- Kể tên và nêu cách xử lý một số lỗi trình duyệt thông dụng?

Bài 3: TÌM KIẾM THÔNG TIN TRÊN INTERNET

Mã bài: MĐ 10 – 04.

Mục tiêu:

- Hiểu được các khái niệm Search Engine, Meta Search Engine, Subject Directory.
- Sử dụng thành thạo các kỹ thuật tìm kiếm trên mạng Internet.
- Xác định các nguyên tắc tìm kiếm và chọn lọc các thông tin tìm kiếm.
- Vận dụng 6 kỹ năng tìm kiếm (Big6) theo Eisenberg và Berkowitz.
- Rèn luyện tính tổ chức kỷ luật, tính logic trong kỹ năng tìm kiếm.

1. Giới thiệu về tìm kiếm**Mục tiêu:**

- *Hiểu được các khái niệm Search Engine, Meta Search Engine, Subject Directory*

1.1 Quá trình tìm kiếm thông tin

Trên mạng Internet có vô số thông tin về các lĩnh vực như văn hóa, xã hội... Để tìm được thông tin mong muốn thì không phải ai cũng tìm được, với bài học này người học có thể tìm kiếm và chọn lọc được đúng như yêu cầu mà mình mong muốn, có thể sử dụng thành thạo các công cụ tìm kiếm thông tin trên mạng Internet.

1.2 Khái niệm Search engine, Meta-search engine, Subject directories

Search engine (máy tìm kiếm): là một hệ thống cho phép tìm kiếm các thông tin trên Internet theo yêu cầu của người dùng. Người dùng muốn tìm thông tin trên Internet chỉ cần truy xuất vào địa chỉ của máy tìm kiếm, gõ từ khóa hoặc nội dung cần tìm và đợi máy tìm kiếm trả về kết quả. Thông thường, màn hình làm việc mặc định của máy tìm kiếm chính là trang chủ của website chứa máy tìm kiếm đó.

Meta-Search Engine (trạm tìm tin tổng hợp)

Trạm tìm tin tổng hợp không “chui vào” các trang Web để tìm dữ liệu mà thay vào đó, chúng tổng hợp thông tin từ nhiều Search Engine đơn lẻ. Meta-Search Engine đưa ra một phương pháp nhanh chóng để tìm những gì mà các Search Engine khác đã tích hợp để đem lại kết quả mà các máy đã tìm ra trong một danh sách duy nhất, tự động loại bỏ các kết quả trùng lặp.

Subject Directories thư mục đối tượng**1.3 Giới thiệu các công cụ tìm kiếm: Việt Nam và Quốc tế**

Hiện nay, một số công cụ tìm kiếm của Việt Nam như xalo.vn, ngoài ra có rất nhiều công cụ tìm kiếm của nước ngoài trong đó mạnh nhất có thể nói đến www.google.com.vn, www.yahoo.com

Ngoài ra còn có nhiều công cụ khác như:

- Altavista
- Infoseek
- Go.com Search

- Excite
- Lycos
- Hotbot Lycos Search
- Snap Search
- Lookmart
- Aj Search
- AboutSearch
- Asiaco
- Metacrawler
- Webcrawler
- American Online Search
- Simple Search
- Businessseek
- CNET Search
- Company Site Locator
- Netscape Search
- Direct Hit
- MSN Internet Search
- Inference Find
- Euro Seek
- Search Port
- Find What Search
- Search Engine Guide
- Ask Jeeves Search
- Virtual Library
- InfoHighway
- Copernic
- Ask

2. Kỹ thuật tìm kiếm căn bản

Mục tiêu:

- *Sử dụng thành thạo các kỹ thuật tìm kiếm trên mạng Internet*
- *Xác định các nguyên tắc tìm kiếm và chọn lọc các thông tin tìm kiếm*

2.1 Phân tích yêu cầu

Tự đặt các câu hỏi để làm rõ yêu cầu tin của mình.

Biến yêu cầu của mình thành một câu hoàn chỉnh

Phân chia yêu cầu thành những khái niệm nhỏ

Chú ý quan trọng: Tìm xem có những từ ngữ nào khác cùng thể hiện chủ đề mà bạn quan tâm hay không, ví dụ cách viết khác nhau, từ đồng nghĩa. Từ đó bạn có thể xây dựng được một tập hợp các thuật ngữ khác nhau có thể dùng trong quá trình tìm kiếm.

2.2 Các phép toán của lệnh tìm: +, -

Phần này giới thiệu các ký hiệu toán học được sử dụng khi diễn đạt lệnh tìm kiếm:

- Dùng dấu cộng + phía trước những từ mà bạn muốn nó phải xuất hiện trong kết quả. Ví dụ: nếu bạn muốn tìm thông tin về giá cà phê ảnh hưởng như thế nào đến thu nhập của người thu hái cà phê (tiếng Anh).

+coffee +pickers +price +wages

sẽ cho kết quả bao gồm tất cả các từ: price, coffee, pickers wages.

- Dùng dấu trừ - phía trước các từ mà bạn muốn không xuất hiện trong kết quả. Ví dụ: bạn chỉ muốn tìm thông tin về cà phê mà không có từ tách (cup) hoặc bông (cotton):

+coffee -cup -cotton

2.3 Sử dụng toán tử luận lý: AND, OR

Một số máy tìm kiếm cho phép sử dụng các toán tử "AND", "OR" và "NOT" để diễn đạt những lệnh tìm phức tạp. Thường các toán tử này phải viết bằng chữ hoa.

Sử dụng AND nếu bạn muốn nhiều thuật ngữ phải xuất hiện trong kết quả tìm, ví dụ nếu bạn nhập như sau:

“lao động” AND “trẻ em”

thì kết quả sẽ có các tài liệu có cả 2 thuật ngữ lao động và trẻ em.

Sử dụng OR nếu bạn muốn một trong các thuật ngữ xuất hiện trong kết quả tìm (hoặc là cả 2 hay nhiều thuật ngữ).

Toán tử OR có thể sử dụng một cách hữu ích nếu bạn muốn tìm các từ đồng nghĩa, các cách viết khác nhau của một từ, ví dụ:

organization OR organisation

vietnam OR “viet nam”

quy chế OR qui chế

Sử dụng NOT để loại bỏ những tài liệu bao gồm những từ bạn không cần.

Ví dụ: nếu bạn đang tìm thông tin về “vàng” (kim loại quý) chứ không thông tin về “vàng” (màu sắc), bạn có thể diễn đạt như sau:

vàng NOT màu

2.4 Thu hẹp phạm vi tìm: Định dạng file, ngôn ngữ, địa chỉ DNS

- Giới hạn theo định dạng file (.pdf, .doc, .mp3, ...). Ví dụ: muốn tìm các tài liệu học tập về đồ họa bạn có thể tìm kiếm ở các dạng word, Adobe Reader

filetype: doc “learn photoshop” --> tìm tài liệu file word

filetype: pdf “learn photoshop” --> tìm tài liệu file Adobe Reader

filetype: pdf “graphic design” --> tìm tài liệu liên quan đến graphic design

Muốn tìm các file mp3, trong ô Search của google gõ vào đoạn mã sau:

+("index of") +("/mp3"/"mp3s"/"music") +(mp3|ziplrar) +apache

Bằng cách biên tập mã này, bạn có thể tìm kiếm bất kỳ định dạng truyền thông(media) nào cả oog, wav, pdf, v.v... Cần bảo đảm phải biên tập cả tên thư mục cũng như phần mở rộng của file.

- Giới hạn theo ngôn ngữ (tiếng Anh, tiếng Pháp, ...)
- Giới hạn theo từng loại địa chỉ web (ví dụ chỉ tìm các tài liệu từ các trang web có đuôi .gov.vn, hoặc .edu)
- Giới hạn theo địa điểm xuất hiện của từ tìm kiếm (ở tên tài liệu hoặc trong nội dung)
- Tìm tranh ảnh hoặc bản đồ: Với Google, bạn hãy thử vào Google Labs

(<http://labs.google.com>) để cụ thể hóa những gì cần tìm. Chẳng hạn khi gõ địa chỉ bắt đầu và kết thúc trong Google Maps (<http://maps.google.com>), bạn sẽ nhận được một bản đồ 2D cùng với đường đi và trong nhiều trường hợp là hình ảnh vệ tinh có thể phóng to về đoạn đường đó. Bạn có thể dùng hình vệ tinh này như tấm bản đồ thông thường. Tuy nhiên,

Google Maps chỉ bó hẹp thông tin tại Mỹ và dịch vụ này vẫn còn trong giai đoạn thử nghiệm. Trong nước, bạn có thể tham khảo bản đồ Việt Nam tại www.basao.com.vn với bản vẽ 2D khá chi tiết.

- Đi tìm CD-Key đã mất: Một chiều đẹp trời phần mềm trong máy hết hạn xài chùa và yêu cầu bạn đứng trước hai con đường trả tiền, nạp Cd-key hoặc khỏi xài nữa. Gỡ bỏ thì tiếc còn tiếc,... Ồ, không sao Google sẽ giúp bạn: 94FBR "ADOBE PHOTOSHOP "94FBR " Corel Draw 11". Nếu kết quả tìm kiếm không như ý bạn có thể thay cụm từ đầu bằng những cụm từ tiếp theo sau: GC6J3, GTQ62, FP876, D3DX8. Và thay thế bằng tên phần mềm cần tìm, bạn sẽ có tất cả trong tay.

2.5 Từ khóa

2.6 Sáu kỹ năng tìm kiếm (Big6) theo Eisenberg và Berkowitz

Big6 – Mô hình giải quyết thông tin gồm 6 bước

Bước 1 : Xác định nhiệm vụ - Task definition

- Xác định vấn đề thông tin
- Nhận biết thông tin cần tìm

Bước 2 : Chiến lược tìm kiếm thông tin – Information Seeking Strategies

- Xác định tất cả các nguồn thông tin có tiềm năng
 - Chọn ra các nguồn thông tin tốt nhất
- Bước 3 : Định vị và truy cập thông tin – Location and Access
- Định vị thông tin
 - Truy cập thông tin
- Bước 4 : Sử dụng thông tin – Use of Information
- Khai thác thông tin
 - Chọn lọc thông tin có liên quan
- Bước 5 : Tổng hợp – Synthesis
- Tổ chức lại thông tin từ các nguồn thông tin khác nhau
 - Trình bày thông tin
- Bước 6 : Đánh giá – Evaluation
- Đánh giá kết quả
 - Đánh giá quá trình (hiệu quả).

2. Tìm kiếm thông tin với Google

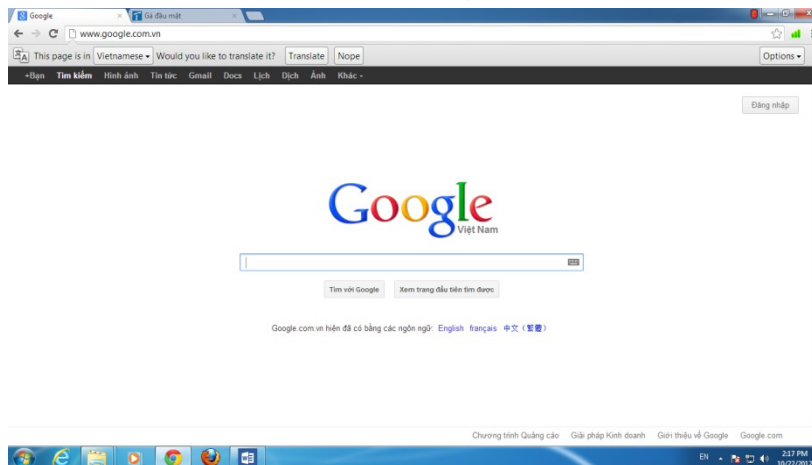
Mục tiêu:

- Sử dụng thành thạo các kỹ thuật tìm kiếm trên mạng Internet
- Xác định các nguyên tắc tìm kiếm và chọn lọc các thông tin tìm kiếm

Có lẽ cộng đồng mạng không ai là không biết tới công cụ tìm kiếm Google. Với thị phần 84% lượng người sử dụng trên Internet, Google là website, là cỗ máy có nhiều người sử dụng nhất thế giới. Mức độ phổ biến của Google còn lên tới mức từ điển tiếng Anh phải bổ sung thêm 1 động từ “google” với hàm ý “hãy tìm trên Internet qua Google”.

2.1 Khám phá giao diện

Sau khi gõ vào địa chỉ www.google.com.vn giao diện trang chủ của google search sẽ hiện ra trên trình duyệt web như sau :



2.2 Các nhóm tìm kiếm

2.3 Tìm kiếm cơ bản: Sử dụng các toán tử luận lý, ký tự đặc biệt, cú pháp URL

2.4 Tìm kiếm nâng cao

2.1.1. Cú pháp từ khóa mở rộng

2.1.2. Giới thiệu các toán tử mở rộng

Bài 4: THƯ ĐIỆN TỬ - EMAIL

Mã bài: MĐ 10 – 05.

Mục tiêu

- Hiểu được mô hình hoạt động Email
- Cài đặt, cấu hình trình quản lý email cho các hộp thư cá nhân với MS Outlook
- Sử dụng thành thạo các thao tác với hộp thư (mail box)
- Thiết lập môi trường làm việc tại email Rule trong MS Outlook.
- Tự tin vận dụng email trong công việc

1. Giới thiệu email

Mục tiêu:

- *Hiểu được mô hình hoạt động Email*

1.1 Khái niệm về E-Mail

Thư điện tử, hay email (*Electronic mail*) là một hệ thống chuyển nhận thư từ qua các mạng máy tính .

Nói một cách đơn giản, thư điện tử là một thông điệp gửi từ máy tính này đến một máy tính khác trên mạng máy tính mang nội dung cần thiết từ người gửi đến người nhận. Do thư điện tử gửi qua lại trên mạng và sử dụng tín hiệu điện vì vậy tốc độ truyền rất nhanh. Ngoài ra bạn có thể gửi hoặc nhận thư riêng hoặc các bức điện giao dịch với các file đính kèm như hình ảnh, các công văn tài liệu thậm chí cả bản nhạc, hay các chương trình phần mềm...

1.2 Các thuật ngữ: Mail Server, Mail Client, Mail Account, E-mail Address, MailBox

Mail Server là máy chủ dùng để nhận và gửi mail, với các chức năng chính:

- Quản lý account
- Nhận mail của người gửi (của những người có account) và gửi cho người nhận hoặc mail server của người nhận.
- Nhận mail từ mail server của người gửi (từ bên ngoài) và phân phối mail cho người trong hệ thống.

Mail Client là một chương trình phần mềm đầu cuối chuyên dụng để nhằm nhận và gửi mail một cách chủ động qua các webmail hay Mail server có hỗ trợ các giao thức truyền mail cơ bản

1.3 Mô hình hoạt động của E-mail: Mail Server, Mail Client, protocol, port Sự hoạt động của hệ thống thư điện tử (E-Mail).

a. Chiều gửi đi (Outbound).

Khi người A muốn gửi một bức thư điện tử (E-Mail) đến cho người B thì anh A cần những gì?

Lúc này anh A đóng vai trò là người gửi, cần cung cấp thông tin địa chỉ người gửi, địa chỉ người nhận, tiêu đề thư, và nội dung bức thư và gửi đi. Nhưng vấn đề đặt ra là ai sẽ là người nhận thư và chuyển thư đi cho anh A. Đó chính là vai trò của Mail Server. Lúc này, Mail Server gửi (Sender) đóng vai trò là bưu cục để nhận thư anh A gửi đến và chuyển thư đi đến người nhận là anh B.

Địa chỉ E-mail: Tương tự như việc gửi thư bằng bưu điện, việc gửi nhận thư điện tử cũng cần phải có địa chỉ của nơi gửi và địa chỉ của nơi nhận. Địa chỉ của E-Mail được theo cấu trúc như sau: user-mailbox@domain-part (địa chỉ thư@vùng quản lý) Với user-mailbox là địa chỉ của hộp thư người nhận. Có thể hiểu như số nhà và tên đường như thư bưu điện. Vùng quản lý tên miền (domain-part) là khu vực quản lý của người nhận trên Internet. Có thể hiểu nó giống như tên thành phố, tên tỉnh và quốc gia như địa chỉ nhà trên thư bưu điện. ví dụ anh A có địa chỉ nguyenvana@yahoo.com.

b. Chiều nhận mail về (Inbound).

Anh B muốn nhận mail về, cũng cần 1 bưu cục tức Mail Server nhận (Receiver) nhận mail từ anh A gửi về để trong mail box. anh B muốn đọc thư thì kết nối đến bưu cục để nhận thư về máy.

Muốn gửi - nhận mail trên Internet phải mua domain Quốc tế, domain local chỉ có thể gửi - nhận mail trong local và gửi ra internet nhưng không thể

nhận về, một số domain Quốc tế từ chối không nhận mail gửi từ domain local.

Mỗi một bức thư truyền thống phải đi tới các bưu cục khác nhau trên đường đến với người dùng. Tương tự thư điện tử cũng chuyển từ máy chủ thư điện tử này (mail server) tới máy chủ thư điện tử khác trên internet. Khi thư được chuyển đến đích thì nó được chứa tại hộp thư điện tử tại máy chủ thư điện tử cho đến khi nó được nhận bởi người nhận. Toàn bộ quá trình xử lý chỉ xảy ra trong vài phút, do đó nó cho phép nhanh chóng liên lạc với mọi người trên toàn thế giới một cách nhanh chóng tại bất cứ thời điểm nào dù ngày hay đêm.

Các giao thức Mail

Hệ thống Mail được xây dựng dựa trên một số giao thức sau: Simple Mail Transfer Protocol (SMTP), Post Office Protocol (POP), multipurpose Internet Mail Extensions (MIME) và Interactive Mail Access Protocol (IMAP) được định trong RFC 1176 là một giao thức quan trọng được thiết kế để thay thế POP, nó cung cấp nhiều cơ chế tìm kiếm văn bản, phân tích message từ xa mà ta không tìm thấy trong POP...

SMTP (Simple Mail Transfer Protocol).

SMTP là giao thức tin cậy chịu trách nhiệm phân phát Mail, nó chuyển Mail từ hệ thống mạng này sang hệ thống mạng khác, chuyển Mail trong hệ thống mạng nội bộ. Giao thức SMTP là một dịch vụ tin cậy, hướng kết nối (connection-oriented) được cung cấp bởi giao thức TCP (Transmission Control Protocol), nó sử dụng số hiệu cổng (well-known port) 25.

SMTP là hệ thống phân phát mail trực tiếp từ đầu đến cuối (từ nơi bắt đầu phân phát cho đến trạm phân phát cuối cùng), điều này rất hiếm khi sử dụng. Hầu hết hệ thống mail sử dụng giao thức store and forward như UUCP và X.400, hai giao thức này di chuyển Mail đi qua mỗi hop, nó lưu trữ thông điệp tại mỗi hop và sau đó chuyển tới hệ thống tiếp theo, thông điệp được chuyển tiếp cho tới khi nó tới hệ thống phân phát cuối cùng.

Trong hình sau minh họa cả hai kỹ thuật store and forward và phân phát trực tiếp tới hệ thống Mail. Địa chỉ UUCP chỉ định đường đi mà Mail đi qua để tới người nhận, trong khi đó địa chỉ mail SMTP ngụ ý là hệ thống phân phát sau cùng.

Phân phát trực tiếp (Direct delivery) cho phép SMTP phân phát mail mà không dựa vào host trung gian nào. Nếu như SMTP phân phát bị lỗi thì hệ

thống cục bộ sẽ thông báo cho người gửi hay nó đưa mail vào hàng đợi mail để phân phát sau. Bất lợi của việc phân phát trực tiếp (direct delivery) là nó yêu cầu hai hệ thống cung cấp đầu đủ các thông tin điều khiển mail, một số hệ thống không thể điều khiển Mail như PC, các hệ thống mobile như laptops, những hệ thống này thường tắt máy vào cuối ngày hay thường xuyên không trực tuyến (mail offline). Để điều khiển những trường hợp này cần phải có hệ thống DNS được sử dụng để chuyển thông điệp tới máy chủ mail thay cho hệ thống phân phát mail trực tiếp. Mail sau đó được chuyển từ Server tới máy trạm khi máy trạm kết nối mạng trở lại, giao thức mạng POP cho phép thực hiện chức năng này.

POP (Post Office Protocol).

POP là giao thức cung cấp cơ chế truy cập và lưu trữ hộp thư cho người dùng.

Có hai phiên bản của POP được sử dụng rộng rãi là POP2, POP3. POP2 sử dụng Port 109 và POP3 sử dụng Port 110. Các câu lệnh trong hai giao thức này không giống nhau nhưng chúng cùng thực hiện chức năng cơ bản là kiểm tra tên đăng nhập và password của user và chuyển Mail của người dùng từ Server tới hệ thống đọc Mail cục bộ của user.

IMAP (Internet Message Access Protocol).

Là giao thức hỗ trợ việc lưu trữ và truy xuất hộp thư của người dùng, thông qua IMAP người dùng có thể sử dụng IMAP Client để truy cập hộp thư từ mạng nội bộ hoặc mạng Internet trên một hoặc nhiều máy khác nhau.

Một số đặc điểm chính của IMAP:

- Tương thích đầy đủ với chuẩn MIME.
- Cho phép truy cập và quản lý message từ một hay nhiều máy khác nhau.
- Hỗ trợ các chế độ truy cập "online", "offline".
- Hỗ trợ truy xuất mail đồng thời cho nhiều máy và chia sẻ mailbox.
- Client không cần quan tâm về định dạng file lưu trữ trên Server.

MIME (Multipurpose Internet Mail Extensions).

MIME cung cấp cách thức kết hợp nhiều loại dữ liệu khác nhau vào trong một thông điệp duy nhất có thể được gửi qua Internet dùng Email hay Newgroup. Thông tin được chuyển đổi theo cách này trông giống

như những khối ký tự ngẫu nhiên. Những thông điệp sử dụng chuẩn MIME có thể chứa hình ảnh, âm thanh và bất kỳ những loại thông tin nào khác có thể lưu trữ được trên máy tính. Hầu hết những chương trình xử lý thư điện tử sẽ tự động giải mã những thông báo này và cho phép bạn lưu trữ dữ liệu chứa trong chúng vào đĩa cứng. Nhiều chương trình giải mã MIME khác nhau có thể được tìm thấy trên NET.

X.400.

X.400 là giao thức được ITU-T và ISO định nghĩa và đã được ứng dụng rộng rãi ở Châu Âu và Canada. X.400 cung cấp tính năng điều khiển và phân phối E-mail, X.400 sử dụng định dạng nhị phân do đó nó không cần mã hóa nội dung khi truyền dữ liệu trên mạng.

Một số đặc điểm của giống nhau giữa X.400 và SMTP.

- Cả hai đều là giao thức tin cậy (cung cấp tính năng thông báo khi gửi và nhận message).
- Cung cấp nhiều tính năng bảo mật.
- Lập lịch biểu phân phối Mail.
- Thiết lập độ ưu tiên cho Mail.
- SMTP có một số chức năng mà trên X.400 không hỗ trợ.
- Kiểm tra địa chỉ người nhận trước khi phân phối message còn X.400 thì ngược lại.
- Kiểm tra kích thước của message trước khi gửi nó.
- Có khả năng chèn thêm bất kỳ loại dữ liệu nào vào header của message.
- Khả năng tương thích tốt với chuẩn MIME.

Nguyên tắc hoạt động của Mail Server

Mô hình gửi và nhận mail

Mail Server gửi (Sender) làm nhiệm vụ nhận thư của anh A. Sender truy vấn DNS để tìm MX Record (IP) của domain đích. Sender telnet port 25 của receiver để báo hiệu muốn gửi mail. Receiver kiểm tra một số điều kiện để quyết định có nhận mail của sender ko? Nếu receiver đồng ý thì sender dùng protocol SMTP để gửi mail cho receiver.

Vì lý do nào đó, receiver từ chối không nhận mail của sender, sender phải forward mail cần gửi sang một server trung gian để server này gửi giúp, quá trình này gọi là Relay Mail. Có rất nhiều nhà cung cấp dịch vụ Mail Relay. Ví dụ như google,...

Mail Server nhận (receiver) nhận mail từ Sender và để trong box mail (Hộp lưu trữ mail). Khi người nhận muốn đọc thư thì gửi yêu cầu và chuyển về thư về client thông qua giao thức POP3.

* Có 2 mô hình Mail Server:

- Mô hình online: Mail từ internet gửi thẳng về server của ta. Cài mail server nội bộ, publish port 25 của mail server ra firewall, NAT port 25 từ adsl về Firewall. Tùy theo tình huống thực tế sẽ có những điều chỉnh phù hợp, ví dụ Firewall có IP Public thì không cần công đoạn NAT port ...

- Mô hình offline: Chúng ta phải thuê server trung gian nào đó đứng ra nhận mail giúp, sau đó ta cấu hình mail server nội bộ kết nối đến server này tải mail về.

1.4 Giới thiệu các chương trình gửi/nhận E-mail thông dụng: MS Outlook Express/Office Outlook, Netscape Messenger, Webmail

MS Outlook

Outlook là của Microsoft premier. Nó là một ứng dụng độc lập được tích hợp vào Microsoft Office và Exchange Server. Outlook cũng cung cấp hiệu suất và tích hợp với Internet Explorer 5.5.

Outlook sẽ giúp bạn tìm và tổ chức thông tin do đó bạn có thể làm việc liên tục với các ứng dụng văn phòng. Điều này sẽ giúp bạn giao tiếp và chia sẻ thông tin hiệu quả hơn.

Quy tắc hộp thư đến mạnh mẽ cho phép bạn để lọc và tổ chức thư điện tử. Với Outlook, bạn có thể tích hợp và quản lý thư điện tử từ nhiều trường mục thư điện tử, cá nhân và nhóm lịch, danh bạ và tác vụ.

Khi bạn sử dụng Outlook với Exchange Server, bạn có thể sử dụng nhóm làm việc thông tin chia sẻ và quy trình làm việc liên lạc, nhóm lập kế hoạch, thư mục công cộng, hình thức, và nâng cao các kết nối Internet.

Outlook được thiết kế để sử dụng với Internet (SMTP, POP3 và IMAP4), Exchange Server, hoặc bất kỳ hệ thống dựa trên các chuẩn giao tiếp khác hỗ trợ nhắn tin ứng dụng lập trình giao diện (MAPI), bao gồm cả thư thoại. Outlook dựa trên tiêu chuẩn Internet và hỗ trợ email quan trọng nhất của ngày hôm nay, tin tức, và thư mục tiêu chuẩn, bao gồm, LDAP, MHTML, NNTP, MIME, và S/MIME, vCalendar, vCard, iCalendar, và hỗ trợ đầy đủ HTML thư.

2. Cài đặt chương trình gửi/nhận mail (Desktop mail)

Mục tiêu

- Cài đặt, cấu hình trình quản lý email cho các hộp thư cá nhân với MS Outlook

2.1 Cài đặt: MS Office Outlook, Netscape Messenger

Hướng dẫn cài đặt Email dùng MICROSOFT OUTLOOK 2007

Bước 1:

Mở Microsoft Outlook 2007 lên, trên thanh Menu chọn Tools à Account Settings...

Xuất hiện cửa sổ Email Accounts

Bước 2: Chọn New để thêm địa chỉ Email

Bước 3: Trên cửa sổ Auto Account Setup, check vào Manully configure server ... (Phía dưới cửa sổ)

Click Next,

Bước 4: Choose E-mail Service

Chọn Internet E-mail, click Next để tiếp tục

Bước 5: Internet E-mail Settings

Điền thông tin cá nhân, thông tin của email vào các mục để trống

Chọn loại giao thức kết nối với server mail (Thường sử dụng POP3)

Lưu ý phần User Name phải trùng với Email Address

Bước 6:

Sau khi điền đầy đủ thông tin, ta nhấn vào More Settings (Góc dưới bên phải cửa sổ Internet E-mail Settings) xuất hiện cửa sổ

Tại Tab Outgoing Server, check vào My outgoing server (SMTP) requires authentication

Tại Tab Advanced, lưu ý phần Leave a copy of messages on the server (mục này cho phép lưu lại 1 bản copy trên server, sử dụng chức năng này nếu muốn cài đặt email trên nhiều máy hoặc muốn sử dụng webmail)

Remove from server after x days: Cho phép xóa email trên server x ngày từ khi Outlook download mail về

Remove from server when ... 'Deleted Items': Xóa email trên server khi xóa trên Outlook

Sau đó nhấn Close để kết thúc quá trình cài đặt

Bước 7: Kiểm tra cài đặt

Tại mục Internet Email Setting (bước 5), chọn Test Account Settings,

Nếu thấy Status Completed thì quá trình cài đặt thành công

Nhấn Close,

Nhấn Finish để hoàn thành và bắt đầu sử dụng.

2.2 Giới thiệu các thành phần Desktop mail: To, CC, BCC, Subject

Trong MS Outlook khi gửi thư thường ta sẽ gõ địa chỉ người nhận vào dòng To, còn CC là địa chỉ mà ta muốn đồng thời một người khác cũng nhận

được thư đó và người nhận cũng nhìn thấy dòng địa chỉ của CC mà ta gõ địa chỉ, còn ở dòng BCC thì ta cũng gửi cho người khác nhận được thư đó nhưng người nhận không biết được là ta đồng thời gửi thư đó cho ai. Còn Dòng Subject là tiêu đề thư thể hiện bức thư mà ta gửi đi có nội dung về vấn đề gì

3. Cấu hình gửi/nhận mail với MS Outlook

Mục tiêu

- *Sử dụng thành thạo các thao tác với hộp thư (mail box)*

3.1 Thiết lập một hay nhiều E-Mail Accounts: Mail server Options

3.2 Thiết lập Rules: E-mail và Message Rules

4. Thiết lập môi trường làm việc cho MS Outlook

Mục tiêu:

- *Thiết lập môi trường làm việc tại email Rule trong MS Outlook.*
- *Tự tin vận dụng email trong công việc*

4.1 Stationery and Fonts

4.2 Tạo chữ ký: Signatures

Microsoft Outlook 2007 bạn có thể tạo chữ ký để đính kèm trong email gửi đi. Bạn có thể thay đổi chữ ký hoặc tạo mới, cũng như thiết lập một chữ ký mặc định, bằng cách nhấp vào Signature

- Nếu bạn đã tạo chữ ký trước đó, bạn sẽ thấy được liệt kê ở đây
- Để tạo chữ ký mới, thiết lập một chữ ký mặc định, hoặc sửa đổi hiện có chữ ký, bấm vào Signature

4.3 Tạo và quản lý Address Book

Tạo một contact (thông tin liên hệ)

Contact là một công cụ quản lý và lưu trữ thông tin của những người gửi email cho mình một cách hiệu quả. Để tạo một Contact mới, hãy làm các bước sau đây:

- Nhấn nút Contacts trong Navigation Pane, sau đó nhấp nút New trên thanh công cụ để mở form nhập New Contact.
- Điền vào các chỗ trống trên form và sau đó nhấp Save and Close. Thế là bạn có một danh sách Contacts.

4.4 Calendar – Lịch làm việc

- Khi bạn nhấn vào các Tab Day, Week, Month thì nó sẽ nhanh chóng chuyển đổi lịch giữa hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng.
- Quay lại và chuyển tiếp nút cho phép bạn nhanh chóng đi vào ngày hôm sau, tuần hoặc hàng tháng trong lịch.
- Với Tasks: Bạn có thể sử dụng khu vực này để theo dõi các ghi chú của bạn. Bạn có thể highlight các ghi chú này bằng cách thêm cờ và tô màu cho nó.

4.5 Message Format

5. Quản lý lưu trữ trong Outlook

5.1 Import/Export: Address Book

5.2 Data Files: thay đổi folder lưu trữ dữ liệu

Lưu các email vào thư mục cá nhân

Bạn muốn có một thư mục cá nhân chứa các tập tin riêng của bạn, điều đó tương tự để có một tủ đựng các hồ sơ cá nhân. Với thư mục cá nhân, bạn tạo tập tin riêng cho mình. Sau khi bạn đã tạo ra thư mục cá nhân và cách di chuyển các tập tin vào thư mục cá nhân này.

5.3 Đồng bộ hóa dữ liệu giữa MS Outlook Express và MS Office Outlook

5.4 Backup/Restore: E-Mail Databases

Nếu máy tính của bạn hỏng, hoặc nếu bạn ít có cơ hội để kết nối internet, do đó phải lưu tập tin vào một nơi khác như trên một đĩa CD hoặc USB. Bạn có thể làm được điều này bằng cách sao chép một file PST. Bạn có thể di chuyển, sau đó sao chép file để một máy tính khác hoặc vào một đĩa CD.

Đây là một cách để tạo một bản sao của một PST: Bạn bắt đầu trong Windows Explorer để tạo một bản sao của tập tin. Bạn cần phải đóng Outlook trước khi copy.

- Click chuột phải vào tập tin trong Windows Explorer và nhấn chuột vào Copy.
- Di chuyển con trỏ đến các địa điểm mà bạn muốn dán các bản sao của tập tin, nhấp chuột phải và bấm vào Paste.
- Kết quả: Các tập tin sao chép xuất hiện với phần đuôi là – Copy.pst để biết rằng đó là một bản sao.

Có một công cụ gọi là Outlook Personal Folders Backup Tool mà bạn có thể tải về để sao lưu file PST.

Nếu bạn đã sao chép của PST vào một đĩa CD hoặc thiết bị lưu trữ tương tự, bạn sẽ cần phải sao chép nó vào một máy tính khác trước khi sử dụng, vì Outlook không thể đọc thông tin đĩa CD.

Ngoài ra, Thông thường bạn lưu trữ các Email vào thư mục cá nhân. Nhưng các thư mục này vẫn nằm trong Outlook. Tuy nhiên có cách để back up dữ liệu khác là lưu trữ các Email vào ổ đĩa.

Trong hình hiển thị công cụ Import and Export trong trình đơn File, đây là công cụ xuất Email ra ngoài ra và nhập Email vào trong Outlook.

6. Cấu hình và quản lý Webmail

6.1 Mail rác (spam): chống e-mail rác, khóa địa chỉ e-mail rác

Junk Mail có tác dụng lọc thư rác (Spam mail), giúp cho ta phân loại được thư rác như các thư quảng cáo, Junk Mail cũng là nơi chứa các thư rác đó. Junk Mail không muốn các Email rác nằm lẫn lộn với các Email cần thiết.

6.2 Quản lý e-mail

Để tạo một Email mới có các nhiều cách. Bạn có thể làm một trong các cách sau:

- Nhấp vào biểu tượng New Mail Message
- Nhấp vào File chọn New chọn tiếp Mail Message
- Bạn có thể dùng phím tắt bàn phím: Ctrl + N

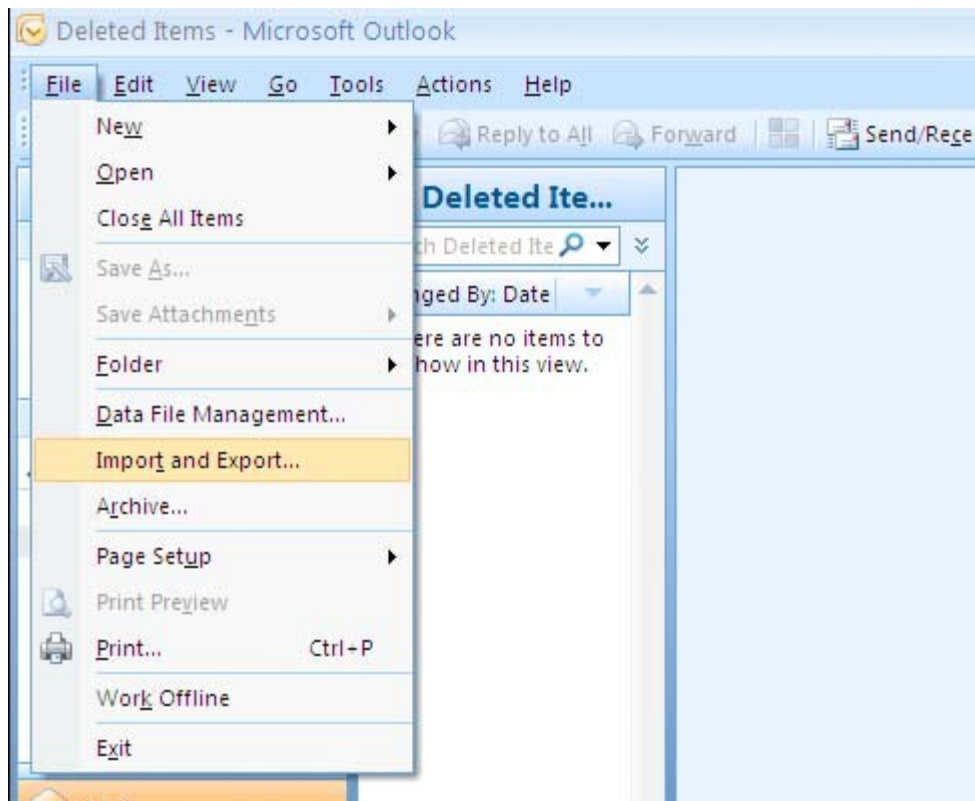
Sau khi mở được form (biểu mẫu) email mới, bạn gõ địa chỉ Email người bạn muốn gửi vào hộp To và chủ đề vào hộp Subject. Sau đó bạn nhập nội dung chủ đề ở form bên dưới. Bước cuối cùng là bạn nhấp vào nút Send, thì email sẽ được gửi đi.

Khi bạn mở một email trong Outlook để đọc nội dung và bạn muốn trả lời một email này thì chỉ cần nhấp nút Reply. Một form (mẫu biểu) email mới mở ra đã được ghi sẵn địa chỉ gửi đến người gửi email cho bạn. Bạn chỉ cần viết nội dung thông báo và nhấp vào nút Send.

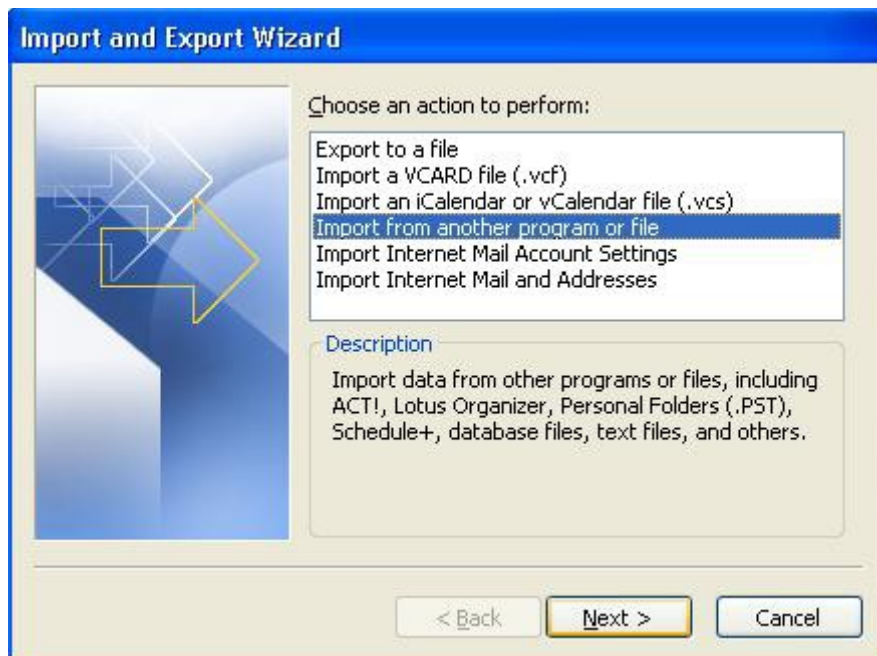
6.3 Tạo và quản lý Address Book: Import/Export, in ấn Address Book

Khôi phục lại Address Book (Import)

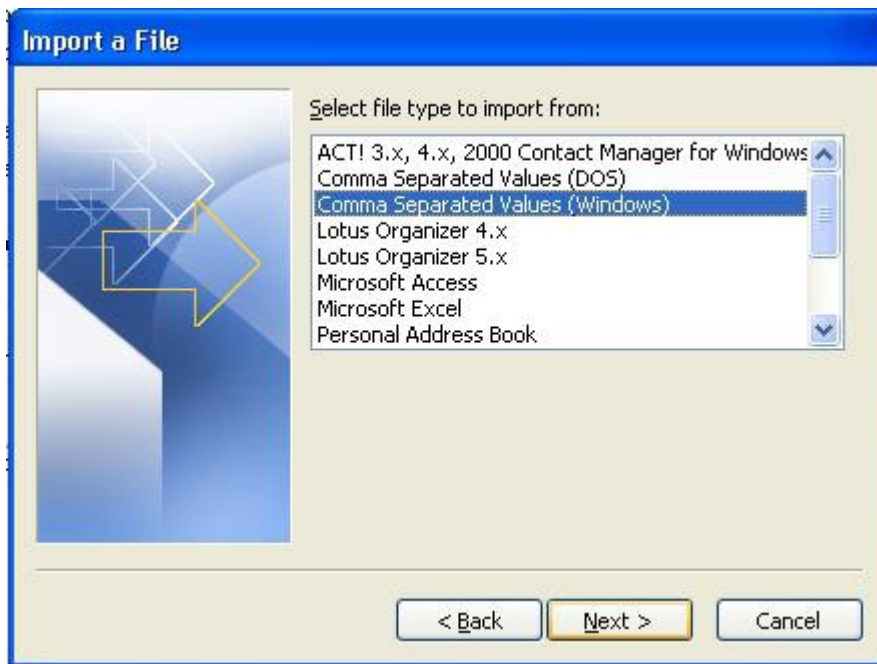
- Khởi động MS Outlook.
- *Ta chọn File* trên thanh menu, rồi chọn *Import and Export*



- Trong cửa sổ Import and Export Wizard, ta chọn ***Import from another...***
- Click ***Next.***



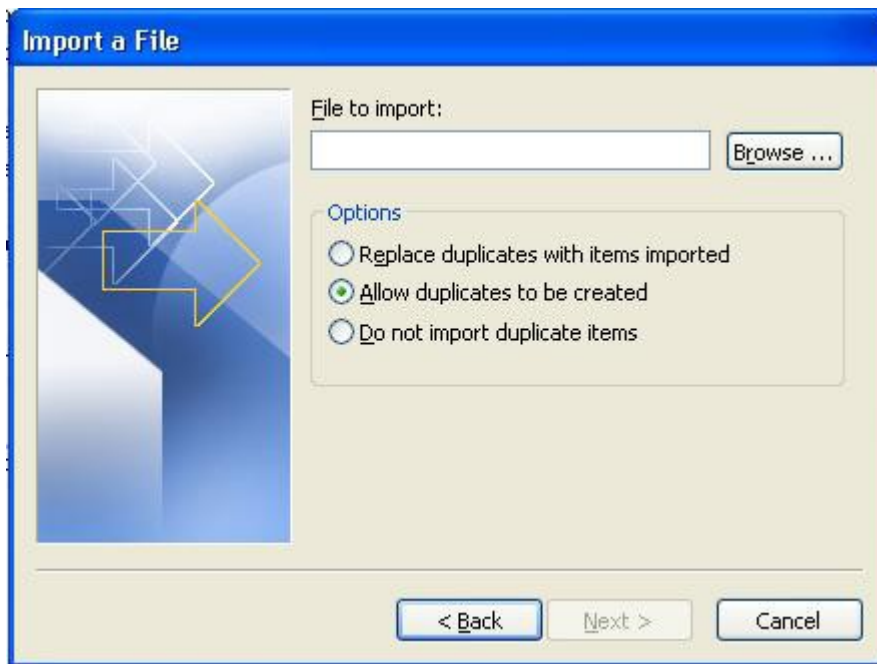
- Trong cửa sổ Import a File, chọn ***Comma Separated Values (Windows)***
- Click ***Next.***



- Nếu hiện thị thông báo sau thì chọn **Yes**



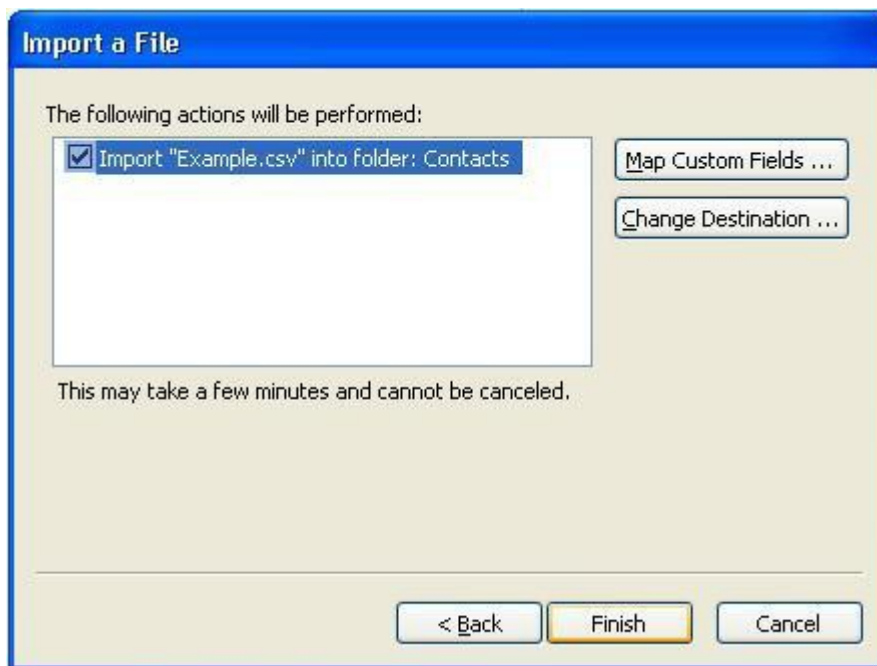
- Trong cửa sổ Import a File, ta chọn **Browse** và chỉ đường dẫn đến file *.csv mà ta lưu trữ
- Sau khi chỉ đến file *.csv, click **Open** rồi chọn **Next**.



- click **OK**.

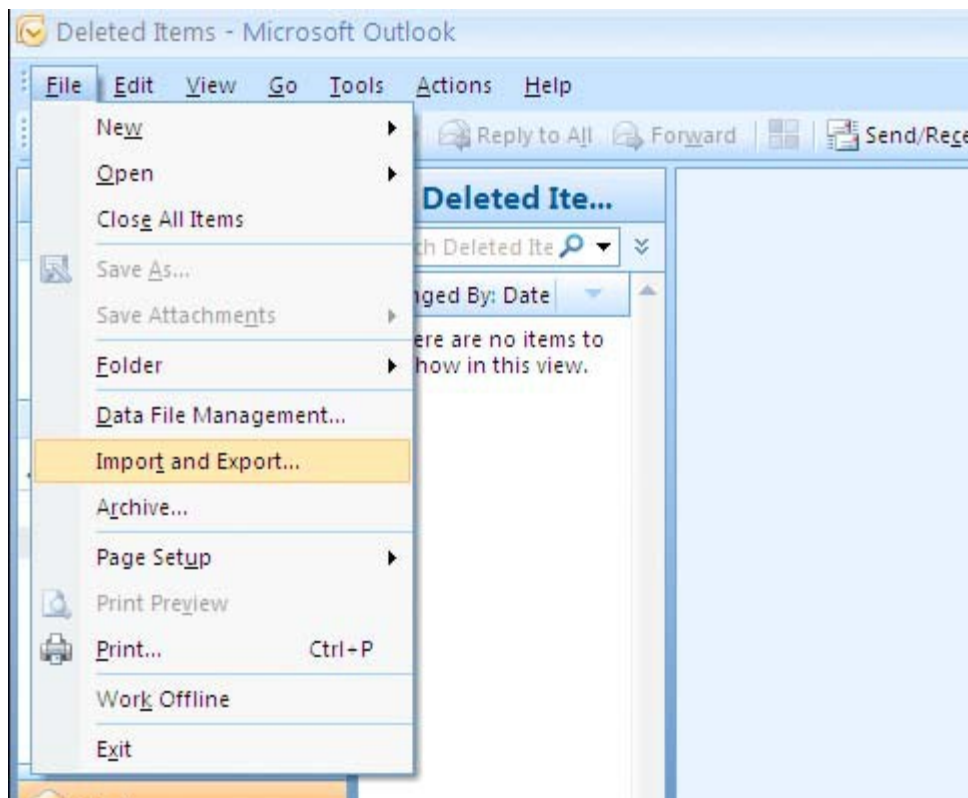


- Trong cửa sổ Import a File, click **Finish**, lúc này địa chỉ Address Book sẽ được copy vào trong MS Outlook của bạn

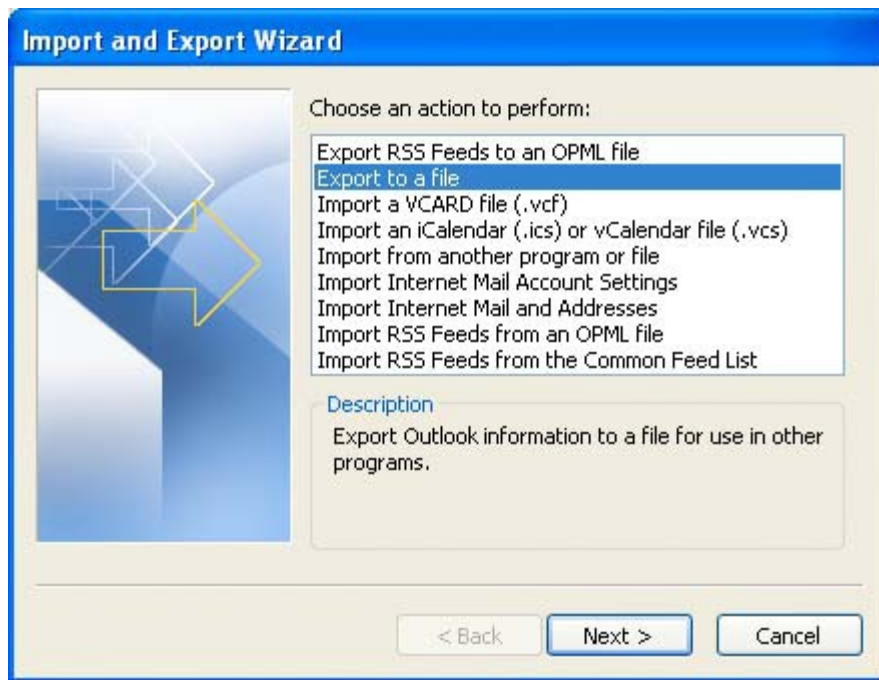


Để lưu trữ lại Address Book (Export)

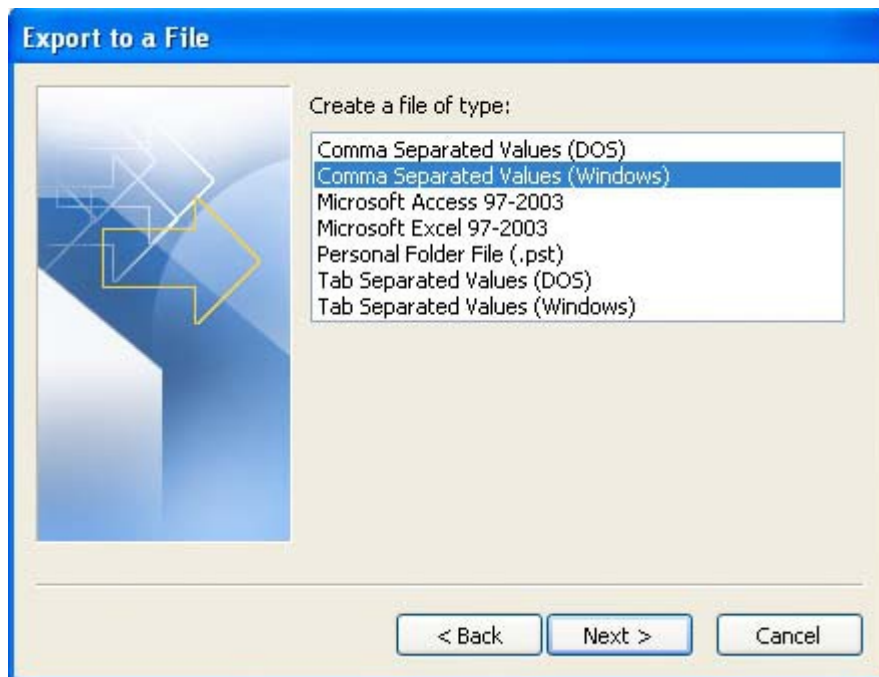
- Khởi động MS Outlook.
- *Ta chọn File* trên thanh menu, rồi chọn *Import and Export*



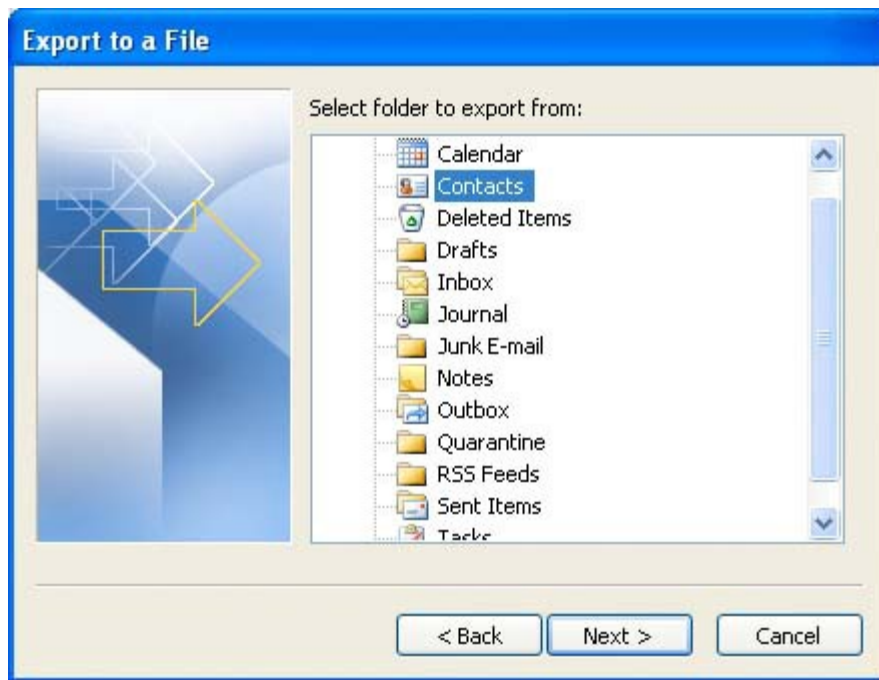
- Trong cửa sổ Export Wizard, ta chọn *Export to a file* option.
- Click *Next*.



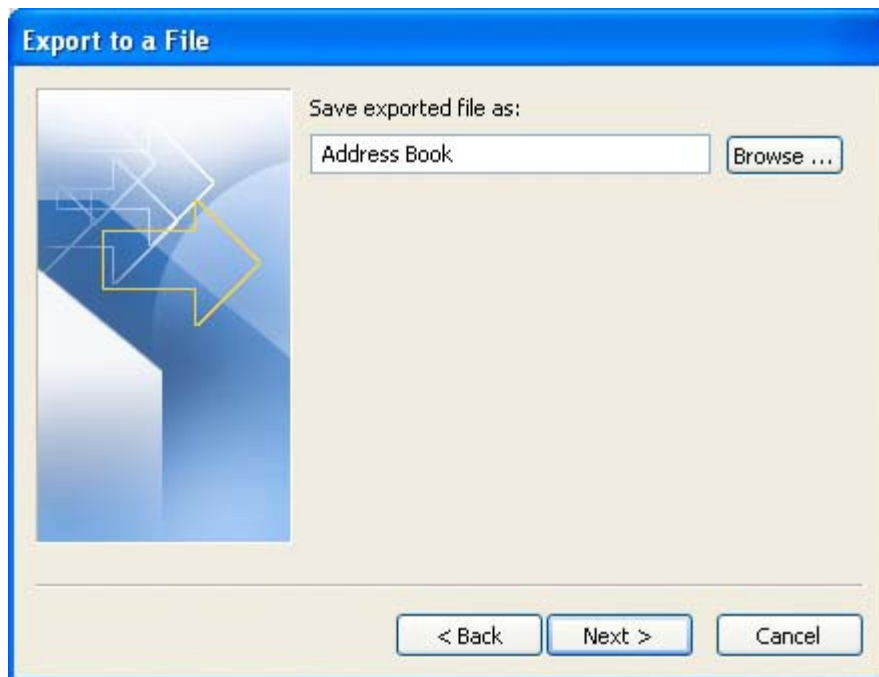
- Trong cửa sổ Export a File , ta chọn *Comma Separated Values (Windows)*
- Click *Next*.



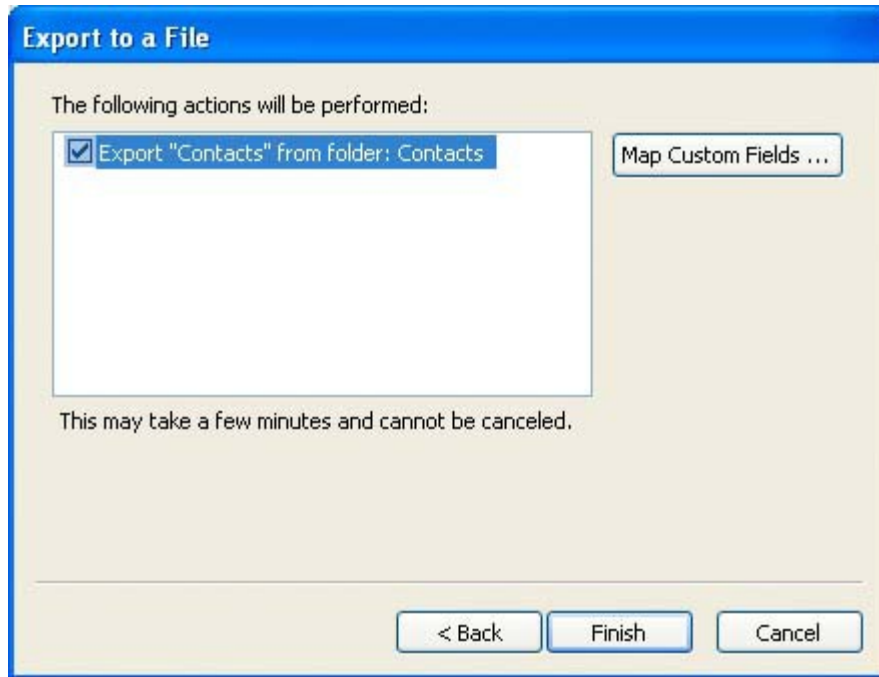
- Trong cửa sổ Export a File , ta chọn *Contacts*
- Click *Next*.



- Trong cửa sổ Export a File, click **Browse** và chọn đường dẫn để lưu file *.csv chứa dữ liệu của Address Book
- Ta đánh tên file, rồi chọn **Next**.



- Trong cửa sổ Export a File ta đánh dấu vào export "Contacts from folder: Contacts.
- Click **Finish**.



CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài 5: HỘP THOẠI INTERNET

Mã bài: MĐ 10 – 06.

Mục tiêu:

- Hiểu mô hình hoạt động của dịch vụ hội thoại
- Cài đặt, cấu hình và nâng cấp các trình hội thoại thông dụng
- Sử dụng thành thạo các tính năng của các chương trình hội thoại YM, Skype, Paltalk,...
- Tinh thần cởi mở trong giao tiếp công đồng

1. Giới thiệu hội thoại

Mục tiêu:

- *Hiểu mô hình hoạt động của dịch vụ hội thoại*

1.1 Mục đích hội thoại

- Kết nối bạn với bạn bè, người thân, và những công việc mà bạn chưa bao giờ hoàn thành được với âm thanh và hình ảnh chất lượng tuyệt hảo.
- Bạn có thể tham gia và hội thảo trực tuyến với nhiều nhất là 6 người sử dụng máy tính cơ bản (Pentium 4 1 GHz hoặc cao hơn) với camera và tai nghe (hoặc microphone và loa).
- Âm thanh và hình ảnh thật tuyệt vời, yêu cầu kết nối Internet chuẩn (như DSL hoặc cáp). Bạn có thể theo dõi những ai online và dễ dàng gọi cho họ để thực hiện cuộc hội thảo thấy hình trực tuyến. Chương trình rất dễ sử dụng cho phép bạn ghi và gửi tin nhắn hình, chat với bạn bè, và chia sẻ file.

1.2 Mô hình hoạt động của hội thoại: Chat Server, Chat Client, Protocol, Port

1.3 Giới thiệu một số dịch vụ: Yahoo chat, Skype, Paltalk, Google Talk

PalTalk là một phần mềm miễn phí dùng để liên lạc qua mạng internet với nhiều chức năng & tính năng rất hấp dẫn:

- Chat server for instant messaging
- Internet telephony
- Internet videophone
- New: Multivideo
- New: PalTalk Profiles
- New: Instant Dating
- Voice calls
- Video conferencing
- Group Voice conferencing
- Instant messaging
- Group text chat
- Voice mail
- File Transfer
- Chất lượng âm thanh & hình ảnh tốt nhất trong tất cả các software hiện có trên thị trường
- Nhỏ gọn
- Miễn phí

* Yahoo Web Messenger

Hãng dịch vụ Internet hàng đầu thế giới cũng cung cấp một phiên bản IM trên web cho người sử dụng. Cuối trang messenger.yahoo.com, mọi người sẽ nhìn thấy đường dẫn Launch Web Messenger. Tuy nhiên,

chương trình này khá nặng, hoạt động chậm và số lượng hình biểu tượng smiley khá ít.

Sử dụng những chương trình web chat trên cũng là một giải pháp cho việc đăng nhập nhiều nick trên cùng một máy tính.

* **Google Talk** là một ứng dụng máy tính dành cho [VoIP](#) và [tin nhắn nhanh](#), do Google cung cấp. Người dùng trên bất cứ hệ điều hành nào cũng có thể dùng được Google Talk thông qua một trình duyệt web.

2. Cài đặt các chương trình hội thoại

Mục tiêu:

- Cài đặt, cấu hình và nâng cấp các trình hội thoại thông dụng

2.1 Google Talk, Yahoo Messenger, Skype

a. **Google Talk:** Cài đặt Google Talk và một số lưu ý

Nếu đã quen chat với yahoo, thì Gtalk sẽ rất đơn giản. Để chat bằng Gtalk mà không cần vào web hoặc mail giống như YM, có thể tải file google talk-setup trong link sau:

<http://www.google.com/talk/>

Cài vào máy tính là xong.

Lưu ý:

Khi bạn offline, một tin nhắn bất gửi Gtalk sẽ được lưu trữ tại hòm thư của bạn. Tất nhiên khi mở Gmail, bạn có thể đọc được tin nhắn này. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng nội dung chat trong khi bạn online cũng được lưu lại. Có thể tìm thấy chúng tại đây:

<https://mail.google.com/mail/?shva=1#chats>

Sử dụng Gtalk khá đơn giản, nhưng nhiều người quên, không thiết lập liên lạc với bạn bè, vì thế tại danh sách địa chỉ của gmail cũng như ở cửa sổ gtalk sẽ không hiện tên bạn bè

b. **Yahoo Messenger**

Hoặc trường hợp đường truyền của bạn chậm thì quá trình cài đặt sẽ tốn rất nhiều thời gian hoặc trong quá trình cài đặt mà đường kết nối bị đứt thì sẽ trở thành vô ích. Do đó chúng ta nên cài đặt Offline Yahoo! Messenger 10 (10.0.0.1270) thuần Việt:

<http://download.yahoo.com/ycs/msg/dl/msg...>

Hoặc bản tiếng Anh:

<http://download.yimg.com/ycs/msg/dl/msgr...>

Để cài đặt Y!M sau khi bạn nhấn vào link nó sẽ hiện lên một cái bảng thì bạn nhấn vào nút Run rồi bạn chờ một chút để nó tải về > Sau khi nó tải xong sẽ hiện lên cái bảng như trước thì bạn tiếp tục nhấn vào nút Open Folder > và nó

sẽ hiện bảng chào mừng Welcome và nhấn nút Next > Sau đó bạn đánh dấu kiểm vào ô có chữ Yes, I accept rồi nhấn Finish > Sau đó lần lượt 3 trang khác hiện ra thì bạn nhấn Next > và cuối cùng nhấn nút Finish để hoàn tất cài đặt.

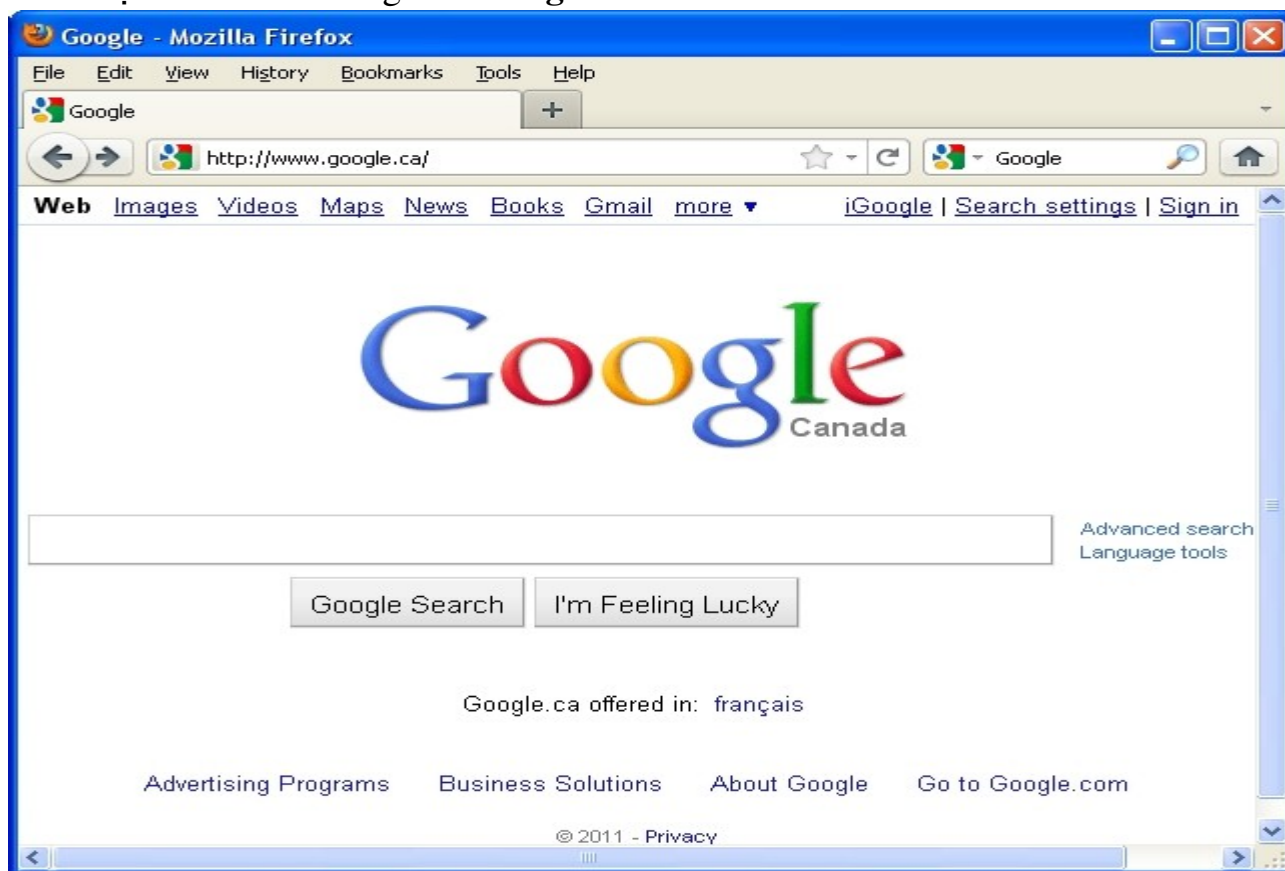
2.2 Đăng ký tài khoản

a. Hướng dẫn Tạo một Tài khoản Google Talk

Để tạo một tài khoản **Google Talk** (sử dụng giao thức kết nối **XMPP**), trước hết bạn cần tạo một tài khoản **Gmail**.

Để tạo một tài khoản **Gmail**, hãy thực hiện các bước sau:

Bước 1. Mở trình duyệt Internet, và gõ vào <http://www.google.com> lên thanh địa chỉ để vào trang chủ **Google**:



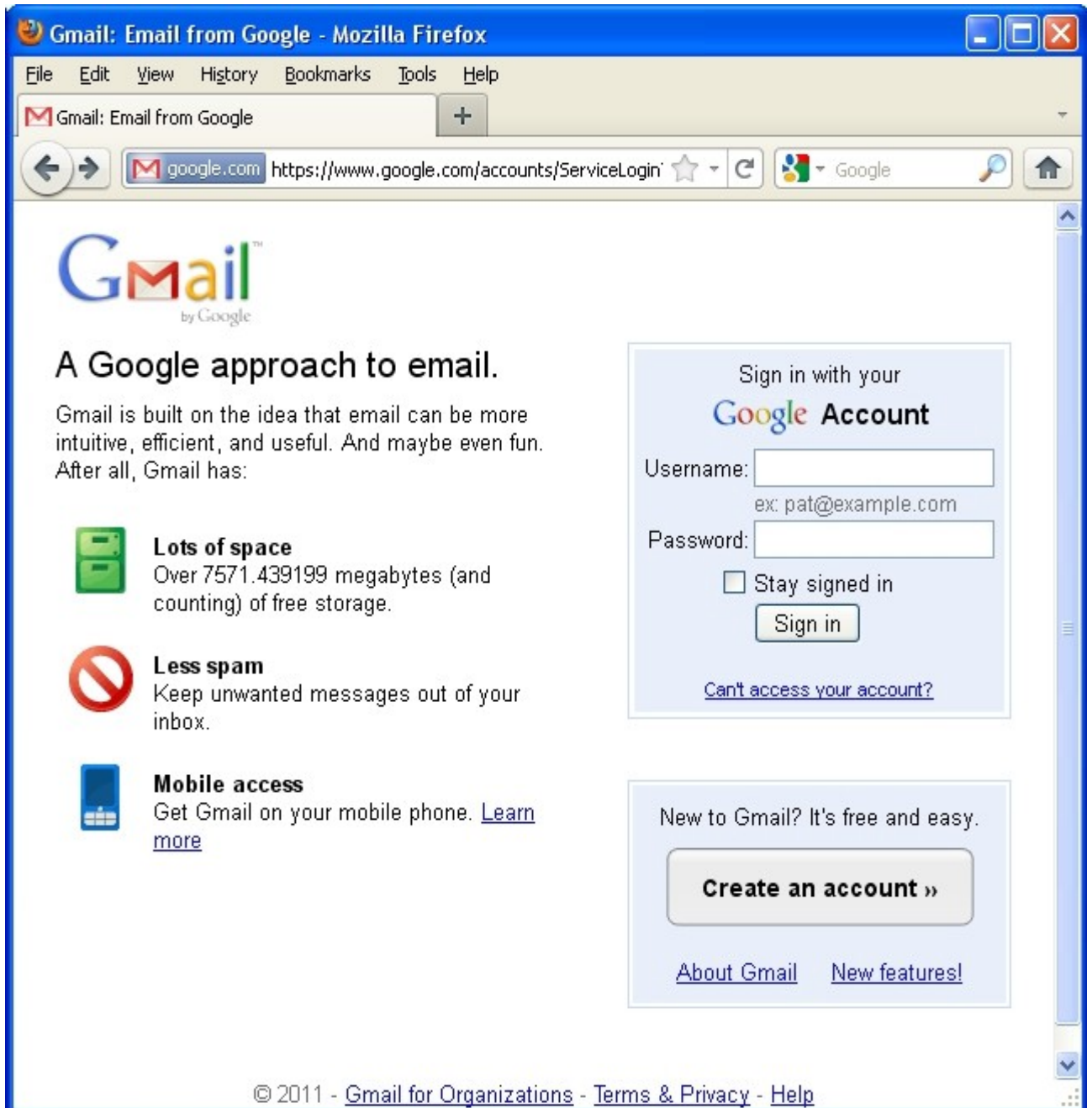
Hình 1: Trang chủ Google

Bước 2. Nhấn vào đường dẫn **Gmail** (gạch chân màu đen), như dưới đây:

[Web](#) [Images](#) [Videos](#) [Maps](#) [News](#) [Books](#) [Gmail](#) [more](#) ▼

Hình 2: Trình đơn trang chủ Google với đường dẫn Gmail

Cửa sổ sau sẽ mở ra:



Hình 3: Trang tài khoản Gmail

Bước 3. Nhấn vào  để mở cửa sổ sau:

Create an Account

Your Google Account gives you access to Gmail and [other Google services](#). If you already have a Google Account, you can [sign in here](#).

Get started with Gmail

First name:

Last name:

Desired Login Name: @gmail.com
Examples: JSmith, John.Smith

Choose a password: Password strength: **Strong**
Minimum of 8 characters in length.

Re-enter password:

Stay signed in

Enable Web History [Learn More](#)


Hình 4: Nửa trên của trang Tạo Tài khoản

Lưu ý: Khung *Get Started with Gmail* quá dài để thể hiện toàn bộ vì vậy được chia thành hai phần cơ bản trong ví dụ này. Như thường lệ, càng ít thông tin bạn tự nguyện nhập vào, vấn đề bảo mật liên lạc qua thư điện tử càng đảm bảo! **Bước 4. Nhập** thông tin yêu cầu vào các trường *First Name* (Họ), *Last Name* (Tên) và *Desired Login Name* (tên truy cập). Vì lý do ẩn danh và bảo mật, những thông tin này không nên có liên hệ gì tới họ tên thật của bạn.

Bước 5. Nhấn vào để kiểm tra tên truy cập bạn chọn có còn không. Nếu không, bạn có thể sẽ phải chọn một tên khác!

Quan trọng: Như bạn có thể đã biết, tính năng *Stay signed in* (Luôn đăng nhập) và *Enable Web History* (Lưu Lược sử Truy cập) được tự động bật khi bạn tạo một tài khoản mới. Tuy nhiên, cả hai tính năng này có thể gây nguy cơ đến tính riêng tư và bảo mật trực tuyến của bạn bởi chúng cho phép Gmail theo dõi thói quen truy cập của bạn.

Bước 6. Hủy chọn các hộp chọn *Stay signed in* và *Enable Web History* như trong Hình 4 phía trên và tiếp tục tiến trình tạo tài khoản.

Security question: 

If you forget your password we will ask for the answer to your security question. [Learn More](#)

Answer:


Recovery email:

This address is used to authenticate your account should you ever encounter problems or forget your password. If you do not have another email address, you may leave this field blank. [Learn More](#)

Location: 

Word Verification: Type the characters you see in the picture below.





Letters are not case-sensitive

Hình 5: Phần tiếp theo của khung Tạo tài khoản Gmail

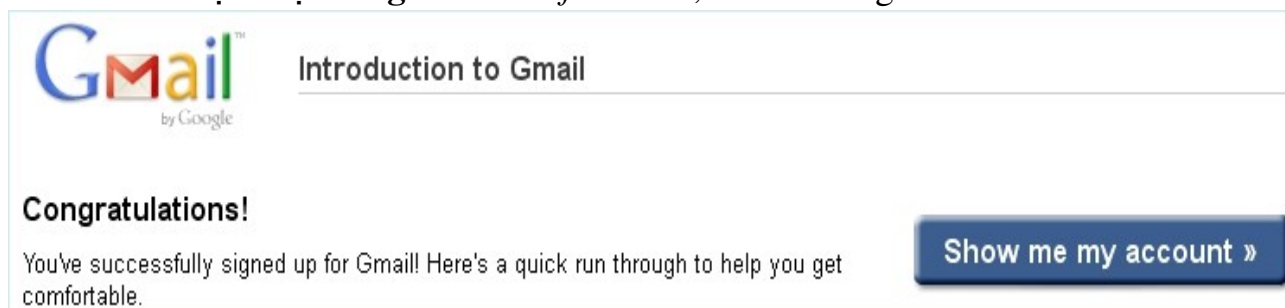
Bước 7. Chọn một câu hỏi trong mục *Security Question* (Câu hỏi Bảo mật), và **nhập vào** một đoạn ngẫu nhiên hỗn hợp ký tự và số vào ô *Answer* (Câu trả lời) và để trống trường *Recovery address* (Địa chỉ Khôi phục) như trong Hình 5 phía trên.

Bước 8. Chọn một quốc gia trong danh sách *Location* tương ứng với vị trí của bạn.

Lưu ý: Có thể tăng cường mức độ ẩn danh nếu bạn có thể tạo một tài khoản **Gmail** trong khi đang sống hoặc du lịch ở một quốc gia khác với nơi mình sinh ra hoặc định cư.

Bước 9. Nhập mã xác nhận *Word Verification* để xác thực việc đăng ký được tiến hành bởi con người!

Bước 10. Nhấn vào để chấp nhận điều khoản dịch vụ **Google Terms of Service**, và mở trang sau:



Hình 6: Giới thiệu về Gmail

Xin chúc mừng! Bạn vừa tạo thành công một tài khoản **Gmail** đồng thời là tài khoản **Google Talk** sau khi đã hoàn thành một số bước tối thiểu nhập

thông tin, và không nhập thêm bất kỳ thông tin thừa hoặc không cần thiết nào khác. Giờ bạn đã có một tài khoản **Google Talk***, **bạn đã sẵn sàng đăng ký tài khoản này vào **Pidgin**. Để tìm hiểu về việc đăng ký tài khoản vào **Pidgin**, hãy xem phần **[HƯỚNG DẪN Đăng ký các Tài Khoản Nhắn tin Trực tuyến vào Pidgin](#)**. Sau khi hoàn thành, bạn có thể tiếp tục tìm hiểu phần tiếp theo về kích hoạt một kết nối bảo mật.

2.3 Giao diện sử dụng

3. Thiết lập và sử dụng hội thoại với YM, Skype, Paltalk

Mục tiêu:

- Sử dụng thành thạo các tính năng của các chương trình hội thoại YM, Skype, Paltalk,...
- Tinh thần cởi mở trong giao tiếp công đồng.

3.1 Những thiết lập: Kết nối, hiển thị, lưu trữ, Voice, Webcam

3.2 Contact, Address Book

3.3 Thiết lập những hoạt động liên quan

4. Xử lý sự cố thông dụng

4.1 Sai thiết lập

4.2 Lỗi kết nối: Voice, Webcam

BÀI 6

CÁC DỊCH VỤ KHÁC: ELEARING; FORUM; COMMERERER

Mã bài: MĐ 10 – 07.

Mục tiêu:

- Hiểu được ý nghĩa và ứng dụng của Forum, Elearning, Ecommerce
- Sử dụng các dịch vụ Forum, Elearning
- Bình tĩnh, tự tin trong giao tiếp hội nghị qua mạng.

1. Giới thiệu một số dịch vụ phổ biến khác

Mục tiêu:

- *Hiểu được ý nghĩa và ứng dụng của Forum, Elearning, Ecommerce*

1.1 Forum, Elearning: Mục đích và ứng dụng

a. Forum (Diễn đàn điện tử) là 1 Website nơi mọi người có thể trao đổi, thảo luận, bày tỏ ý kiến về những vấn đề cùng quan tâm. Các vấn đề thảo luận được lưu giữ dưới dạng các trang tin. Đây là hình thức thảo luận không trực tiếp, bạn có thể đưa bài thảo luận của mình lên Forum nhưng có khi ngay lập tức hoặc vài ngày, vài tuần, thậm chí vài tháng sau mới có người trả lời vấn đề của bạn.

b. Elearning:

Có nhiều quan điểm, định nghĩa khác nhau về e-Learning, dưới đây sẽ trích ra một số định nghĩa e-Learning đặc trưng nhất

+ E-Learning là sử dụng các công nghệ Web và Internet trong học tập (William Horton).

+ E-Learning là một thuật ngữ dùng để mô tả việc học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông (Compare Infobase Inc).

+ E-Learning nghĩa là việc học tập hay đào tạo được chuẩn bị, truyền tải hoặc quản lý sử dụng nhiều công cụ của công nghệ thông tin, truyền thông khác nhau và được thực hiện ở mức cục bộ hay toàn cục (MASIE Center).

+ Việc học tập được truyền tải hoặc hỗ trợ qua công nghệ điện tử. Việc truyền tải qua nhiều kỹ thuật khác nhau như Internet, TV, video tape, các hệ thống giảng dạy thông minh, và việc đào tạo dựa trên máy tính (CBT) (Sun Microsystems, Inc).

+ Việc truyền tải các hoạt động, quá trình, và sự kiện đào tạo và học tập thông qua các phương tiện điện tử như Internet, intranet, extranet, CD-ROM, video tape, DVD, TV, các thiết bị cá nhân... (e-learning site). + "Việc sử dụng công nghệ để tạo ra, đưa các dữ liệu có giá trị, thông tin, học tập và kiến thức với mục đích nâng cao hoạt động của tổ chức và phát triển khả

năng cá nhân." (Định nghĩa của Lance Dublin, hướng tới e-learning trong doanh nghiệp).

Tuy có nhiều định nghĩa khác nhau, nhưng nói chung e-Learning đều có những điểm chung sau :

- Dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông. Cụ thể hơn là công nghệ mạng, kĩ thuật đồ họa, kĩ thuật mô phỏng, công nghệ tính toán...
- E-Learning bổ sung rất tốt cho phương pháp học truyền thống do e-Learning có tính tương tác cao dựa trên multimedia, tạo điều kiện cho người học trao đổi thông tin dễ dàng hơn, cũng như đưa ra nội dung học tập phù hợp với khả năng và sở thích của từng người.
- E-Learning sẽ trở thành xu thế tất yếu trong nền kinh tế tri thức. Hiện nay, e-Learning đang thu hút được sự quan tâm đặc biệt của các nước trên thế giới với rất nhiều tổ chức, công ty hoạt động trong lĩnh vực e-Learning ra đời.

1.2 E-Commerce: Mục đích và Ứng dụng

a. E-Commerce là gì?

E-commerce (Electronic commerce - thương mại điện tử) là hình thái hoạt động thương mại bằng phương pháp điện tử; là việc trao đổi thông tin thương mại thông qua các phương tiện công nghệ điện tử mà nói chung là không cần phải in ra giấy trong bất cứ công đoạn nào của quá trình giao dịch. (nên còn được gọi là “thương mại không giấy tờ”)

b. Lợi ích của thương mại điện tử (TMĐT)?

TMĐT giúp cho các Doanh nghiệp nắm được thông tin phong phú về thị trường và đối tác

TMĐT giúp giảm chi phí sản xuất

TMĐT giúp giảm chi phí bán hàng và tiếp thị.

TMĐT qua INTERNET giúp người tiêu dùng và các doanh nghiệp giảm đáng kể thời gian và chi phí giao dịch.

TMĐT tạo điều kiện cho việc thiết lập và củng cố mối quan hệ giữa các thành phần tham gia vào quá trình thương mại.

Tạo điều kiện sớm tiếp cận nền kinh tế số hoá.

c. Các công đoạn của một giao dịch mua bán trên mạng?

Gồm có 6 công đoạn sau:

Khách hàng, từ một máy tính tại một nơi nào đó, điền những thông tin thanh toán và địa chỉ liên hệ vào đơn đặt hàng (Order Form) của Website bán hàng (còn gọi là Website thương mại điện tử). Doanh nghiệp nhận được yêu cầu mua hàng hoá hay dịch vụ của khách hàng và phản hồi xác nhận tóm tắt lại những thông tin cần thiết như mặt hàng đã chọn, địa chỉ giao nhận và số phiếu đặt hàng...

Khách hàng kiểm tra lại các thông tin và kích (click) vào nút (button) "đặt hàng", từ bàn phím hay chuột (mouse) của máy tính, để gửi thông tin trả về cho doanh nghiệp.

Doanh nghiệp nhận và lưu trữ thông tin đặt hàng đồng thời chuyển tiếp thông tin thanh toán (số thẻ tín dụng, ngày đáo hạn, chủ thẻ ...) đã được mã hoá đến máy chủ (Server, thiết bị xử lý dữ liệu) của Trung tâm cung cấp dịch vụ xử lý thẻ trên mạng Internet. Với quá trình mã hóa các thông tin thanh toán của khách hàng được bảo mật an toàn nhằm chống gian lận trong các giao dịch (chẳng hạn doanh nghiệp sẽ không biết được thông tin về thẻ tín dụng của khách hàng).

Khi Trung tâm Xử lý thẻ tín dụng nhận được thông tin thanh toán, sẽ giải mã thông tin và xử lý giao dịch đằng sau bức tường lửa (FireWall) và tách rời mạng Internet (off the Internet), nhằm mục đích bảo mật tuyệt đối cho các giao dịch thương mại, định dạng lại giao dịch và chuyển tiếp thông tin thanh toán đến ngân hàng của doanh nghiệp (Acquirer) theo một đường dây thuê bao riêng (một đường truyền số liệu riêng biệt).

Ngân hàng của doanh nghiệp gửi thông điệp điện tử yêu cầu thanh toán (authorization request) đến ngân hàng hoặc công ty cung cấp thẻ tín dụng của khách hàng (Issuer). Và tổ chức tài chính này sẽ phản hồi là đồng ý hoặc từ chối thanh toán đến trung tâm xử lý thẻ tín dụng trên mạng Internet.

Trung tâm xử lý thẻ tín dụng trên Internet sẽ tiếp tục chuyển tiếp những thông tin phản hồi trên đến doanh nghiệp, và tùy theo đó doanh nghiệp thông báo cho khách hàng được rõ là đơn đặt hàng sẽ được thực hiện hay không.

Toàn bộ thời gian thực hiện một giao dịch qua mạng từ bước 1 -> bước 6 được xử lý trong khoảng 15 - 20 giây.

2. Sử dụng các dịch vụ: Forum; Elearning

Mục tiêu:

- *Sử dụng các dịch vụ Forum, Elearning*
- *Bình tĩnh, tự tin trong giao tiếp hội nghị qua mạng.*

2.1 Đăng ký, đăng nhập, thông tin cá nhân


a. Đăng ký: Sau đó điền những thông tin cần thiết như tên đăng nhập (User name), mật khẩu, địa chỉ email (của bạn) và mã xác nhận. Bạn chú ý cần điền địa chỉ email của mình một cách chính xác vì diễn đàn sẽ dùng địa chỉ email này để gửi một email yêu cầu xác nhận. Trong email đó có mã xác nhận và chỉ khi bạn xác nhận thì tài khoản của bạn mới được kích hoạt và khi đó bạn mới có thể tham gia thảo luận và gửi bài tại diễn đàn LÀM CHA

ME.

Trong phần "Quy định của diễn đàn" bạn hãy Đọc kỹ sau đó đánh dấu vào ô "Tôi đã đọc và đồng ý với nội quy diễn đàn LÀM CHA MẸ" và click vào nút **Hoàn tất đăng ký**

Register at Diễn đàn LÀM CHA MẸ

The Facebook Platform

 [Connect with Facebook](#)

Required Information

Ký danh:
Please enter the name by which you would like to log-in and be known on this site.

Mật mã:
Mật khẩu xác nhận:
Xin chọn mật mã cho hồ sơ của bạn. Chú ý: mật mã được phân biệt bởi chữ 'thường' và 'HOA'.

Địa Chỉ Email:
Xác nhận lại địa chỉ email:
Hãy nhập địa chỉ email của bạn một cách chính xác.

Câu hỏi ngẫu nhiên:
Một năm có bao nhiêu tháng? (trả lời bằng số)

Bổ Túc Thông Tin

Người Giới Thiệu:
Nếu bạn được giới thiệu đến đây bởi một thành viên của Diễn đàn LÀM CHA MẸ, hãy nhập Ký danh (username) của họ vào đây. Nếu bạn không nhớ Ký danh của người giới thiệu hoặc không biết, bạn có thể bỏ trống ô này.

Múi Giờ:
Tất cả những thời gian trong diễn đàn này sẽ được chỉnh cùng với múi giờ nơi bạn đang cư ngụ để mang lại sự thuận tiện cho việc theo dõi của bạn.

Xin chọn phương pháp chỉnh giờ:

Nhận Email...
 Nhận thông tin từ ban điều hành diễn đàn
 Nhận thông tin từ các thành viên khác
 Bạn điều hành diễn đàn đôi khi cần gửi những thông tin liên lạc với bạn, nếu bạn không muốn những thông tin đó có thể tắt đi.

Forum Rules

Bạn phải đọc và chấp nhận nội quy của diễn đàn dưới đây:

Forum Rules

Registration to this forum is free! We do insist that you abide by the rules and policies detailed below. If you agree to the terms, please check the 'I agree' checkbox and press the 'Complete Registration' button below. If you would like to cancel the registration, click here to return to the forums.index

Tôi đã đọc và đồng ý với nội quy của Diễn đàn LÀM CHA MẸ.

[Hoàn tất đăng ký](#) [Hủy Bỏ Tất Cả](#)

Sau đó bạn hãy mở hộp thư mà bạn đã dùng để đăng ký thành viên để tìm EMAIL XÁC NHẬN của diễn đàn gửi bạn. Click vào đường link trong email đó để kích hoạt tài khoản của bạn. Khi chưa click vào đường link này thì tài khoản của bạn chưa được kích hoạt và do đó bạn chưa thể gửi bài và tham gia thảo luận cùng các thành viên tại diễn đàn LÀM CHA MẸ.

Xin hoa`n ta^t vie^c ghi danh va`o die^~n dda`n Diễn đàn LÀM CHA MẸ! [Inbox](#)

☆ [Diễn đàn LÀM CHA MẸ <webmaster@lamchame.com>](#) to me [show details](#) 4:22 pm (3 minutes ago) [Reply](#)

Chào Thứ một lần nữa,

Cảm ơn bạn đã ghi danh và chờ đợi của chúng tôi. Xin bạn hãy bấm vào url này để hoàn tất việc ghi danh :

<http://www.lamchame.com/forum/register.php?a=act&u=8307&i=35437483>

Dear Thứ một lần nữa, Click vào đường link này để kích hoạt tài khoản

Thank you for registering for the Diễn đàn LÀM CHA MẸ forums. Before we can activate your account one last step must be taken to complete your registration! Please note - you must complete this last step to become a registered member. You will only need to click on the link once, and your account will be updated.

To complete your registration, click on the link below: <http://www.lamchame.com/forum/register.php?a=act&u=8307&i=35437483> AOL Users click Here to be Activated **** Does The Above Link Not Work?

**** If the above link does not work, please use your Web browser to go to: <http://www.lamchame.com/forum/register.php?a=ver> Please to be sure not to add extra spaces. You will need to type in your username and activation number on the page that appears when you click on our copy the above link in your browser.

Your Username is: Thứ một lần nữa
Your Activation ID is: 35437483

If you are still having problems signing up please contact a member of our support staff at webmaster@lamchame.com

Thanks very much, Diễn đàn LÀM CHA MẸ team

To stop receiving this email, please click here: <http://www.lamchame.com/forum/register.php?a=act&u=8307&i=35437483>

Nếu bạn không tìm thấy email xác nhận này, bạn hãy kiểm tra lại trong phần Junk/Bulk mail vì có thể phần mềm quản lý email của bạn nhầm email xác nhận này với thư rác nên đã đưa vào mục Junk/Bulk mail.

b. Đăng nhập:

Sau khi đã có tài khoản, bạn có thể đăng nhập vào diễn đàn để tham gia thảo luận cùng mọi người. Để đăng nhập bạn chỉ cần điền user name và mật khẩu vào 2 ô khoanh đỏ như trong hình dưới đây, và click vào nút "Đăng nhập". Bạn cũng có thể đánh dấu vào ô **ghi nhớ** trước khi click vào nút "Đăng nhập" để lần sau khỏi phải đăng nhập khi vào diễn đàn LÀM CHA MẸ.

2.2 Gửi và trả lời bài viết

Để gửi bài, chọn đến khu vực mà bạn quan tâm và click vào nút **Gửi**

The screenshot shows the forum interface for lamchame.com. At the top, there are navigation links: Trang chủ, Diễn đàn, Liên kết, Giới thiệu, Liên hệ. The main content area is titled "Diễn đàn LÂM CHA MÈ > THẢO LUẬN CÁC VẤN ĐỀ LÂM CHA MÈ" and "CHUẨN BỊ LÂM CHA MÈ". Below this, there are several sections:

- A search bar with "Google" and "Tìm kiếm Tuy Chính" and a "Tìm kiếm" button.
- A navigation bar with links: Ghi Danh, Hỏi bạn bè, Hỏi/Đáp, Thành Viên, Lịch, Bài Trong Ngày, and Tìm Kiếm.
- A section titled "CHUẨN BỊ LÂM CHA MÈ" with a description: "Thai kỳ, việc sinh nở, ở cữ, kế hoạch cho bé,..."
- A "Phụ Mục" (Sub-category) section for "CHUẨN BỊ LÂM CHA MÈ" with a "Kiếm Trong Chuyên Mục" button. It lists two sub-categories:

Chuyên mục	Bài mới gửi	Đề tài	Bài gửi
Mang thai Tìm hiểu thông tin về thai kỳ, chăm sóc sức khỏe người mẹ mang thai và thai nhi...	các mẹ cho em hỏi bởi Khai Cute Hôm qua 01:56 AM	149	1,142
Sinh nở Những thông tin về quá trình sinh nở, trước và sau khi sinh...	Sinh mổ 2 năm rồi, sinh tiếp... bởi metmtun hôm nay 09:17 AM	52	500
- A "Gửi bài" button circled in red, indicating where to click to post a new article.
- A "Chuyên Mục" section for "CHUẨN BỊ LÂM CHA MÈ" with a "Công cụ diễn đàn" dropdown and a "Kiếm Trong Chuyên Mục" button. It lists several threads:

Đề tài / Người Gửi	Điểm	Bài mới gửi	Trả lời	Lần đọc
Chú ý: MỘT SỐ HỎI ĐÁP VỀ SẢN PHỤ KHOA (1 2 3 ... Trang Cuối) THUY NGUYEN		09-22-2008 04:38 PM bởi loma1	180	44,257
Đặt tên con gái pt2000		hôm nay 02:46 PM bởi pt2000	0	21
Tắc nhãn với trứng		Hôm qua 08:11 AM	-	...

bài.

Nếu bạn chưa đăng nhập, bạn sẽ được nhắc là cần phải đăng nhập như hình

Để trả lời cho một chủ đề. Đầu tiên, mở chủ đề cần trả lời

The screenshot shows the forum interface for 'lamchame.com'. The main forum title is 'HỌC HỎI ĐỂ LÀM CHA MẸ TỐT'. Below the title, there is a navigation bar with options like 'Ghi Danh', 'Hỏi/Đáp', 'Thành Viên', 'Lịch', 'Bài Trong Ngày', and 'Tìm Kiếm'. A search box is visible with fields for 'Ký danh' and 'Mật mã', and a 'Đăng Nhập' button. The forum content includes a 'New Thread' button and a list of threads. The threads are sorted by 'Trả lời' (replies) and 'Lần đọc' (views). The top thread is 'Chú ý: HỎI BÀI HÁT, THƠ CHO CON?' by user 'mebesuxipo', posted on 11-29-2007, with 100 replies and 5,393 views. Other threads include 'Chú ý: Hãy tham gia triển lãm tranh với lamchame', 'Chú ý: MỤC LỤC', 'Hỏi làm Cha Mẹ', 'CHA & CON!', 'Khẩn ! Khẩn! Gia đình Nào Có Con Dưới 6 Tháng Tuổi', and 'Có nên dứt khoát với những đòi hỏi của con'.

Đề tài / Người Gửi	Điểm	Bài mới gửi	Trả lời	Lần đọc
Chú ý: HỎI BÀI HÁT, THƠ CHO CON? (1 2 3 ... Trang Cuối) mebesuxipo		11-29-2007 09:27 PM bởi backelly	100	5,393
Chú ý: Hãy tham gia triển lãm tranh với lamchame Mod HHLCMT		05-01-2007 03:23 PM bởi thuhien	3	548
Chú ý: MỤC LỤC Mod HHLCMT		03-25-2005 10:45 AM bởi Mod HHLCMT	0	1,124
Hỏi làm Cha Mẹ Phan Thị Thanh Nga		Hôm qua 01:47 PM bởi Phan Thị Thanh Nga	4	94
CHA & CON! (1 2 3 ... Trang Cuối) QM		11-24-2007 04:29 PM bởi QD	169	15,493
Khẩn ! Khẩn! Gia đình Nào Có Con Dưới 6 Tháng Tuổi Hong van		11-24-2007 09:07 AM bởi anpham	2	84
Có nên dứt khoát với những đòi hỏi của con (1 2) Hoa Trà		11-20-2007 01:36 PM bởi bibihome	14	651

Sau đó click vào nút "Trả lời" và soạn nội dung giống như khi soạn đề tài mới. Soạn xong, click vào nút "Gửi trả lời" để gửi bài

2.3.1 Tìm kiếm: Chức năng tìm kiếm trên ô tìm kiếm của diễn đàn:

Để tìm kiếm, bạn nhập cụm từ khóa liên quan và nhấn biểu tượng chiếc kính lúp bên cạnh hoặc gõ phím "Enter" rồi chọn kết quả.

Bởi hệ thống tìm kiếm sẽ vừa tự động chia cụm từ khóa của bạn thành từng thẻ riêng lẻ trên 1 đơn vị từ, vừa dùng cả cụm từ khi thực hiện tìm kiếm, cho nên ngược lại với cách 1, ở đây cụm từ khóa càng đầy đủ thì độ chính xác của kết quả càng cao.

Kết quả tìm kiếm của chức năng này rất tương đối, bạn chỉ nên tìm kiếm bằng phương pháp này khi bạn đã biết rõ về cụm từ khóa của mình. Nó cũng rất hiệu quả khi bạn tìm kiếm 1 nick name. Tuy nhiên, bạn cần gõ chính xác nick name đó trong ô tìm kiếm.



2.4 Nhận và gửi bản tin

Tính năng tin nhắn riêng là tính năng để các thành viên trên diễn đàn gửi thông tin và trao đổi riêng với nhau. Tính năng này có thể được gọi là **Tin nhắn riêng** hay **Private Message** hay **PM**

Để sử dụng tính năng Tin nhắn riêng, bạn click vào chữ Private Message ở ngay góc trên bên phải của diễn đàn



Khi đó chức năng Tin nhắn riêng sẽ được mở để bạn chọn đọc tin hay gửi tin mới. Nếu muốn đọc tin nhắn, bạn chỉ click vào tin nhắn (tương tự như thư điện tử để đọc).

Diễn đàn LÂM CHA ME > Khung Điều Chính > Nhận tin > Hộp tin

Welcome, **bhkien**.
Vừa ghé thăm: hôm nay lúc 12:28 PM
Private Messages: Chưa đọc 0, Tổng số 1004.

Hỏi về bài cảm ơn!

Hồ Sơ Mời bạn bè Hỏi/Đáp Thành Viên Lịch Có Bài Mới Tìm Kiếm Chức Năng Thoát

Your Control Panel

Hồ sơ của bạn

Sửa thông tin về bạn

Đổi Ảnh Cá Nhân

Mời bạn bè

Networking

Số địa chỉ & bạn bè

Nhóm xã hội

Ảnh & Albums

Settings & Options

Thay Đổi Avatar

Sửa Chữ Ký

Sửa Email & Mật khẩu

Thay Đổi Tùy Chọn

Sửa danh sách đen

Edit Your Canned Replies

Nhắn Tin Riêng: Hỏi về bài cảm ơn!

11-11-2008, 03:14 PM

Le Thuy
Super Leader Member

Tham gia ngày: Sep 2005
Nơi Cư Ngụ: Hà nội
Bài gửi: 1,059
Cảm ơn: 3
Được cảm ơn 10 lần trong 10 bài
Đánh giá: (0)

Hỏi về bài cảm ơn!

Anh Kiên cho em hỏi muốn tìm bài viết được cảm ơn và những ai đã cảm ơn mình thì dùng cách nào? Cảm ơn anh.

Ứng hộ thành viên hội Rắn: **Đồ chơi gỗ Mộc&Chíp Shop** <http://www.lamchame.com/forum/showthread.php?t=15798>

Chuyển Reply

Xóa Bài Này

Trong trường hợp muốn gửi tin nhắn mới, bạn chỉ việc chọn chức năng Gửi tin nhắn (xem hình)

Diễn đàn LÂM CHA ME > Khung Điều Chính > Nhận tin

Welcome, **bhkien**.
Vừa ghé thăm: hôm nay lúc 12:28 PM
Private Messages: Chưa đọc 0, Tổng số 1004.

Hộp tin

Hồ Sơ Mời bạn bè Hỏi/Đáp Thành Viên Lịch Có Bài Mới Tìm Kiếm Chức Năng Thoát

Your Control Panel

Hồ sơ của bạn

Sửa thông tin về bạn

Đổi Ảnh Cá Nhân

Mời bạn bè

Networking

Số địa chỉ & bạn bè

Nhóm xã hội

Ảnh & Albums

Settings & Options

Thay Đổi Avatar

Sửa Chữ Ký

Sửa Email & Mật khẩu

Thay Đổi Tùy Chọn

Sửa danh sách đen

Edit Your Canned Replies

Nhắn tin

Đọc Tin Cũ

Gửi Tin Mới

Tin Đã Gửi

Edit Folders

Theo Dõi Đề Tài

Bài Đang Theo Dõi

Hộp Nhắn Tin Riêng: Hộp tin

Thay Đổi Hộp

Hộp tin chứa 310 tin.
Bạn có 1,004 tin trên tổng số 1,004 được lưu trữ. (Empty Folder)

Chuyển đến:
Hộp tin (310 Bản tin) Tiếp Tục

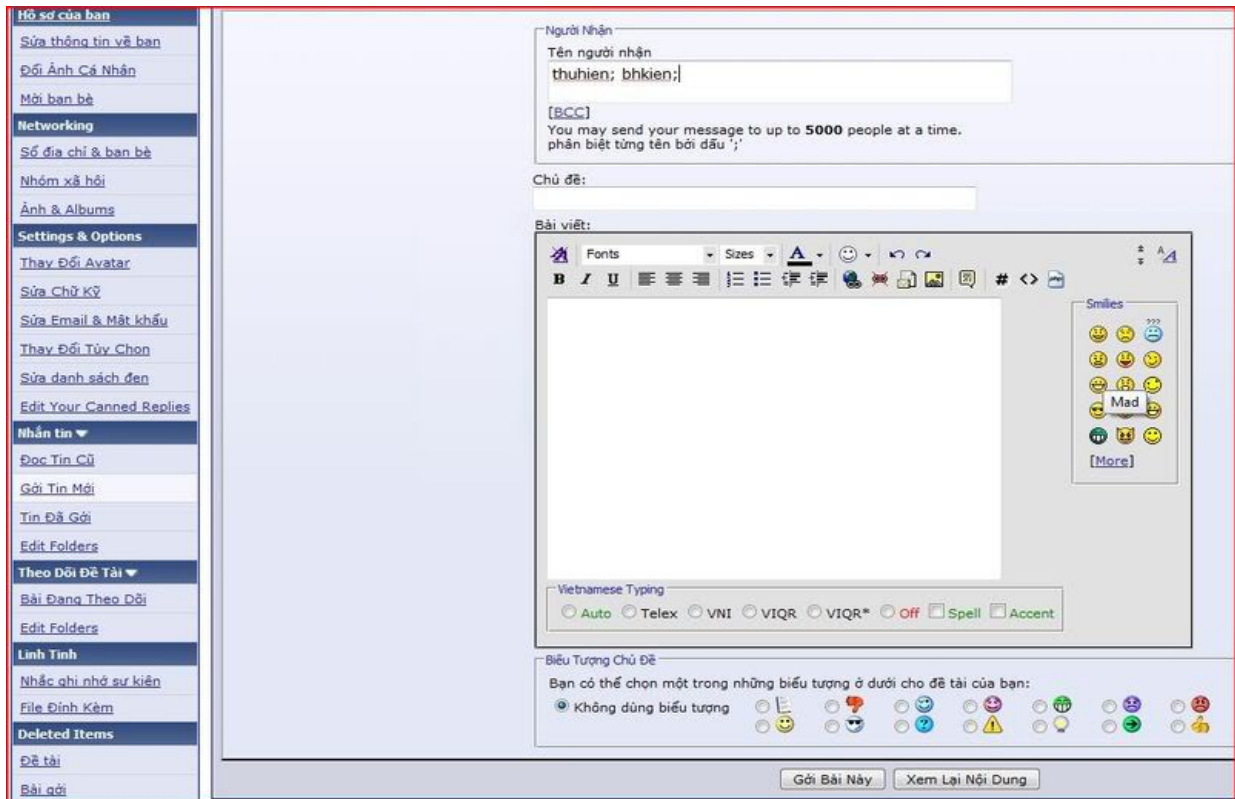
Bạn có 3 tin đã được nhận và 2 chưa nhận được trong những bản tin đã gửi.

Trang 1/7 1 2 3 > cuối >>

Hộp Nhắn Tin Riêng: Hộp tin Bản tin: 310

Hôm qua		Bản tin: 2
HELP sevens	11-13-2008 06:06 PM	
Đề: Chào mừng bạn đã đến với Diễn đàn LÂM CHA ME	11-13-2008 02:33 PM	
Wednesday		Bản tin: 1
Đề: Thử một tý support	11-12-2008 01:59 PM	
Tuesday		Bản tin: 2
Hỏi về bài cảm ơn!	11-11-2008 03:14 PM	
Nhờ sửa tiêu đề bibi-baby	11-11-2008 09:16 AM	
Sunday		Bản tin: 1

Sau đó soạn nội dung tin nhắn và click vào nút "Gửi bài này"



Nếu muốn xóa tin đang đọc, bạn chỉ việc đánh dấu vào ô "Xóa bài này" và sau đó click chuột vào nút "Xóa bài này" ở dưới.

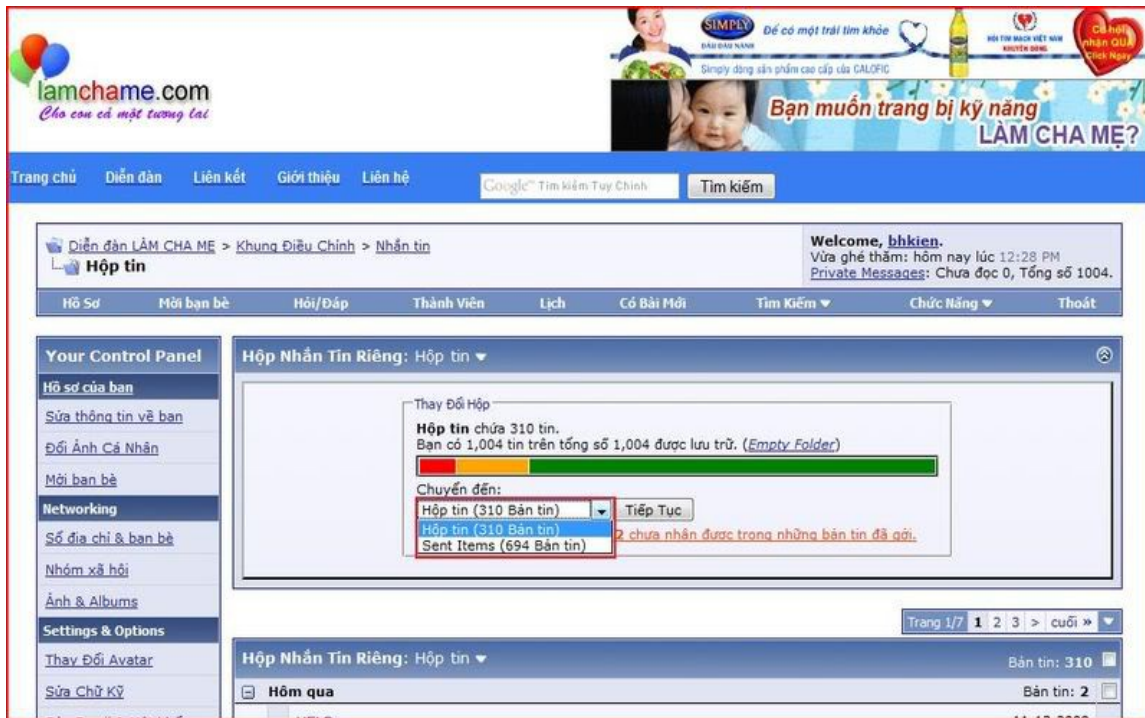


Trong trường hợp bạn muốn xóa nhiều tin nhắn, thì bạn hãy quay ra phần danh sách tin nhắn, đánh dấu các tin cần xóa sau đó chọn chức năng "Xóa" trong combo box ở dưới của danh sách và click vào nút "Tiếp tục" ở bên cạnh.



Các tin nhắn cũng có 2 phần là: Tin đến và Tin đi.

Bạn cũng có thể chọn để xem hoặc xóa những tin gửi đi rồi hoặc quay lại xem tin đã nhận được. Để chọn hộp tin, hãy chọn trong combo box Hộp tin (xem hình)



2.5 Tìm hiểu những tính năng và ứng dụng khác

Tạo chữ ký, tạo ảnh avatar,...

Bước 1: Chuẩn bị ảnh làm avatar, tiến hành upload lấy link ảnh

- Có thể bạn tìm một bức ảnh ưng ý trên bất kỳ trang web nào hoặc tìm trên Google. Với trình duyệt Internet Explorer, nhấp phải vào ảnh > nhấn Properties > copy link ảnh ở mục Address(URL). Với trình duyệt Firefox, bạn nhấp phải lên ảnh cần chọn > nhấn Copy Image Location là xong:

- Hoặc cũng có thể là bất kỳ bức ảnh nào trên máy tính bạn miễn là kích thước phù hợp, vừa phải và không có nội dung thô tục.

- Do hosting của forum không đủ lớn để lưu trữ avatar bằng cách upload lên trực tiếp nên các bạn cần sử dụng một trang upload ảnh trực tuyến để lưu trữ như: photobucket.com, imageshack.us, flick.com, photo.zing.vn, upanh.com (Xem thêm) rồi lấy link ảnh. Tùy từng trang có thể bạn sẽ phải đăng kí một tài khoản (free) rồi mới upload ảnh được hoặc cũng có trang cho upload ngay không cần tài khoản. Ở đây tớ hướng dẫn bạn upload lên upanh.com :

+ Bạn truy cập vào website <http://upanh.com> sẽ thấy trang hiện ra như sau:

+ Nhấn vào nút Browse... và chọn hình ảnh cần làm avatar (ở đây tớ chọn ảnh niemtin.jpg) trong popup mở ra :

+ Nhấn Enter rồi click "Tải hình ảnh" :

+ Chờ vài giây để trang tiến hành upload ta sẽ nhận được kết quả:

+ Bạn copy đường link trong ô Link File (Ví dụ ở đây là http://c.upanh.com/upload/3/609/3L0.7715696_1_1.jpg). Giờ có thể đóng trang này!

Bước 2: Tiến hành thay avatar trên KenhSinhVien.Net

+ Đăng nhập vào tài khoản của bạn tại KenhSinhVien.Net .

+ Vào phần HỒ SƠ (Đã đổi thành Trang cá nhân):

+ Trang HỒ SƠ mở ra, phần Control Panel , click chọn "Thay Đổi Avatar":

+ Trong trang "Thay Đổi Avatar" mở ra, phần "Avatar Cá Nhân" > đánh dấu chọn mục "Dùng Avatar Cá Nhân" > dán link ảnh đã chuẩn bị ở bước 1 vào ô "Option 1 - Enter the URL to the Image on Another Website" > nhấn "Đã sửa xong" là hoàn tất.

+ Avatar đã được thay đổi

Tài liệu tham khảo

1. *Giáo trình Internet*, Trường CDN Kỹ Thuật Công Nghệ
2. Tài liệu tham khảo trên Internet
3. Phương Lan (2003). *Internet cho mọi nhà*, NXB Lao động – Xã hội
4. ThS. Ngô Hồng Cường (2001). *Mạng Internet không dây*, NXB Bưu điện
5. Việt Văn Book (2002). *Khám phá Internet mỗi ngày*, NXB Thống kê.
6. Nguyễn Đức Toàn_Nguyễn Hùng (2003). *Cẩm nang sử dụng các dịch vụ Internet*, NXB thống kê